

MỤC LỤC**Trang**

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục tiêu, yêu cầu và nội dung quy hoạch sử dụng đất	1
2. Căn cứ pháp lý	3
3. Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu	6
Phần I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	10
1.3. Phân tích thực trạng môi trường	13
1.4. Đánh giá chung	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI	15
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	15
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	21
2.6. Đánh giá chung	28
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	29
Phần II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	35
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	35
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	35
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	46
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.	47
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	49
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	50
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	55
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.	61
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	65
III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	66
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	66
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong	73

thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, năm trước	
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	78
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.	80
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	81
Phần III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	83
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	83
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	83
1.2. Quan điểm sử dụng đất	84
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	86
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	89
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	89
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	98
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	110
2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch	140
2.5. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	142
2.6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	143
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	145
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	145
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;	145
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	147
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;	149
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	149
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	150
Phần IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	150
Phần V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	171
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	171
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	172
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	177
PHẦN BẢNG BIỂU	179

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Thực hiện Luật Đất đai, Ủy ban nhân dân huyện Vụ Bản đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015); lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ điều chỉnh và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt.

Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư..., góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của tỉnh và các địa phương trong tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

1. Mục tiêu, yêu cầu và nội dung quy hoạch sử dụng đất

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019; Luật số 28/2018/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 15/06/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14, được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 về quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật Quy hoạch. Trước đó, ngày 05/ 02/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NĐ-CP về triển khai thi hành pháp luật về quy hoạch.

Để tháo gỡ vướng mắc trong triển khai công tác lập quy hoạch, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị Quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, trong đó cho phép các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Nam Định đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 992/QĐ-TTg ngày 10 tháng 07 năm 2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 07 tháng 10 năm 2020 UBND tỉnh Nam Định có Công văn số 828/UBND-VP3 về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

Dự báo trong những năm tới với sự chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo ra những áp lực trong việc bố trí sử dụng đất. Nhu cầu đất cho phát triển đô thị, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng tăng dẫn đến phải chuyển một số lớn diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa để đáp ứng cho các mục đích trên. Bên cạnh đó, những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu hàng năm diễn ra ngày càng phức tạp làm cho nguy cơ suy thoái đất tăng, hạn chế khả năng sử dụng bền vững.

Xuất phát từ thực trạng và thách thức nêu trên, quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 sẽ tập trung vào các mục tiêu: bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp hợp lý đáp ứng yêu cầu cho sản xuất nông nghiệp sạch; rà soát cân đối nhu cầu đất để phát triển công nghiệp, đô thị và cơ sở hạ tầng đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

Yêu cầu: Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải bảo đảm tuân thủ triệt để nhiều nguyên tắc, như: sử dụng đất phải tiết kiệm, đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu và lợi ích sử dụng đất của các ngành kinh tế, xã hội và các địa phương; tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái tự nhiên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng sống cho người dân; Quy mô, diện tích các loại đất và vị trí các công trình đảm bảo phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch khu chức năng đã được phê duyệt và các dự án đầu tư xây dựng đã được UBND tỉnh đồng ý, chấp thuận chủ trương đầu tư; Thực hiện lập quy hoạch đảm bảo bám sát nội dung của Văn bản 766/UBND-VP5 ngày 20/12/2019 với nội dung “Quy hoạch điều chỉnh không quy hoạch vị trí đất ở một vệt dọc theo các trục

đường, từ Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã... quy hoạch các điểm sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ tại các vị trí thuận lợi tạo sức hấp dẫn nhà đầu tư”.

Nội dung quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản bao gồm:

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất trên địa bàn huyện đã được phân bổ trong quy hoạch tỉnh;

- Xác định diện tích các loại đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện, bao gồm: Khu, cụm công nghiệp; đất nuôi trồng thủy sản không tập trung; đất khu dân cư nông thôn; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp huyện; đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại; đất cơ sở sản xuất kinh doanh; đất thương mại-dịch vụ; đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ; đất phát triển hạ tầng cấp huyện; đất có mặt nước chuyên dùng; đất nghĩa trang, nghĩa địa....;

- Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đáp ứng nhu cầu của huyện; xác định diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng; xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện; giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định 992/QĐ-TTg ngày 10/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ban hành kèm theo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Vụ Bản đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định 2693/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định 672/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 3043/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt quy hoạch vùng huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Nam Định v/v phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu vực Phủ Dầy, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định;
- Quyết định 3023/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Nam Định Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Nam Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Văn bản số 747/TTg-CN ngày 18/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020;
- Quyết định 1422/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định phê duyệt quy hoạch nông thôn mới các xã, quy hoạch chi tiết các khu chức năng, khu dân cư trên địa bàn huyện;
- Quyết định 2621/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 828/UBND-VP3 ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 3931/STNMT-QHKH ngày 16/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVII tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX (nhiệm kỳ 2020-2025);

- Báo cáo chính trị số 213/BC/HU của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vụ Bản khoá XXI tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXII (nhiệm kỳ 2020-2025);

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Vụ Bản lần thứ XX, XXI (nhiệm kỳ 2015-2020, 2020-2025); Các quy định và hướng dẫn thực hiện của Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện Vụ Bản về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong huyện;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Vụ Bản qua các năm.

- Các chương trình, dự án trọng điểm của quốc gia, của tỉnh và huyện; quy hoạch phát triển các ngành, các khu vực đã được phê duyệt;

- Định mức sử dụng đất;

- Nhu cầu sử dụng đất đến 2030 của các ban, ngành và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

- Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, các tài liệu, số liệu tổng kiểm kê đất đai của tỉnh Nam Định và huyện Vụ Bản qua các thời kỳ;

- Các số liệu thống kê, kiểm kê hiện trạng sử dụng đất đai qua các năm;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014, 2019.

3. Phương pháp tiếp cận và nghiên cứu

* Phương pháp tiếp cận:

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vụ Bản được xây dựng theo trình tự từ trên xuống và kết hợp từ dưới lên: Vừa quán triệt mục tiêu, yêu cầu phát triển và chỉ tiêu phân bổ đất đai trong quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, vừa tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã và thị trấn trên địa bàn huyện để cân đối, phân bổ đất đai nhằm sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả theo các yêu cầu cụ thể như sau:

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và biến đổi khí hậu; các chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực tác động đến việc sử dụng đất.

- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

- Căn cứ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đối soát các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất từ kết quả điều tra thực tiễn, nhu cầu sử dụng đất và khả năng đáp ứng quỹ đất; các kết quả dự báo trên cơ sở định mức sử dụng đất hiện hành của các Bộ, ngành và các địa phương.

- Rà soát, kế thừa những nội dung còn phù hợp của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được phê duyệt.

- Xử lý tổng hợp, đưa ra khung chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030.

*. Phương pháp nghiên cứu cụ thể:

Trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vụ Bản được sử dụng một số phương pháp chủ yếu đó là:

- + Phương pháp điều tra.
- + Phương pháp thống kê.
- + Phương pháp tổng hợp, phân tích đánh giá.
- + Phương pháp dự báo.
- + Phương pháp hội thảo, chuyên gia.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản đã được nghiên cứu xây dựng trên cơ sở khảo sát đánh giá thực trạng, tiềm năng sử dụng đất đai một cách có hệ thống từ các cấp, các ngành trên địa bàn huyện. Báo cáo thuyết minh tổng hợp ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị gồm các nội dung chính sau:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án Quy hoạch sử dụng đất

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Phần V: Giải pháp thực hiện

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Vụ Bản nằm ở phía Bắc tỉnh Nam Định, có Sông Đào chạy qua ở phía Nam huyện và sông Sắt ở phía Tây huyện. Diện tích tự nhiên của huyện là 15.280,70 ha gồm 17 xã và 1 thị trấn. Huyện Vụ Bản có vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Đông giáp thành phố Nam Định;
- Phía Tây giáp huyện Ý Yên;
- Phía Nam giáp huyện Nam Trực;
- Phía Bắc giáp với huyện Mỹ Lộc và tỉnh Hà Nam;

Vụ Bản có trung tâm huyện lỵ là thị trấn Gôi nằm cạnh Quốc lộ 10 (trên trục đường Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình). Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua và đường quốc lộ 10 là trục giao thông huyết mạch của các tỉnh miền duyên hải đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra Vụ Bản còn có đường tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ) chạy dọc huyện theo hướng Bắc - Nam và Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) chạy ngang huyện theo hướng Đông- Tây và Quốc lộ 37B (đường 56 cũ đi Đông cao) chạy từ Bắc - Nam. Tại các điểm nút và điểm giao cắt của các tuyến đường đã và đang hình thành các trung tâm dịch vụ thương mại, các khu dân cư trù phú cũng được phát triển bám theo các tuyến đường.

Với vị trí địa lý khá thuận lợi đã tạo điều kiện quan trọng để Vụ Bản phát triển kinh tế năng động, đa dạng và hoà nhập cùng với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Vụ Bản có địa hình không được bằng phẳng, các xã ở ven quốc lộ 10 và Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) có địa hình cao hơn các xã nằm ở phía Bắc và phía Nam huyện. Trong cùng một xã các dải đất có địa hình chênh nhau từ 0,5 m đến 2,5 m. Trong toàn huyện có 5 ngọn núi là Núi Hổ ở xã Liên Minh, Núi Gôi ở thị trấn Gôi, Núi Lê Xá ở xã Tam Thanh, Núi Tiên Hương ở xã Kim Thái và Núi Ngâm ở hai xã Kim Thái, Minh Tân. Với đặc điểm địa hình như trên, Vụ Bản có những tiềm năng thuận lợi to lớn trong nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế nhất là

trong phát triển du lịch sinh thái, song cũng có những khó khăn nhất định trong việc phát triển kinh tế xã hội khác.

1.1.3. Khí hậu

Vụ Bản là huyện nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, có 4 mùa rõ rệt (*xuân, hạ, thu, đông*).

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ $23 \div 24^{\circ}\text{C}$, mùa đông nhiệt độ trung bình $18,9^{\circ}\text{C}$, tháng 1 và tháng 2 nhiệt độ thấp nhất, có thể xuống tới 12°C . Mùa hè nhiệt độ trung bình là 27°C , tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8 nhiệt độ có thể lên tới 39°C .

+ Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 80 – 85%, giữa tháng có độ ẩm lớn nhất và nhỏ nhất không chênh lệch nhiều, tháng có độ ẩm cao nhất là 90% - 92% (*tháng 3*), thấp nhất là 81% (*tháng 11*).

+ Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình trong năm từ 1.700 - 1.800 mm, phân bố lượng nước đồng đều trên toàn bộ địa bàn huyện. Song mật độ và lượng mưa phân bố không đều trong năm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa chiếm gần 80% lượng mưa cả năm, các tháng mưa nhiều là tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chiếm 20% lượng mưa cả năm. Các tháng ít mưa nhất là tháng 12, 1, 2, có tháng hầu như không có mưa. Tuy nhiên, có những năm mưa muộn ảnh hưởng đến việc gieo trồng cây vụ đông và mưa sớm ảnh hưởng đến thu hoạch vụ chiêm xuân.

+ Nắng: Hàng năm trung bình có tới 250 ngày nắng, tổng số giờ nắng từ 1.650 – 1.700 giờ. Vụ Hè - Thu có số giờ nắng cao từ 1.100 – 1.200 giờ, chiếm 70% số giờ nắng trong năm.

+ Gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, mùa Đông hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc với tần suất 60 – 70%, tốc độ gió trung bình 2,0 – 2,3 m/s, những tháng cuối đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông. Mùa Hè gió thịnh hành là gió Đông Nam, với tần suất 50 – 70%, tốc độ gió trung bình 1,9 – 2,2 m/s. Do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên hàng năm Vụ Bản thường chịu ảnh hưởng của gió bão hoặc áp thấp nhiệt đới bình quân 4 ÷ 6 trận/ năm. Đầu mùa Hè thường xuất hiện các đợt gió Tây khô nóng gây tác động xấu đến sinh hoạt và sản xuất.

- Bão: Do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ, nên hàng năm thường chịu ảnh hưởng của bão hoặc áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4-6 trận/năm.

Nhìn chung, khí hậu rất thuận lợi để Vụ Bản phát triển đa dạng hóa các loại cây trồng, các vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên cần có các biện pháp phòng chống úng lụt, khô hạn và xác định cơ cấu ngành nghề hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chính của 2 sông lớn thuộc hệ thống sông Hồng: sông Đào ở phía Nam huyện (ranh giới giữa huyện Vụ Bản và huyện Nam Trực), sông Sắt ở phía Tây huyện (ranh giới giữa huyện Vụ Bản và huyện Ý Yên). Trong nội đồng có sông Tiên Hương, sông Cầu Chuối, sông T3, T5, S23, S21 là các trục tiêu chính. Hệ thống tưới có kênh Nam, kênh Bắc Cốc Thành là kênh tưới cấp I. Ngoài ra trong huyện còn có hệ thống kênh tưới cấp II và cấp III. Như vậy, Vụ Bản có một hệ thống sông ngòi kênh mương dày đặc phục vụ tốt cho nước tưới tiêu và sinh hoạt.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Vụ Bản được hình thành bởi quá trình biến lồi, từ hàng ngàn năm trước được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông Hồng. Trải qua quá trình khai hoang phục hóa mở rộng diện tích và cải tạo đồng ruộng, đến nay tuy không được bồi đắp phù sa nhưng đất đai vẫn màu mỡ, hàm lượng các chất dinh dưỡng (N, P, K) và các chất dễ tiêu khá, độ chua (pH_{KCl}) từ trung bình đến chua, một số khu bị gây mặn đến trung bình phù hợp với truyền thống sản xuất lúa nước, có thể chia ra một số nhóm đất chính của huyện Vụ Bản như sau:

- Đất glâysoil: là vùng đất thấp thường bị úng nước mưa mùa hè, được dùng để cấy lúa cả hai vụ hoặc 1 vụ lúa xuân - 1 vụ cá. Địa hình đất cao từ 0,5 - 0,8 m. Phân bố ở các xã vùng thượng huyện và một số vùng trũng của các xã trung tâm trong huyện với diện tích khoảng 1.500 ha.

- Đất phù sa không được bồi, gây trung bình, chân hai vụ lúa. Địa hình đất cao từ 0,8 - 1,2 m, phân bố hầu hết ở các xã trung tâm trong huyện với diện tích khoảng 3.500 ha.

- Đất phù sa không được bồi, gây yếu, chân 2 lúa và lúa màu, có địa hình đất cao từ 1,2 - 1,5 m. Diện tích khoảng 2.000 ha, ở hầu hết các xã trung tâm huyện, nhiều nhất là tập trung ở các xã ven Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) và đường 10.

- Đất phù sa không được bồi, địa hình cao trên 1,5 m. Đất cát pha hoặc thịt nhẹ có diện tích khoảng 1.500 ha. Phân bố ở các xa ven đường 10, Quốc lộ 38B (đường 12 cũ), vùng ven sông Đào.

- Đất cát pha thịt nhẹ, địa hình cao trên 2 m, diện tích khoảng 800 ha chủ yếu chuyên trồng màu, rau, cây công nghiệp ngắn ngày.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt của nhân dân và phục vụ sản xuất của huyện Vụ Bản chủ yếu được lấy từ sông Đào, sông Sắt và lượng nước mưa hàng năm khoảng 1.800 – 1.900 mm/năm.

Hiện nay nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân trong huyện đã có 12 công trình cấp nước sạch: Minh Thuận, Hiền Khánh, Minh Tân, Quang Trung, Thành Lợi (Lê Lợi, Mỹ Trung), Đại Thắng, Liên Bảo, Tam Thanh, Tân Khánh, Trung Thành phục vụ cho khoảng trên 50 ngàn dân.

Nguồn nước ngầm ở Vụ Bản có khối lượng lớn, song do chất lượng không đảm bảo nên khi lấy nước ngầm phải qua xử lý mới sử dụng được. Trong tương lai nguồn nước ngầm sẽ được khai thác nhiều hơn để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân vì nguồn nước mặt đã bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp, nước thải của các làng nghề, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, nước thải sinh hoạt ở đô thị và nông thôn thải ra không được xử lý.

Nước mưa: lượng mưa bình quân hàng năm lớn (1.800 - 1.900 mm) nhưng phân bố không đều trong năm, tập trung vào các tháng 7, 8, 9 tới 80% lượng mưa cả năm. Do vậy, mùa mưa thường gây ra úng lụt, mùa khô thường thiếu nước cho cây trồng và sinh hoạt.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 toàn huyện có 45,98 ha đất rừng trồng phòng hộ trên núi, chủ yếu là cây thông nhựa, keo, bạch đàn ...

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Vụ Bản thuộc vùng đất cổ, dấu vết người nguyên thủy cho thấy nơi đây thuộc một trong những cái nôi sinh nộ của người Việt cổ. Với lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, nhiều di tích lịch sử, văn hoá được Nhà nước xếp hạng và thắng cảnh nổi tiếng, có giá trị phát triển du lịch, thu hút khách tham quan, đặc biệt ngày 1/12/2016 “Tín ngưỡng thờ mẫu” được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Tài nguyên du lịch lễ hội – văn hoá tâm linh với các di tích thuộc quần thể di tích Phủ Dầy – chợ Viềng, tín ngưỡng thờ mẫu, du lịch sinh thái Núi Ngăm và các di tích lịch

sử văn hoá tâm linh là vốn quý và tài sản vô giá. Các di tích lịch sử văn hoá khác như đền bà Mai Hồng, đền trạng Lương Thế Vinh, nhà lưu niệm Trần Huy Liệu, Nguyễn Bính, ...

Ngoài ra Vụ Bản còn có tiềm năng du lịch về với cộng đồng, gắn với tìm hiểu nét độc đáo của loại hình quần cư của cư dân Việt vùng đồng bằng sông Hồng và các sinh hoạt văn hoá, lễ hội; tham quan làng nghề truyền thống với các sản phẩm thủ công mỹ nghệ (gốm mây Tiên Hào, cơ khí nhỏ và nghề rèn Giáp Nhất, dệt may Quả Linh). Lễ hội hàng có nhiều trò chơi sinh hoạt văn hoá dân gian, các môn thể thao truyền thống: hát trống quân, thi đánh cờ đèn dưới nước, múa rồng, chơi đu, đánh kiểng, múa roi, võ vật, ...

Vụ Bản là một trong những cái nôi sinh nộ của người Việt cổ, khí thiêng sông núi đã hình thành và hun đúc nên truyền thống quý báu của người dân nơi đây. Huyện Vụ Bản là vùng đất có truyền thống hiếu học, nhiều người đã đỗ đạt cao, có danh vọng, đóng góp vào kho tàng văn hoá của dân tộc. Trong suốt thời kỳ khoa cử của chế độ phong kiến Việt Nam, Vụ Bản có 16 vị đỗ Tiến sĩ, Thám hoa, Bảng nhãn, Trạng nguyên. Người dân Vụ Bản hiếu học, cần cù lao động, kiên cường dũng cảm chống thiên tai, chống giặc ngoại xâm, thủy chung tình nghĩa trong cuộc sống có tinh thần tự lực tự cường và ý thức cộng đồng sâu sắc, luôn kế thừa và phát huy truyền thống cha ông, làm rạng danh quê hương, đất nước. Truyền thống đó như sợi chỉ đỏ nối liền quá khứ với hiện tại, tạo nên sức sống, trí tuệ, khí phách của người dân Vụ Bản. “Địa linh sinh nhân kiệt”, nơi đây đã sinh thành nhiều nhân vật nổi tiếng như Trạng Nguyên, nhà toán học Lương Thế Vinh, nhà thơ Nguyễn Bính, nhà cách mạng Nguyễn Đức Thuận, nhạc sỹ Văn Cao, nhà thơ Vũ Tú Nam; Nhà sử học Trần Huy Liệu, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ ngoại giao Phạm Bình Minh, Thượng tướng Song Hào, Nhà thơ Nguyễn Bính, Nhạc sỹ Văn Cao, Giáo sư nông học Bùi Huy Đáp - người có công mở ra hướng mới trong sản xuất nông nghiệp: trồng lúa chiêm xuân,...

1.2.5. Cảnh quan môi trường

Vụ Bản là vùng đất có nhiều phong cảnh đẹp, có 5 ngọn núi cao từ 50 - 76 m, có phong cảnh đẹp như núi Gôi, núi Ngăm, núi Tiên Hương ..., các sông lớn như sông Đào, sông Sắt bao bọc và chảy quanh huyện. Dân cư sống quần tụ và đông đúc, có nhiều di tích lịch sử văn hoá, các lễ hội truyền thống được lưu giữ và phát triển. Môi trường sống với nguồn không khí và nguồn nước sạch, là tiềm năng và thế mạnh để quản lý, khai thác, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.3. Phân tích thực trạng môi trường

Toàn huyện có 10 xã, thị trấn có bãi chôn lấp và xử lý rác thải tập trung, đó là: Kim Thái, Quang Trung (02 BCL), Trung thành, Thị trấn Gôi, Minh Thuận, Minh Tân, Liên Minh, Liên Bảo, Thành Lợi, Đại Thắng, và 01 lò đốt rác của xã Hiền Khánh đảm bảo hoạt động thu gom và xử lý rác thải cho các xã, thị trấn. Khối lượng rác thải thu gom được trên toàn huyện ước tính khoảng 21,7 tấn/ngày, tỉ lệ thu gom rác thải ước đạt 80% lượng rác thải trên địa bàn huyện; có 11 NMN cung cấp nước sạch cho trên 90% dân số huyện sử dụng.

Tính đến nay, trên địa bàn huyện đã có hơn 200 cơ sở có đủ các thủ tục về môi trường. Số cơ sở chưa làm các thủ tục về bảo vệ môi trường (BVMT) là hơn 300 cơ sở (Trong đó chủ yếu là các hộ sản xuất trong các làng nghề truyền thống, các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ).

Trong sản xuất nông nghiệp, tình trạng xả rác thải, bao gói thuốc BVTV trực tiếp xuống ao hồ, kênh mương và ngay trên đồng ruộng lâu nay đã từng bước được khắc phục;

Các hoạt động BVMT tại các cơ quan tổ chức, các đơn vị và tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề... được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện thường xuyên, ngoài việc đầu tư nâng cấp các trang thiết bị BVMT còn gắn với công tác kiểm tra, xử lý và chấn chỉnh kịp thời các vi phạm. Từ đó đã góp phần không nhỏ cho việc cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng môi trường sống;

Công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường đang có chiều hướng phát triển tích cực. Trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã hình thành các tổ, đội tự quản về môi trường đối với các tổ dân phố, thôn xóm tại các xã, thị trấn như: các tuyến đường tự quản môi trường của hội phụ nữ Thị trấn Gôi, Hội người cao tuổi với bảo vệ môi trường của các xã Vĩnh Hào, Liên Minh, Đại Thắng.... Hình thành các hương ước, quy ước về bảo vệ môi trường, đặc biệt là tại các xã có làng nghề truyền thống như Quang Trung, Vĩnh Hào, Thành Lợi.

Số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn toàn huyện là 19 người bao gồm: 01 cán bộ quản lý môi trường cấp huyện, 18 cán bộ quản lý môi trường cấp xã. Các cán bộ làm công tác môi trường ở các cấp (huyện - xã) đều được giao kiêm nhiệm, hiện chưa có cán bộ chuyên trách phụ trách công tác môi trường cả ở cấp huyện và xã, thị trấn. Toàn huyện có 17 xã và 1 thị trấn, tại các đơn vị đều có tổ thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn các xã và thị trấn. Các tổ thu gom được phân công thực hiện đến tận các thôn

xóm trong xã, thị trấn, trung bình mỗi thôn xóm có từ 1-2 người thu gom rác thải, được trang bị xe đẩy và các dụng cụ phục vụ công tác thu gom rác.

1.4. Đánh giá chung

Từ điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của huyện cho thấy Vụ Bản có những thuận lợi, khó khăn như sau:

a. Thuận lợi:

Địa hình bằng phẳng, thời tiết khí hậu ôn hoà thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá và thuận lợi trong việc bố trí hệ thống thuỷ lợi.

Vụ Bản là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Nam Định. Về mặt địa lý huyện Vụ Bản có vị trí rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, do nằm kề với thành phố Nam Định và cách thành phố Ninh Bình 15 km, cách thành phố Phủ Lý 25 km, cách thành phố Thái Bình 30 km, là những thành phố, đang trong quá trình CNH - HDH mạnh. Mặt khác trên địa bàn huyện có Quốc lộ 21, Quốc lộ 10, Quốc lộ 37B, Quốc lộ 38B và đường sắt Bắc - Nam chạy qua với 2 nhà ga: nhà ga Gôi, ga Trình Xuyên và hệ thống đường thuỷ trên sông Hồng là những điều kiện thuận lợi để Vụ Bản mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các khu vực phát triển của đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Vụ Bản còn là địa phương có nhiều điểm du lịch, nhiều làng nghề, cụm công nghiệp, nên có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề. Đặc biệt việc khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch tâm linh hiện có là định hướng không chỉ của tỉnh mà còn của huyện nhằm đem lại lợi nhuận kinh tế và bảo vệ cảnh quan.

Có lực lượng lao động dồi dào, nhân dân cần cù lao động và có kinh nghiệm trong sản xuất.

b. Khó khăn:

Là huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, gió mùa của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, hàng năm chịu ảnh hưởng của 3 đến 4 cơn bão, đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân;

Tài nguyên rừng của Vụ Bản là không đáng kể, phần lớn đất đai của huyện là đất sản xuất nông nghiệp nên phần nào gây khó khăn cho việc đa dạng hoá ngành nghề và sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Cơ sở vật chất kỹ thuật ngành nông nghiệp còn lạc hậu, chưa được đầu tư đúng mức theo kịp với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 nên chưa

thúc đẩy sản xuất hàng hóa lớn, đa dạng thị trường, chưa tạo ra các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trên nền tảng không gian mạng để đem sản phẩm chất lượng cao, sản phẩm nông nghiệp sạch phân phối nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng chủ yếu là lao động giản đơn, lao động có tay nghề cao còn ít.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Kinh tế - xã hội giai đoạn 2015-2020 phát triển nhanh và khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 18,36% cao hơn 1,4 lần mức bình quân giai đoạn 2010-2015 (12,79%), trong đó có một số chỉ tiêu đạt cao nhất từ trước đến nay, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 1,2 lần so với năm 2015. Khu công nghiệp Bảo Minh trở thành khu công nghiệp kiểu mẫu của tỉnh, thu hút trên 14.000 lao động. Xây dựng nông thôn mới về đích sớm 2 năm so với kế hoạch đề ra. Đã huy động được nhiều nguồn lực, sự hỗ trợ đầu tư của nhà nước và sự đồng thuận của nhân dân để thực hiện các dự án nâng cấp kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội; hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình trọng điểm các tuyến giao thông huyết mạch; xây dựng các khu dân cư tập trung; nâng cấp hệ thống nước sạch. Các giá trị truyền thống văn hóa, lịch sử tốt đẹp của vùng đất Thiên Bản tiếp tục được gìn giữ và phát huy; "Lễ hội Phủ Dầy", "Nghĩ lễ châu văn của người Việt" được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; "Thực hiện tín ngưỡng thờ Mẫu tam phủ của người Việt" được UNESCO ghi danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Hoàn thành cuốn "Địa chí văn hóa huyện Vụ Bản". Chăm lo thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội. Quốc phòng, an ninh được củng cố; giữ vững anh ninh chính trị, an toàn xã hội.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần. Giá trị sản xuất toàn huyện năm 2020 tăng gấp 2 lần so với năm 2015, do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng được quan tâm đầu tư, bước đầu phát huy năng lực sản xuất, tạo đà thúc đẩy kinh tế phát triển. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 49%; kinh tế cá thể chiếm 51%.

- Ngành thương mại và dịch vụ chiếm 21,1%;
- Ngành nông, lâm thủy sản giảm từ 25% năm 2010 xuống còn 16,9%;
- Công nghiệp, xây dựng tăng từ 46% lên 62%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 50,9 triệu đồng, gấp 2,10 lần so với năm 2015 và gấp 5,09 lần so với năm 2010 (theo giá hiện hành).

(Nguồn tài liệu: Báo cáo chính trị của ban chấp hành đảng bộ huyện Vụ Bản tại đại hội đại biểu lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025)

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giai đoạn 2015-2020 với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, đã triển khai thành công dồn điền đổi thửa. Phát huy vai trò chủ thể của người dân, vận động nhân dân góp đất, hiến đất, tự tháo dỡ công trình, tham gia giải phóng mặt bằng nâng cấp đường giao thông, làm thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương. Đồng thời đã quy hoạch 1.253 vùng sản xuất. Chuyển đổi 264 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, trồng cây rau màu ... Đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp bước đầu mang lại hiệu quả; hình thành 46 mô hình có diện tích 02 ha trở lên, 07 mô hình ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng “cánh đồng lớn”, “cánh đồng liên kết”, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Tỷ lệ lúa chất lượng cao tăng lên 75% diện tích; hiệu quả sản xuất lúa tăng 7-10% so với năm 2015. Làm tốt công tác khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ thực vật, thú y và chuyên gia ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ. Đầu tư, kiên cố hoá các công trình thủy lợi; đào đắp, nạo vét kênh mương; cơ giới hóa 95% các khâu trong sản xuất lúa. Tăng cường công tác quản lý đê điều, phòng chống lụt, bão. Các hoạt động dịch vụ nông nghiệp phát triển đa dạng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất. Nâng cao năng lực chỉ đạo sản xuất của Ban Nông nghiệp các xã, thị trấn; chỉ đạo đổi mới tổ chức và quản lý 35 HTX dịch vụ nông nghiệp theo luật.

Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế giảm từ 26,12% năm 2015 xuống còn 16,9% năm 2020. Sản xuất nông nghiệp từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 34% lên 40%, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 61% xuống 55%. Sản lượng lương thực giữ mức ổn định, bình quân đạt 96.000 tấn/năm; giá trị 1 ha canh tác đạt 102 triệu đồng/năm.

*** Trồng trọt**

Sản xuất nông nghiệp cơ bản trở thành sản xuất hàng hóa và phát triển khá toàn diện trên cả 3 lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có sự chuyển dịch tích cực, đảm bảo an ninh

lượng thực. Năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất tăng. Từng bước triển khai xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn, gắn liền với cơ giới hóa trong nông nghiệp. Tiếp tục chuyển diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu, cây dược liệu, nuôi trồng thủy sản.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 là 19.201 ha, đạt 100% kế hoạch. Trong đó: Diện tích lúa 16.447 ha, năng suất bình quân 57,48 tạ/ha; sản lượng thóc 94.537 tấn, tăng 530 tấn so với năm 2019; tổng sản lượng lương thực có hạt 96.480 tấn, đạt 100,5% kế hoạch. Bình quân lương thực đầu người 737.2 kg/năm; thu nhập bình quân đầu người đạt 52 triệu/năm. Diện tích cây màu 2.754 ha, giảm 13 ha so với năm 2019, đạt 103,64% kế hoạch. Giá trị sản phẩm bình quân năm trên 1ha ước đạt 102 triệu đồng, tăng 2% so với năm 2019.

*** Chăn nuôi**

Giai đoạn 2015-2020, công tác chăn nuôi, thú y được tăng cường. Chủ động phòng chống, kiểm soát đẩy lùi dịch bệnh, không để lây lan thành dịch. Theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, chi trả xong kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi (tổng số 18.301 con, bằng 895.367 kg, với tổng số tiền là: 32.182.913.000 đồng). Năm 2020, tổng đàn lợn (không kể lợn sữa) có 35.460 con, bằng 102,3%; đàn trâu, bò, dê 6.363, bằng 101,8%; đàn gia cầm 813.000 con, bằng 104% so với năm 2019. Ước thịt hơi xuất chuồng năm 2020 là 13.640 tấn, đạt 100,2% kế hoạch (trong đó sản lượng lợn thịt là 10.007 tấn).

Ngoài ra, mô hình kinh tế trang trại, gia trại với phương thức chăn nuôi bán công nghiệp và công nghiệp tập trung cũng đưa lại hiệu quả kinh tế cao.

Tuy nhiên, Chăn nuôi chịu tác động mạnh của thị trường và dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu Phi. Giảm mạnh chăn nuôi nhỏ lẻ trong hộ gia đình, sang chăn nuôi tập trung theo mô hình doanh nghiệp, trang trại, gia trại với hình thức công nghiệp, bán công nghiệp. Có 05 trang trại chăn nuôi VietGAP. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 13.640 tấn (chỉ tiêu trên 13.000 tấn). Nuôi trồng thủy sản chuyển sang thâm canh với các vùng nuôi tập trung có hiệu quả kinh tế, như: Ba ba, cá Trắm đen, cá Koi Nhật Bản ...

*** Nuôi trồng thủy sản**

Năm 2020, trên địa bàn huyện đã hình thành một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã, diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng theo hình thức nuôi cải tiến và bán thâm canh, đạt 950 ha (tăng 55 ha). Sản lượng nuôi trồng thủy sản 4.063 tấn (tăng 33,6% so với năm 2010).

Nuôi trồng Thủy sản: Diện tích nuôi trồng 950 ha, tăng 20 ha với năm 2019, ước sản lượng 4.063 tấn, đạt 100% kế hoạch.

2.2.2 Khu vực kinh tế công nghiệp

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả xây dựng quy hoạch phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch sử dụng đất. Triển khai xây dựng Cụm công nghiệp Thanh Côi, diện tích 50 ha. Khu công nghiệp Bảo Minh trở thành khu công nghiệp kiểu mẫu của tỉnh, quy mô 215 ha (tháng 6 năm 2020 Chính phủ đã quyết định cho mở rộng 50 ha), có 13 nhà đầu tư thứ cấp với 14 dự án, tổng vốn đầu tư 11.800 tỷ đồng, tạo việc làm cho trên 14.000 lao động. Tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động Cụm công nghiệp tập trung xã Quang Trung, Trung Thành và các điểm công nghiệp tại các xã Hiên Khánh, Minh Tân, Thị trấn Gôi, Thành Lợi ... Các doanh nghiệp, 09 làng nghề và 5.400 cơ sở sản xuất đã giải quyết việc làm cho hơn 25.000 lao động, thu nhập bình quân từ 5-7 triệu đồng/người/tháng. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 14%/ năm.

Tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới cơ bản hệ thống giao thông huyết mạch, hạ tầng đô thị và nông thôn. Hoàn thành dự án đường Chợ Lờ - Đại Thắng; Dự án cải tạo nâng cấp các tuyến đường Liên Minh - Tam Thanh, Vĩnh Hào - Yên Lương, đường Liên Bảo, đường Hiên Khánh- Minh Thuận; Đường phòng chống lụt bão, đảm bảo an ninh quốc phòng. Các công trình đã và đang hoàn thành: Dự án nâng cấp đường từ Quốc lộ 21 đi Quốc lộ 38B đến tỉnh lộ 486B; đường cầu Họ - Hạnh Lâm. Xây dựng Đền thờ Liệt sỹ huyện; Nhà đa năng trường THCS Trần Huy Liệu; Trung tâm thể dục thể thao huyện; cải tạo nâng cấp khuôn viên Trụ sở Huyện ủy, UBND huyện. Các dự án trọng điểm về giao thông sau khi hoàn thành đã góp phần làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, thu ngân sách, tạo đà phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Triển khai xây dựng các khu dân cư tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao: Khu đô thị mới Thị trấn Gôi; Khu dân cư tập trung xã Thành Lợi và xã Trung Thành. Công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm. Hạ tầng kỹ thuật ở nhiều khu vực nông thôn được đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại, nhất là hệ thống đường giao thông, điện chiếu sáng, trường học, trạm y tế, trụ sở làm việc, các thiết chế văn hóa, thể thao... Tổng vốn đầu tư xây dựng từ 2016 - 2020 đạt 2.471,2 tỷ đồng, tạo tiền đề để huyện về đích nông thôn mới trước 02 năm so với Nghị quyết.

Tổng giá trị sản xuất toàn ngành CN-TTCN, Xây dựng: ước đạt 5.850 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 14% so với năm 2019, đạt 99,4% kế hoạch.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ, du lịch, thương mại

Dịch vụ, thương mại có những bước phát triển mới cả về quy mô, tốc độ và các loại hình, đã thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia. Số lượng khách du lịch tham gia các lễ hội truyền thống như lễ hội Phủ Dầy, chợ Viềng xuân và Khu du lịch sinh thái Núi Ngãm tăng dần cả về số lượng du khách, chất lượng phụ vụ lễ hội. Các ngành thông tin, bưu chính, bảo hiểm, y tế... được quan tâm, mở rộng và đầu tư hiện đại với nhiều loại hình dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân tốt hơn. Hệ thống cấp nước sạch; hệ thống lưới điện được cải tạo, xây mới; mạng lưới viễn thông phủ sóng rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Hoạt động thương mại từng bước phát triển, 15 chợ nông thôn ở các xã, thị trấn được đầu tư nâng cấp, đáp ứng nhu cầu giao thương hàng hóa. Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ đến năm 2020 đạt 1.988 tỷ đồng (*giá so sánh năm 2010*), tăng 13,8% so với năm 2019 và đạt 98,95% kế hoạch.

Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các hộ sản xuất, kinh doanh hoàn thiện hồ sơ đủ điều kiện về an toàn thực phẩm (ATTP), về kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực ngành công thương quản lý, cấp 06 GCN đủ điều kiện về ATTP cho cơ sở sản xuất và 07 GCN đủ điều kiện kinh doanh bán lẻ gas. Chỉ đạo các địa phương lựa chọn các sản phẩm tiêu biểu để trưng bày dịp tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện khóa XXII, nhiệm kỳ 2020-2025.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

1) Dân số

Theo thống kê đến năm 2020 dân số, số hộ của huyện Vụ Bản là 131.116 người với 39.742 hộ, trong đó: nữ giới là 67.149 người chiếm 51,21% tổng dân số toàn huyện, nam giới là 63.967 người chiếm 48,79% tổng dân số toàn huyện. Những năm gần đây, do làm tốt công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỷ lệ tăng dân số của huyện giảm còn 0,76%. Giảm tỷ suất sinh năm 2020 so với năm 2019 là 0,01 %. Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm 2019 là 0,5%.

(Niên giám thống kê huyện Vụ Bản năm 2020)

2) Lao động, việc làm

Năm 2020, lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện là 15.035 người, trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản 152 người; công nghiệp chế biến, chế tạo 13.744 người; xây dựng 509 người; các ngành dịch vụ, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ khác 630 người. Lao động trong các hợp tác xã là 791 người. Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 9.382 người.

Tập trung triển khai thực hiện đề án dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, tạo việc làm mới cho 14.000 lao động, đạt 115%; tỷ lệ lao động có việc làm đạt 95,8%; nâng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ 44,36% năm 2015 tăng lên 65% năm 2020.

3) Thu nhập và mức sống

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và mức sống của nhân dân cũng được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người đạt 50,9 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với năm 2015 (24,2 triệu đồng/người/năm). Đời sống dân cư làm việc trong các ngành thương nghiệp, xây dựng, công nghiệp, giao thông vận tải,... nhìn chung có mức thu nhập ổn định. Riêng đời sống dân cư ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản mặc dù trong những năm gần đây đã có bước phát triển lớn nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững được quan tâm thực hiện hiệu quả; đã chi gần 150 tỷ đồng cho công tác đảm bảo an sinh xã hội. Hỗ trợ làm 878 nhà ở, trị giá trên 25 tỷ; giải quyết 88.368 lượt người có công và thân nhân được hưởng các chính sách ưu đãi; điều dưỡng 8.000 lượt người có công; chi trả trợ cấp thường xuyên cho 4.200 đối tượng; hỗ trợ bảo hiểm y tế cho 22.100 người. 100% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình ở địa phương. Tỷ lệ hộ nghèo đến hết năm 2020 còn 0,97%.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

Trong những năm gần đây, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường cùng với sự gia tăng dân số thì khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng cũng tăng lên khá nhanh. Huyện Vụ Bản ngày càng phát triển với các hoạt động công nghiệp, TTCN, dịch vụ, thương mại đã góp phần gia tăng tổng sản phẩm của tỉnh, đời sống của nhân dân được nâng cao.

Năm 2020 diện tích đất khu dân cư của huyện là: 3.811,7 ha bao gồm:

+ Đất khu dân cư nông thôn là: 3.467,92 ha trong đó đất nông nghiệp là: 1.405,52 ha chiếm 40,53% đất khu dân cư nông thôn, đất phi nông nghiệp là: 2.055,93 ha chiếm 59,28% đất khu dân cư nông thôn, đất chưa sử dụng là 6,46 ha, chiếm 0,19% đất khu dân cư nông thôn.

+ Đất khu dân cư đô thị là: 475,55 ha, trong đó đất nông nghiệp là: 313,06 ha chiếm 65,79% đất khu dân cư đô thị, đất phi nông nghiệp là: 154,86 ha chiếm 32,55% đất khu dân cư đô thị, đất chưa sử dụng là: 7,90 ha chiếm 1,66%.

Các khu dân cư tại các xã, thị trấn những năm qua đã được quan tâm xây dựng, chỉnh trang, các khu giao đất ở mới đã chú trọng đến việc giao đất tập trung tránh tình trạng manh mún lẻ tẻ, một mặt không có điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng tạo cảnh quan, mặt khác ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường. Hệ thống đường giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước được đầu tư, nâng cấp.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

* Đường sắt: Trên địa bàn huyện có hệ thống đường sắt Bắc – Nam chạy qua được thiết kế theo tiêu chuẩn đường sắt khổ rộng 1m với tổng chiều dài 13,2 Km từ Km 90+200 đến Km 103+400 với 2 ga dừng, tránh và bốc xếp hàng hóa là Ga Trình Xuyên tại Km 94+00 và Ga Gôi tại Km 100+800.

Hệ thống các công trình phụ trợ, đảm bảo ATGT gồm:

- Đường gom và hàng rào đường gom có tổng chiều dài 1056m gồm 2 đoạn: Đoạn 1 tại xã Tân Thành có chiều dài 469m, đoạn 2 tại thị trấn Gôi có chiều dài 587m đã góp phần nâng cao hiệu quả bảo đảm an toàn giao thông (ATGT) đường sắt trên địa bàn huyện.

- Trên tuyến đường sắt Bắc – Nam chạy qua địa bàn huyện có 20 điểm giao cắt với đường bộ, phần lớn đều có các hệ thống cảnh báo (gác chắn, đèn báo hiệu, người cảnh giới) đảm bảo ATGT.

- Đường sông: Sông Đào chảy qua huyện Vụ Bản có chiều dài 17 km và sông Sắt chảy qua địa bàn xã Minh Thuận và xã Tân Khánh, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có khoảng 34 km đường sông nội đồng.

* Đường bộ: Hệ thống giao thông đường bộ gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn với tổng chiều dài khoảng 885 km được phân thành các loại đường sau:

- Quốc lộ: Có chiều dài qua huyện là 30,72 km, bao gồm QL 10 và QL 21, QL 38B, QL 37B, trong đó:

+ Quốc lộ 10 đoạn qua huyện có chiều dài 13,2 km từ Km 112+600 đến Km125+760 (cầu Tào), được thiết kế với đường cấp IV đồng bằng, là tuyến đường giao thông quan trọng trực xương sống giao thông đi qua trung tâm huyện, kết nối huyện Vụ Bản với các huyện, thành phố trong tỉnh (huyện Ý Yên, TP Nam Định).

+ Quốc lộ 37B có chiều dài 6,1 Km gồm 2 đoạn: Đoạn 1: từ Km93+800 đến Km95+300 (Gác chắn Gôi) với tiêu chuẩn thiết kế đường cấp IV đồng

bằng; Đoạn 2: từ Km95+300 (Ngã tư Gôi) đến Km99+900 (ngã tư Đồng Đội) với tiêu chuẩn thiết kế đường cấp IV đồng bằng.

+ Quốc lộ 38B đoạn đi qua huyện có chiều dài 10,22 km từ Km 90+270 xã Đại An đến Km 100+490 cầu Ngăm, xã Minh Tân quy mô đường cấp IV đồng bằng.

+ Quốc lộ 21 đoạn qua huyện nằm phía Bắc xã Hiền Khánh có chiều dài 1,2 Km quy mô đường cấp IV đồng bằng..

- Tỉnh lộ có tuyến tỉnh lộ 486 (đường 56 cũ) chạy qua có chiều dài 8,5 km từ Km 0+900 (nhà máy gạch Thành Vinh) đến Km 9+400 (ngã tư Đồng Đội) quy mô đường cấp IV đồng bằng, mặt đường thảm bê tông nhựa.

- Đường huyện có 6 tuyến chính với tổng chiều dài khoảng 42,32 km.

+ Đường Chợ Lồi - Đại Thắng: Điểm đầu từ TL486B (Chợ Lồi xã Hiền Khánh), điểm cuối Chợ Đé xã Đại Thắng, có chiều dài 16,4 km, quy mô đường cấp V đồng bằng.

+ Đường Bát Di - Dốc Sấn: Điểm đầu từ QL38B (Xã Quang Trung), điểm cuối Đê Đại Hà (Xã Thành Lợi), có chiều dài 6,2 km, quy mô đường cấp V đồng.

+ Đường Cầu Hợ - Hạnh Lâm: Điểm đầu Cầu Hợ qua UBND xã Minh Thuận, UBND xã Tân Khánh kết nối với TL486B tại cầu Hạnh Lâm xã Hiền Khánh, chiều dài 10,52 km, quy mô đường cấp VI đồng bằng, mặt đường láng nhựa, đã xuống cấp.

+ Đường Bờ sông Hùng Vương: Điểm đầu Cầu Gạo (Xã Thành Lợi) , điểm cuối Công Bái (giao với đường Chợ Lồi – Đại Thắng), có chiều dài 5,1km, quy mô đường cấp V đồng bằng.

+ Đường B16-B17: Kết nối đường Cầu Hợ - Hạnh Lâm (xã Tân Khánh) với TL 486B, chiều dài 2,9 km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

+ Đường Vân Tập - Ngọc Thành: Điểm đầu thôn Vân Tập (Xã Minh Tân), điểm cuối giao với TL486B (Thôn Ngọc Thành, xã Cộng Hòa), chiều dài 1,2km, quy mô quy mô đường cấp VI đồng bằng.

- Đường trục xã, liên xã, thôn xóm, giao thông nội đồng: Tổng chiều dài là 803,46 km.

Hệ thống đường trục xã, liên xã, đường trục thôn xóm, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng của các xã trong huyện đều đạt tiêu chí và các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

+ *Đường liên xã, trục xã*: Tổng chiều dài 131,0 km, đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là 128,85 km đạt 98,4%.

+ *Đường trục thôn, xóm*: Tổng chiều dài 171,26 km, đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là 163,84 km đạt 95,7%.

+ *Đường dọc ngõ, thôn xóm*: Tổng chiều dài 269,1 km, đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là 269,1 km đạt 100%.

+ *Đường trục chính nội đồng*: Tổng chiều dài 232,1 km, đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới là 171,38 km đạt 73,8%.

+ *Tổng số cầu, cống*: tổng cộng có 11 cầu, 102 cống thủy lợi tiêu thoát nước trên các tuyến đường trục huyện.

* *Giao thông đường thủy*:

Trên địa bàn huyện Vụ Bản có tuyến sông Đào do Sở GTVT tỉnh Nam Định quản lý đoạn qua huyện Vụ Bản có chiều dài khoảng 13km phục vụ công tác vận tải và giao thông đường thủy. Trên tuyến sông Đào có các hệ thống biển báo chỉ dẫn, biển báo đảm bảo ATGT và 3 bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa đảm bảo các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động. Ngoài ra trên địa bàn có có tuyến Sông Chanh chạy qua chủ yếu phục vụ việc tiêu thoát nước, sản xuất nông nghiệp và 1 số hoạt động vận tải nhỏ lẻ.

b. Thủy lợi

- Hệ thống đê điều:

Hệ thống đê điều đã từng bước được bổ sung, tu sửa và nâng cấp đủ thiết kế cho phòng chống lụt bão. Vụ Bản có 22,5 km đê sông lớn, các tuyến đê chính như: đê sông Đào, đê sông Sắt.

- Hệ thống thủy nông:

+ Hệ thống kênh tưới cấp I có 31,7 km hiện tại đã kiên cố hoá (kênh Nam Cốc Thành), có 70,5 km kênh cấp II, đã kiên cố hoá kênh cấp III và kênh nội đồng hiện tại đã kiên cố hoá được 43,96 km.

+ Hệ thống kênh tiêu cấp I có 70,8 km, kênh cấp II có 137,5 km, kênh cấp III và kênh nội đồng có 87 km. Hiện tại sông Tiên hương đã được nạo vét và kiên cố hóa kênh cấp II và kênh cấp III là 26,6 km.

- Hệ thống trạm bơm:

+ Huyện Vụ Bản nằm ở vùng có 6 trạm bơm lớn trong đó có trạm bơm Cốc Thành và Sông Chanh, Ngoài ra còn có 3 trạm bơm vừa (Đập Môi, Vĩnh Hào, ...) và trên 50 trạm bơm cục bộ ở các xã, thị trấn. Tiếp tục khởi công các dự án tiếp như Trạm bơm Đé...

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (thiên tai xuất hiện nhiều không tuân theo quy luật) và sự phát triển kinh tế xã hội kéo theo nguồn nước bị ô nhiễm, công trình thủy lợi bị xâm hại, trong khi yêu cầu tưới tiêu đa dạng phức tạp hơn đã làm cho các công trình thủy lợi phải vận hành với tần suất nhiều hơn, dẫn đến chi phí cho vận hành khai thác bảo vệ, đặc biệt là tiền điện bơm, tấp tăng cao.

Một số công trình thủy lợi trong hệ thống xây dựng đã lâu, xuống cấp có nguy cơ gây mất an toàn chưa được cải tạo, xây mới lại; một số công trình do tác động của biến đổi khí hậu phải thay đổi nhiệm vụ công năng so với thiết kế ban đầu, một số công trình (nhất là hệ thống sông dẫn) không phát huy được hiệu quả do tình trạng xâm hại của con người.

Vấn đề ô nhiễm nước do nước thải, rác thải xả bừa bãi vào hệ thống kênh xảy ra phổ biến, đặc biệt là ở hệ thống kênh gần các khu dân cư, khu công nghiệp và khu đô thị.

Để duy trì và hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, trong những năm tới phải dành đất để đắp đê, củng cố bờ kênh, nạo vét khơi thông dòng chảy, xây dựng thêm cống, trạm bơm, đập điều tiết và đào thêm một số đoạn kênh mương nội đồng để giải quyết tình trạng hạn úng cục bộ và phân cách đất sản xuất với khu dân cư.

c. Giáo dục - đào tạo

Chú trọng phát triển toàn diện giáo dục đào tạo cả về quy mô và chất lượng. Hoàn thành việc sáp nhập các trường Tiểu học trên cùng địa bàn một xã, thị trấn. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS đạt chất lượng cao và vững chắc. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt 99-100%. Chất lượng học sinh giỏi, tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm đều tăng. 59/63 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 93,7%; 04 trường mầm non chưa đạt chuẩn. Thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Bên cạnh đó, tiếp tục chỉ đạo thực hiện toàn diện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập; tập trung chỉ đạo xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia, kết quả 07 trường được công nhận đạt

chuẩn quốc gia (trong đó: 03 trường Mầm non gồm: Tam Thanh, Liên Minh, Kim Thái; 04 trường Tiểu học chuẩn mức độ 2 gồm: Vĩnh Hào, Cộng Hòa, Đại An, Văn Cao); nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia là: THCS 100%, Tiểu học 88,9% mức độ 2, Mầm non 77,8%. Triển khai việc lựa chọn, tập huấn, sử dụng SGK lớp 1 mới trong năm học 2020-2021. Rà soát hồ sơ, tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho 190 giáo viên, xét chuyên giáo viên mầm non đã ký hợp đồng từ ngày 31/12/2015 trở về trước sang viên chức và tổ chức tuyển dụng giáo viên tiểu học (chỉ tiêu tỉnh giao là 17 người), có 05 người đăng ký dự thi và đã thi trúng tuyển 05 người, do khó khăn về nguồn dự thi. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong việc thực hiện dạy học trực tuyến ở thời điểm học sinh nghỉ học phòng chống dịch Covid-19, 100% các trường tổ chức dạy học trực tuyến với hơn 90% số học sinh tham gia, đặc biệt có lớp đạt 100% học sinh tham gia. Sau kỳ nghỉ, đã chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện hoàn thành mục tiêu và các nhiệm vụ năm học 2019-2020. Kết thúc năm học 2019-2020, tỷ lệ phổ cập cho trẻ em 5 tuổi đạt 100%; học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học, đạt 99,9%; học sinh lớp 9 xét tốt nghiệp đạt 100%. Tập trung chỉ đạo tổ chức kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020; kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2020-2021 đạt kết quả xếp thứ Nhất toàn tỉnh; có 51 học sinh thi đỗ vào trường THPT chuyên Lê Hồng Phong, tăng 03 em so với năm học trước. Chỉ đạo tổ chức tốt khai giảng và triển khai thực hiện Quyết định khung kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 của UBND tỉnh, số học sinh có mặt đầu năm học là 27.533 em, đạt 95,36 % KH tỉnh giao. Thực hiện kế hoạch xây dựng xã hội học tập, đã kiểm tra và quyết định công nhận: 11 xã xếp loại tốt, 07 xã xếp loại khá. Triển khai chương trình tử sách lớp học, một số đơn vị làm khá tốt như: Liên Minh, Minh Tân, Đại An, Kim Thái, Minh Thuận, Thành Lợi. Về công tác khuyến học: các cơ quan, đơn vị, UBND huyện và các xã, thị trấn thường xuyên quan tâm đến công tác khuyến học, khuyến tài; tổ chức đánh giá việc phát động gây quỹ và việc tổ chức phát thưởng cho các thầy cô giáo và các em học sinh có thành tích xuất sắc trong công tác giảng dạy, học tập; trong năm các cơ quan, đơn vị, dòng họ đã tổ chức trao quà bằng tiền và hiện vật với giá trị trên 300 triệu đồng.

d. Y tế

Ngành y tế huyện có 03 cơ quan gồm Phòng y tế huyện, Trung tâm y tế và Bệnh viện đa khoa, với 19 cơ sở y tế (01 bệnh viện và 18 trạm y tế), 270 giường bệnh trong đó: bệnh viện có 180 giường, trạm y tế xã/phường có 90 giường, 17/18 trạm y tế đã có bác sỹ.

Công tác Y tế: Triển khai đồng bộ các chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng. Quyết liệt chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng, chống

dịch bệnh Covid-19; chuẩn bị đầy đủ thuốc, vật tư, trang thiết bị, nhân lực, bố trí các kíp trực 24/24 giờ, đặc biệt tại thời điểm giãn cách xã hội. Thực hiện tốt công tác bảo đảm an toàn thực phẩm; triển khai “Tháng hành động vì chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2020”, không xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn. Triển khai thực hiện nghiêm Luật, Nghị định Phòng, chống tác hại của rượu, bia, thuốc lá. Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở hành nghề y, dược tư nhân; đã kiểm tra được 718 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống và 40 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục có bước chuyển biến tích cực. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia triển khai thực hiện có hiệu quả. Công tác phòng, chống dịch bệnh đạt kết quả tốt, mạng lưới y tế cơ sở từng bước nâng cấp và hoàn thiện. Cơ sở vật chất của Trung tâm y tế huyện được tăng cường, quy mô 180 giường bệnh; đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế không ngừng được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và y đức. Thực hiện kỹ thuật “chạy thận nhân tạo”. Bảo hiểm y tế toàn dân đạt 92%. Giảm tỷ suất sinh bình quân hàng năm 0,1 ‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,76%/năm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 11,38%. Trẻ em dưới 1 tuổi tiêm vắc xin đủ liều đạt 97,3%; 18/18 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

e. Văn hoá, thể thao và du lịch

- Tập trung tuyên truyền cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và chào mừng Đại hội lần thứ XIII của Đảng. Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2020. Tăng cường quản lý Nhà nước về di tích, các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa. Lập thủ tục xin chủ trương đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp khu di tích lịch sử Quốc gia Đền thờ trạng nguyên Lương Thế Vinh, tại xã Liên Bảo; dự án tôn tạo Lăng mộ trạng nguyên Lương Thế Vinh và khu Nhà lưu niệm Nhà thơ Nguyễn Bính, tại xã Cộng Hòa. Chỉ đạo thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống dịch Covid-19 tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, khu vui chơi, giải trí trên địa bàn. Thẩm định hồ sơ của làng (thôn, xóm), tổ dân phố đăng ký công nhận đạt NSVH năm 2020; ước thực hiện năm 2020 số làng, xóm công nhận NSVH đạt 98%, số gia đình văn hóa đạt 98%, số cơ quan văn hóa đạt 100%.

- Quyết liệt chỉ đạo các cơ quan, UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt Chính quyền điện tử; cập nhật, xử lý kịp thời các văn bản chỉ đạo trên phần mềm quản lý theo dõi, đôn đốc văn bản của UBND tỉnh, không có văn bản quá hạn;

duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động trang thông tin điện tử của huyện và các xã, thị trấn. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức tập huấn triển khai hệ thống báo cáo điện tử, ứng dụng Công nghệ thông tin, áp dụng chữ ký số, chứng thư số trên trực liên thông văn bản Quốc gia cho Lãnh đạo, công chức các cơ quan của huyện và UBND cấp xã.

g. Năng lượng

Những năm qua được sự quan tâm đầu tư, ngành điện có bước phát triển nhanh góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, điện khí hoá nông thôn. Hệ thống điện dân sinh cũng như phục vụ cho sản xuất tuy đã thường xuyên được tu sửa nâng cấp nhưng do nhu cầu sử dụng ngày càng lớn nên hệ thống các trạm biến áp cũng như chuyển tải điện vẫn bị quá tải. Toàn huyện có 100% các xã trong huyện đã sử dụng điện lưới quốc gia với 100% số hộ được sử dụng điện.

Hệ thống lưới điện chưa đảm bảo cung cấp đủ nguồn điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn vào những khung giờ cao điểm. Năm 2020, số khách hàng phát triển mới là trên 1.000 khách hàng (nâng tổng số khách hàng hiện nay là 49.500 khách hàng), tổng điện năng cung cấp trong năm đạt 285,500 triệu Kwh.

Nhu cầu công suất điện huyện Vụ Bản năm 2020 là 41MW, hiện tại được cấp điện từ trạm 110kV Trình Xuyên (40+60)MVA và được dự phòng cấp điện từ trạm 110kV Ý Yên 40MVA và trạm 110kV Mỹ Lộc 25MVA.

Trong những năm tới để đảm bảo điện năng cho hoạt động kinh doanh, thương mại huyện cần tiếp tục xây dựng và nâng cấp hệ thống điện nhất là điện cho sản xuất để đáp ứng kịp nhu cầu phát triển ngày càng mạnh của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và kinh doanh du lịch.

h. Bưu chính viễn thông

Hoạt động dịch vụ bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển. Đến nay, mạng lưới bưu chính - viễn thông của huyện đã đến được với các xã, đảm bảo được nhu cầu trao đổi thông tin thông suốt trong và ngoài huyện. Đến năm 2020 mật độ máy điện thoại bình quân toàn huyện đạt 25 máy/100 dân. Hệ thống điện thoại cố định 100% số xã, thị trấn đã có điện thoại tới UBND xã, thị trấn.

i. Quốc phòng - an ninh

Chú trọng xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ vững chắc. Tăng

cường công tác sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác huấn luyện; mở 12 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cán bộ, đảng viên thuộc đối tượng 4 (quân số 3.697 đồng chí), 01 lớp cho 107 chức sắc, chức viên tôn giáo. Làm tốt công tác tuyển chọn công dân nhập ngũ, bàn giao 1.247 thanh niên đủ điều kiện nhập ngũ cho các đơn vị bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng đúng luật. Tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ huyện, diễn tập chiến đấu phòng thủ xã, thị trấn bảo đảm 100% chỉ tiêu trong nhiệm kỳ, 5 cuộc diễn tập phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đúng luật; đăng ký, quản lý chặt chẽ 11.164 quân dân dự bị, 188 phương tiện kỹ thuật; phối hợp báo động, bàn giao 831 lượt quân nhân dự bị tham gia tập huấn, huấn luyện (đạt 100% chỉ tiêu); xét duyệt, cử 45 đồng chí đi đào tạo sỹ quan dự bị, 25 đồng chí đi bổ túc, chuyên loại đúng chỉ tiêu. Thực hiện tốt công tác chính sách hậu phương Quân đội, chính sách xã hội, giải quyết chế độ chính sách cho 7.572 đối tượng theo Quyết định số 142, 62, 49 của Chính phủ. Thực hiện hiệu quả Đề án tìm kiếm, quy tập, lập hồ sơ mộ chí và thông tin về liệt sỹ.

Bảo đảm an toàn tuyệt đối các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn. Triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương giải pháp về an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, phá hoại. Chủ động phòng ngừa, tấn công trấn áp tội phạm, kiềm chế và làm giảm tội phạm. Nâng cao tỷ lệ điều tra khám phá án. Đẩy mạnh xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phù hợp với tính chất, đặc điểm địa bàn theo hướng tự quản, tự phòng, tự hòa giải.

Hoàn thành việc bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã ở 100% xã, thị trấn, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh trật tự ở cơ sở. Lực lượng Công an các cấp đã chủ động nâng cao chất lượng công tác nắm tình hình, nhất là ở những địa bàn, khu vực trọng điểm phức tạp. Điều tra, khám phá các vụ phạm pháp hình sự, đảm bảo nhanh gọn, đúng pháp luật. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về trật tự an toàn xã hội, quản lý cư trú, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ ... Tình hình an ninh chính trị được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tuy nhiên, khi đưa lực lượng công an chính quy về địa phương thì việc bố trí trụ sở làm việc dành cho công an cấp xã/thị trấn mới đang giải quyết tình thế đó là sử dụng cơ sở vật chất hiện có trong khuôn viên UBND cấp xã.

2.6. Đánh giá chung

Huyện Vụ Bản có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội một cách toàn diện, nhất là về phát triển nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, cụ thể:

- Hệ thống giao thông đường bộ thuận tiện, đảm bảo kết nối giao thương giữa các huyện lân cận, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện;

- Hệ thống thủy lợi tưới tiêu chủ yếu bằng động lực, nguồn nước tưới phù sa dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, phục vụ đời sống nhân dân;

- Nguồn lực lao động địa phương cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, luôn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương; đất đai màu mỡ, phì nhiêu.

- Vụ Bản cũng là nơi tập trung đầu mối giao thông của tỉnh và ngày càng được tăng cường đầu tư nâng cấp, mở rộng tạo điều kiện giao lưu, trao đổi với các huyện trong tỉnh và các vùng phụ cận.

Bên cạnh các thuận lợi nêu trên, trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, huyện Vụ Bản còn gặp không ít những số khó khăn, thách thức:

- Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, chủ yếu dựa trên phát triển nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, tỷ trọng ngành nông nghiệp còn cao.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện còn chậm. Trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đặt ra, huyện cần có kế hoạch cụ thể về chuyển đổi cơ cấu kinh tế cây trồng vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp, có kế hoạch giành quỹ đất cho khu công nghiệp, TTCN, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất ở...

- Do sức ép của sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế - xã hội và sự phát triển mới nội thành phố Nam Định và sự tác động tiêu cực của con người đã và đang gây ra những biến động xấu đến môi trường đất, nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái.

- Nhu cầu cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, các công trình phúc lợi, công trình công cộng cũng gây sức ép lớn đối với đất đai.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Trong những năm gần đây, khí hậu ở Việt Nam vẫn diễn biến theo xu thế ngày càng bất lợi. Nhiệt độ tăng, các hiện tượng khí hậu cực đoan như mưa lớn, nắng nóng... tiếp tục gia tăng cả về cường độ và tần suất. Việt Nam đã ghi nhận những tác động rõ nét của biến đổi khí hậu (BĐKH) đến phát triển kinh tế - xã

hội, các mặt trong đời sống của con người, môi trường và các hệ sinh thái. Theo số liệu quan trắc khí tượng thủy văn trong giai đoạn 1958-2018, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước tăng khoảng $0,89^{\circ}\text{C}$; lượng mưa năm giảm ở các khu vực phía Bắc (từ 5,8 % đến 12,5 %), tăng ở các khu vực phía Nam (từ 6,9% đến 19,8 %); số lượng các cơn bão mạnh tăng; nhiệt độ ngày cao nhất và thấp nhất tăng; số ngày nóng tăng ở hầu hết các khu vực; hạn hán tăng trên phạm vi toàn quốc; số ngày rét đậm, rét hại giảm; mưa cực đoan tăng. Theo Kịch bản BĐKH (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016), đối với kịch bản phát thải cao, đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình năm ở Việt Nam có thể tăng từ $3,0\div 4,0^{\circ}\text{C}$; lượng mưa có xu hướng tăng tập trung vào mùa mưa và giảm ở một số tháng mùa khô.

Mức độ tổn thương do BĐKH là khác nhau giữa các vùng, tùy thuộc vào điều kiện địa lý và đặc điểm kinh tế - xã hội của từng vùng. Trong mỗi vùng, nhóm người nghèo, người dân tộc thiểu số, những người có thu nhập phụ thuộc nhiều vào khí hậu, người già, phụ nữ, trẻ em, người bị bệnh mãn tính được xác định là nhóm có mức tổn thương cao nhất do BĐKH. Trong các ngành và lĩnh vực, nông nghiệp và an ninh lương thực, các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng, nơi cư trú và hạ tầng kỹ thuật là những ngành chịu nhiều tác động tiêu cực. Với diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 35% tổng diện tích của cả nước, khoảng 47% việc làm tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp và nhiều hộ gia đình vẫn dựa vào nông nghiệp để đảm bảo sinh kế, BĐKH do vậy là nguy cơ hiện hữu cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực và phát triển bền vững ở Việt Nam. Chủ động ứng phó với BĐKH là quan điểm xuyên suốt trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Để giúp cộng đồng và các hệ sinh thái tự nhiên nâng cao khả năng chống chịu với BĐKH, Chính phủ Việt Nam đã dành nhiều nguồn lực trong thích ứng với BĐKH. Báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật (2020) và Kế hoạch Thích ứng quốc gia (NAP) (2020) của Việt Nam đã xác định các nhiệm vụ chiến lược trong trung hạn và dài hạn thích ứng với BĐKH nhằm nâng cao năng lực thích ứng, tăng cường khả năng chống chịu và giảm rủi ro do BĐKH nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Các mục tiêu cụ thể trong Kế hoạch Thích ứng quốc gia bao gồm: (i) Tăng cường quản lý nhà nước và nguồn lực cho thích ứng với BĐKH; (ii) Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; (iii) Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do BĐKH. Ngoài tập trung nguồn lực thực hiện thích ứng với BĐKH, Việt Nam cũng đã triển khai nhiều hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK) và đã đạt được những kết quả được cộng đồng quốc tế ghi nhận. Theo NDC cập nhật của Việt Nam,

tổng lượng phát thải KNK năm 2014 ở Việt Nam là 283,9 triệu tấn CO₂đ, bao gồm: lĩnh vực năng lượng 171,6 triệu tấn CO₂đ; nông nghiệp 89,8 triệu tấn CO₂đ; lâm nghiệp - 37,5 triệu tấn CO₂đ (hấp thụ KNK); chất thải 21,5 triệu tấn CO₂đ; các quá trình công nghiệp 38,6 triệu tấn CO₂đ. Những nỗ lực trong thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK trong NDC của Việt Nam đã thể hiện quan điểm và quyết tâm của Việt Nam trong thực hiện cam kết cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất. Cùng với việc đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, phát thải KNK của Việt Nam đang tăng lên; các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK ở Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập, như thiếu các cơ chế thu hút đầu tư và tự nguyện trong thực hiện các biện pháp. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của các giải pháp thực hiện giảm nhẹ KNK và đóng góp nhiều hơn trong nỗ lực quốc gia giảm nhẹ phát thải KNK, NDC của Việt Nam đã xác định mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK: đến năm 2030, bằng nguồn lực trong nước Việt Nam sẽ giảm khoảng 9% tổng lượng phát thải KNK so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia, tương đương 83,84 triệu tấn CO₂đ, mức giảm phát thải KNK này có thể được tăng lên thành 27 % so với BAU quốc gia (tương đương 232,06 triệu tấn CO₂đ) khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế trong Thỏa thuận Paris về BĐKH.

Ảnh hưởng chung của biến đổi khí hậu trên toàn cầu và biến đổi khí hậu (BĐKH) đã thể hiện ở tỉnh Nam Định nói chung và huyện Vụ Bản nói riêng giai đoạn 2010 - 2020 trên cả 3 giá trị: Nhiệt độ trung bình, nhiệt độ thấp và nhiệt độ cao. Nhiệt độ cao nhất qua các năm dao động trong khoảng từ 28,5 - 30,5⁰C (chênh lệch 2,0⁰C) và nhiệt độ thấp nhất dao động trong khoảng 15,1 - 17,7⁰C (chênh lệch 2,6⁰C), nhiệt độ với sự chênh lệch mức nóng nhất và lạnh nhất qua các năm 13,0 - 13,4⁰C nhiệt độ trung bình năm tăng lên khoảng 0,2 ÷ 0,5⁰C. Biểu hiện sự chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất trong cùng một năm tại huyện có sự khắc nghiệt và có chiều hướng ngày càng gia tăng qua các năm.

Lượng mưa biến đổi qua nhiều năm rất lớn, năm mưa nhiều gấp 2-3 lần lượng mưa năm mưa ít. Do đặc tính khí hậu nhiệt đới gió mùa nên chế độ mưa trên lưu vực sông Hồng biểu hiện tính mùa khá rõ rệt. Mùa mưa thường kéo dài 5 tháng từ tháng 5 đến tháng 10. Nơi mưa nhiều có thể kéo dài 7 - 8 tháng. Nhiệt độ không khí trung bình từ 15⁰C – 24⁰C. Lượng bốc hơi trung bình năm (đo bằng ống Piche) khoảng 1000mm. Hiện tượng “mưa nắng thất thường” do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên toàn cầu là vào mùa mưa, tần suất mưa và chu kỳ mưa đã có sự thay đổi đáng kể, trong những năm qua mưa thường đến sớm

hơn, kéo dài và kết thúc muộn, chứ không còn theo quy luật của mấy chục năm trước. Cụ thể trong năm 2010 mưa vào tháng 5 kết thúc vào tháng 10;

Chế độ gió: Hai hướng gió thịnh hành trong năm là hướng Nam và Đông Nam. Trong mùa đông khi gió Đông Bắc tràn về, hướng gió Đông Bắc và Bắc cùng xuất hiện, song không đều trên lưu vực và tần suất xuất hiện nhỏ hơn nhiều so với hướng Đông Nam. Mùa hè hướng gió thịnh hành là gió Đông Nam và gió Đông Nam không những thịnh hành trong mùa hè mà còn thịnh hành trong cả một số tháng mùa đông, đồng thời là nguyên nhân tạo ra những đợt nóng ẩm xen kẽ trong mùa đông;

Mực nước: Mực nước đầu nguồn sông Hồng, sông Đáy và các sông chi lưu trong tỉnh Nam Định nói chung và huyện Vụ bản nói riêng diễn biến khá phức tạp, mực nước đạt đỉnh cao nhất vào những tháng mùa mưa (khoảng từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm), hầu hết mực nước các tháng mùa mưa những năm sau xấp xỉ hoặc cao hơn những năm trước, vào mùa khô thấp hơn các năm trước;

Tình trạng biến đổi khí hậu nắng nóng, ngập úng gây áp lực cho việc sử dụng đất đai, tác động xấu đến giống cây trồng, vật nuôi v.v.. sẽ làm cho năng suất, sản lượng nông nghiệp giảm đi rõ rệt. Thiệt hại vật chất do thiên tai, dịch bệnh tác động chủ yếu vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và người dân. Vì vậy tỉnh Nam Định đã điều chỉnh quy hoạch phát triển giữa công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu;

Như vậy, huyện Vụ Bản là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới. Các hiện tượng thời tiết cực đoan do BĐKH như nhiệt độ tăng cao; thay đổi tần suất và lượng mưa; mức độ rét đậm, rét hại kéo dài, bão lũ bất thường... đang gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến tài nguyên nước và vệ sinh môi trường; đe dọa an ninh lương thực của tỉnh; ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và hệ sinh thái, phá hủy nghiêm trọng cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến các ngành sản xuất và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nam Định cũng như huyện Vụ Bản. Những tác động đến một số lĩnh vực chính như sau:

- Tác động đến nguồn nước

Làm giảm mực nước ngầm và hạ thấp mực nước sông vào mùa khô; gây nên hạn hán và biến đổi về tài nguyên nước tại các lưu vực sông làm suy thoái tài nguyên nước và ảnh hưởng đến cân bằng nước, ảnh hưởng đến hệ thống cấp thoát nước và tưới tiêu.

- Tác động đến nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Ngập úng, hạn hán đe dọa sản lượng lương thực của tỉnh. Biến động về thời tiết kéo theo sự thay đổi cơ cấu mùa vụ, dẫn đến sâu hại, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tác động tới nuôi trồng và nguồn lợi thủy hải sản; ảnh hưởng đến chất lượng rừng và khó khăn trong công tác chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Tác động đến cơ sở hạ tầng

Phá hủy hoặc làm hư hỏng công trình giao thông, thủy lợi, điện lực, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện gây thiệt hại lớn, phát sinh yêu cầu lớn sửa chữa, nâng cấp công trình hàng năm. Diễn biến bất thường của thời tiết: khi hạn hán, khi mưa lớn gây ngập úng cục bộ và đặc biệt bão lũ là một trong những nguyên nhân gây hư hại các công trình cơ sở hạ tầng; đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân.

Hạn chế và tồn tại: Nhận thức của người dân về biến đổi khí hậu (BĐKH) và phòng chống thiên tai còn thấp; công tác dự báo về tác động của BĐKH và dự báo thiên tai còn hạn chế; kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và phòng chống thiên tai còn thiếu cụ thể.

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện quan điểm, mục tiêu về biến đổi khí hậu theo Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

Quan điểm: Yêu cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai có vị trí quan trọng trong các quyết định phát triển; nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép trong các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch có liên quan; thích ứng với biến đổi khí hậu phải gắn với phát triển bền vững, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội và tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại; bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu: Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, trong đó có hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Ban hành văn bản về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện.

Sau khi Luật Đất đai 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành được ban hành và có hiệu lực thi hành, UBND tỉnh Nam Định đã ban hành Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 28/4/2014 về việc tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, đồng thời ban hành kế hoạch triển khai tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013.

UBND tỉnh đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật để triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013, cụ thể:

Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh Ban hành kèm Quy định hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở và hạn mức công nhận đất ở áp dụng khi cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành bảng giá đất các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định giai đoạn 2015-2020.

Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 24/03/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 05/06/2015 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xây dựng và quản lý nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 20/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn

liên với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) phục vụ công tác GPMB trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 để xác định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định (thay thế Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016).

Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 30/06/2017 của UBND tỉnh ban hành Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất để khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp sử dụng đất tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Nam Định”.

Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 của UBND tỉnh Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định (thay thế Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 03/4/2017).

Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 9/02/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 để xác định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định (thay thế Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016).

Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định (thay thế Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2015).

Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở trên địa bàn tỉnh Nam Định (thay thế Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 12/11/2014).

Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 để xác định giá đất cụ thể tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Nam Định, (thay thế Quyết định

số 03/2018/QĐ-UBND ngày 29/02/2018).

Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024.

Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 về việc bổ sung nội dung tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 02/06/2020 của UBND tỉnh ban hành Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

Trên cơ sở đó Ủy ban Nhân dân huyện tổ chức triển khai và chỉ đạo các phòng ban chuyên môn và Ủy ban Nhân dân các xã, thị trấn tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến người dân: Tuyên truyền Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, chỉ đạo các xã thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý đất đai theo quy định Luật đất đai và chỉ đạo của tỉnh và của Bộ Tài nguyên và Môi trường tới người dân. Tỉnh, huyện tổ chức tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật đất đai được, các văn bản được tập huấn đầy đủ, đúng đối tượng; sau khi được tập huấn trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, cấp xã đã được nâng lên đáng kể, đến nay cơ bản đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ chuyên môn.

Thực hiện quy định của Luật đất đai, Luật quy hoạch và các văn bản quy phạm pháp luật cũng như các văn bản hướng dẫn chuyên môn như: Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 828/UBND-VP3 ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

Để cụ thể hóa các văn bản Luật (Luật Đất đai, Luật Quy hoạch) và các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Nam Định về công tác lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, ngày 21 tháng 9 năm 2020

UBND huyện Vụ Bản đã có Công Văn số 615/UBND-TNMT về việc báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của UBND các xã, thị trấn đề xuất, UBND huyện đã tổng hợp trình HĐND huyện tại kỳ họp thứ 15 dự kiến danh mục các công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất trong 10 năm tới.

Ngoài ra, để thực hiện tốt công tác lập quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, UBND huyện Vụ Bản đã ban hành Công văn số 28/UBND-TNMT ngày 13 tháng 01 năm 2021 giao các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn đề xuất nhu cầu sử dụng đất, để triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng và hiệu quả theo đúng Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bên cạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cũng được Đảng ủy, UBND huyện Vụ Bản quan tâm sát sao chỉ đạo bằng văn bản, trong đó ban hành Nghị quyết 05-NQ/HU ngày 06/5/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về việc tăng cường lãnh đạo công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện giai đoạn 2015 - 2020 và những năm tiếp theo (Ngày 13 tháng 4 năm 2018, UBND huyện Vụ Bản tổ chức hội nghị sơ kết 6 năm thực hiện Nghị quyết 17-NQ/TU ngày 17/7/2012 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nam Định và sơ kết 2 năm thực hiện Nghị quyết 05-NQ/HU).

2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

Thực hiện Chỉ thị số 364/CP ngày 05/11/1991 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp. Ranh giới của huyện Vụ Bản với các đơn vị hành chính trong tỉnh đã được xác định rõ ràng bằng các mốc giới theo tọa độ địa chính quốc gia. Địa giới các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Vụ Bản ổn định. Tình hình tranh chấp địa giới hành chính không có, hầu hết các vị trí còn tồn tại đã được giải quyết, thống nhất để làm căn cứ thực hiện kỳ kiểm kê đất đai 2014.

Thực hiện Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” giữa thị trấn Gôi và xã Kim Thái, năm 2019 có 01 đơn vị hành chính biến động tăng (thị trấn Gôi), 01 đơn vị hành chính giảm (xã Kim Thái) diện tích so với năm 2014. Nguyên nhân do xác định lại diện tích trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện không biến động so với năm 2014.

3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

Toàn huyện đã hoàn thành đo đạc bản đồ địa chính; kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000 được 15.280,70 ha. Trong đó có 5 đơn vị xã, thị trấn đo vẽ theo hệ tọa độ VN-2000, hệ độ cao Quốc gia Việt Nam, múi chiều 30, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, hệ số biến dạng 0,9999 (Thị trấn Gôi và các xã: Tam Thanh, Trung Thành, Minh Tân, Liên Bảo); còn lại 13 xã đo đạc (đọc lỗ) trong khu dân cư phục vụ công tác cấp GCN quyền sử dụng đất, toàn bộ phần diện tích ngoài đồng vẫn sử dụng bản đồ đo đạc năm 1983 chỉnh lý năm 1987 theo quyết định số 201 và chỉ thị 299-TTg của thủ tướng chính phủ.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trong kỳ kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm trên toàn bộ đơn vị hành chính cấp xã và cấp huyện. Trong đó bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện huyện, cấp xã được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số đảm bảo độ chính xác, tin cậy.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện, các xã, thị trấn được xây dựng đến năm 2020.

4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a. Công tác quy hoạch sử dụng đất

Huyện Vụ Bản đã triển khai điều chỉnh, rà soát bổ sung và thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Ngày 20/11/2018 UBND tỉnh Nam Định đã có Quyết định 2621/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản.

Thực hiện quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản quy định, hướng dẫn công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 828/UBND-VP3 ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

Hiện nay công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2021-2030 huyện Vụ Bản đang được triển khai theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b. Công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Từ năm 2001 đến 2013 huyện đã triển khai lập kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm. Cấp huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình và được chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Cấp xã, thị trấn đều lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình và được UBND huyện phê duyệt. Đây là cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm của địa phương.

Sau khi có Luật Đất đai 2013, kế hoạch sử dụng đất đai chỉ tiến hành lập đối với cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất chi tiết cấp xã được lồng ghép và cụ thể hóa trong phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện. Từ đó đến nay, kế hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản được lập hàng năm đảm bảo đúng yêu cầu và tiến độ. Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm phần lớn đã thực hiện theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất nhưng vẫn còn một vài xã, một vài công trình chưa thực hiện sát với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến phải điều chỉnh trong các năm tiếp theo.

c. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu đô thị

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các cấp, các ngành có liên quan đã triển khai lập quy hoạch không gian xây dựng các khu công nghiệp, TTCN, làng nghề, khu đô thị mới... cho từng giai đoạn và trình UBND Tỉnh phê duyệt.

Nhìn chung, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện trong những năm qua đã dần đi vào nề nếp; trở thành công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, bước đầu kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, nhất là đối với đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm cho đất đai được sử dụng hợp lý hơn, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; góp phần quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện để kinh tế nông thôn thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp và chuyển sang sản xuất hàng hóa, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn được cải thiện.

5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Huyện Vụ Bản được tỉnh đánh giá cao về công tác dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp. Công tác dồn điền đổi thửa (DDĐT) đất nông nghiệp của huyện được thực hiện theo Nghị quyết 02/NQ/TU ngày 08/02/2002 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nam Định về dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của tỉnh và huyện đã hoàn thành công tác giao đất nông

nghiệp tại thực địa cho các hộ nông dân. Thực hiện Chỉ thị số 07/CT-TU ngày 19/9/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 30/8/2011 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện công tác dồn điền đổi thửa trong sản xuất nông nghiệp. Đến nay trên toàn huyện 100% thôn, đội hoàn thành công tác DĐĐT; sau khi DĐĐT, bình quân số thửa/hộ đã giảm từ 3,7 thửa xuống 2,0 thửa, tạo tiền đề xây dựng các cánh đồng mẫu lớn; tuy nhiên việc DĐĐT cũng dẫn tới việc tình trạng BĐDC, HSĐC, GCN QSDĐ đã lập trước đây hoàn toàn sai khác so với thực tế sử dụng đất, do vậy đặt ra nhu cầu cấp thiết phải chỉnh lý hoàn thiện HSĐC, cấp đổi GCN QSDĐ nông nghiệp sau DĐĐT.

Đến năm 2020, toàn bộ diện tích của huyện đã được giao cho các đối tượng để sử dụng và quản lý.

* Diện tích đất theo đối tượng sử dụng: 12.530,06 ha

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng 10.102,09 ha (chiếm 66,11% diện tích tự nhiên);
- Tổ chức kinh tế sử dụng 327,06 ha (chiếm 2,14% diện tích tự nhiên);
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước sử dụng 1.885,03 ha (chiếm 12,34% diện tích tự nhiên);
- Tổ chức sự nghiệp công lập 93,22 ha (chiếm 0,61% diện tích tự nhiên);
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 122,65 ha (chiếm 0,80% diện tích tự nhiên);

* Diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý 2.750,63 ha;

- UBND cấp xã quản lý 2.133,54 ha (chiếm 13,96% diện tích tự nhiên);
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 617,10 ha (chiếm 4,04% diện tích tự nhiên);

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tính từ ngày 01/07/2014 đến nay, trên địa bàn huyện thu hồi 60,71 ha, trong đó: đất nông nghiệp thu hồi 50,24 ha, đất phi nông nghiệp thu hồi 7,06 ha, đất chưa sử dụng 3,15 ha với 41 tổ chức với diện tích 14,33 ha; 1.040 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 42,80 ha; bồi thường bằng đất 0,06 ha, bồi thường bằng tiền 120,072 tỷ đồng, số tiền hỗ trợ 21,31 tỷ đồng.

Về cơ bản, việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Thực tiễn công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quá trình giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án, công trình trong thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên đây cũng là vấn đề hết sức nhạy bén, phức tạp liên quan đến lợi ích Nhà nước, lợi nhuận của Nhà đầu tư, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội của cộng đồng dân cư có đất bị thu hồi. Vì vậy đã bộc lộ ra những tồn tại xuất phát từ việc ban hành các Chính sách, thủ tục chưa hợp lý, cũng như một số bất cập trong tổ chức thực hiện. Để phát huy những mặt phù hợp, khắc phục những điểm tồn tại trong quá trình triển khai, đưa ra được một hệ thống cơ chế chính xác, phù hợp, đồng bộ là hết sức cần thiết, đảm bảo được hài hòa lợi ích của nhà nước và doanh nghiệp và người dân.

7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Huyện Vụ Bản đã đo đạc lập bản đồ địa chính cho 18/18 xã, thị trấn, nhưng mới có 5 xã, thị trấn được đo vẽ theo hệ tọa độ VN-2000, còn 13 xã đo đạc (đục lỗ) trong khu dân cư phục vụ công tác cấp GCN quyền sử dụng đất.

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó đã cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho nhân dân. Năm 2020, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa là 10.830 giấy, nâng tổng số lên 21.964 giấy, đạt 58,08% tổng số GCN cần phải cấp đổi.

- Đối với đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân: UBND huyện Vụ Bản đã chỉ đạo các xã, thị trấn tiến hành việc dồn điền đổi thửa, đã có 18/18 xã, thị trấn đã hoàn thành và cơ bản hoàn thành việc giao đất ngoài thực địa. UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã và các cơ quan chức năng tiến hành lập thủ tục cấp GCNQSD đất sau dồn điền đổi thửa cho các hộ.

- Đối với đất dân cư của hộ gia đình cá nhân: Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn tập trung cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư đến nay đã cấp 50.159 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư, đạt 98% kế hoạch.

8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và các

văn bản hướng dẫn thực hiện, UBND huyện đã chỉ đạo triển khai và hoàn thành công tác Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập trên bản đồ nền có cùng tỷ lệ. Cơ sở toán học, độ chính xác, nội dung của bản đồ nền dùng để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quy định tại Điều 18 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện dạng số là bản đồ được tổng hợp từ bản đồ dạng số của các xã, thị trấn. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải đảm bảo phản ánh đầy đủ, trung thực hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thành lập bản đồ và thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm kiểm kê đất đai.

Nhìn chung chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao, tình trạng về bản đồ, số liệu thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt kiểm kê, thống kê đất đai đã được khắc phục, hạn chế.

9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Thực hiện mục tiêu chuyển đổi số, xây dựng và phát triển chính phủ điện tử, tỉnh Nam Định nói chung và huyện Vụ Bản nói riêng đã quan tâm trong đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về đất đai và tài sản gắn liền với đất theo hướng hiện đại, công khai, minh bạch, phục vụ đa mục tiêu; từng bước chuyển sang giao dịch điện tử trong lĩnh vực đất đai. Đảm bảo việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và hệ thống thông tin đất đai. Từng bước liên thông một cửa điện tử giữa cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan thuế.

10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Trong những năm qua huyện Vụ Bản đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính về đất đai trong việc cấp quyền sử dụng đất, cho thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Năm 2020, đã tổ chức đấu giá 19,48 ha đất cho nhân dân làm nhà ở, thu 920,64 tỷ đồng (Trong đó: Huyện 135,24 tỷ đồng; xã 338,1 tỷ đồng), tạo nguồn vốn xây dựng các công trình hạ tầng, góp phần đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới. Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực

hiện các dự án trọng điểm; vận động nhân dân tự nguyện hiến đất, góp đất làm các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi và xây dựng nông thôn mới.

11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý đất đai của các cấp chính quyền trong huyện trước đây chưa được chặt chẽ, vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quan tâm đúng mức. Đây là nguyên nhân dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai không cao, trong đó có công tác lập quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thi hành các quy định pháp luật về đất đai đã được quan tâm, ngày càng nề nếp và đi vào ổn định. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến vai trò và hiệu quả của công tác quản lý giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Chỉ đạo quyết liệt xử lý các vi phạm về đất đai trên địa bàn theo Kết luận 43 của Tỉnh ủy về việc tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU về công tác quản lý đất đai. Năm 2020, UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn kiên quyết xử lý dứt điểm 14 trường hợp vi phạm mới về đất đai. Quyết định phê duyệt phương án xử lý 109 trường hợp sử dụng đất không hợp pháp theo hướng dẫn 42 và 1456 của Sở Tài nguyên và MT (xã Đại An 22 hộ, xã Vĩnh Hào 33 hộ, xã Minh Tân 02 hộ, thị trấn Gôi 52 hộ).

13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết đơn thư về khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai đã được chính quyền các xã, thị trấn và huyện quan tâm giải quyết dứt điểm. Các vụ việc phát sinh ở cơ sở đã được giải quyết kịp thời, không để đơn thư vượt cấp và tồn đọng kéo dài.

Trong những năm gần đây với phương châm hoà giải ngay từ thôn xóm, cấp xã với sự hướng dẫn của cán bộ chuyên môn. Trường hợp nào không hoà giải được tại xã thì trình cấp trên giải quyết ngay không để tình trạng kéo dài. Vì vậy, tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai trong những năm qua trên địa bàn huyện có chiều hướng thuyên giảm.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vụ tranh chấp đất đai tại xã do tính chất từng vụ việc phức tạp, hồ sơ địa chính bất cập, phải mất nhiều thời gian, công sức để thanh tra, kiểm tra, xác minh và kết luận giải quyết vụ việc khách quan và thấu tình, đạt lý.

14. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Phổ biến Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành để người sử dụng đất nắm được các quy định cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực đất đai; tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về luật đất đai, luật dân sự cho cán bộ đảng viên và nhân dân trong huyện, qua đó nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, Đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong huyện

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về luật đất đai phải được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm, bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng như là hình thức tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý lưu động, hòa giải, tọa đàm, tuyên truyền miệng, thông qua các hoạt động văn hóa ở địa phương, các tiểu phẩm, các câu chuyện cụ thể..., lựa chọn các nội dung tuyên truyền liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của người dân

Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến mọi tầng lớp trong xã hội sẽ nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật của từng người dân, đảm bảo điều kiện cho họ có thể tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình; đồng thời trang bị cho người cán bộ làm công tác quản lý, phụ trách liên quan đến lĩnh vực đất đai những kiến thức pháp luật cần thiết để thực thi công vụ đúng quy định pháp luật; góp phần giữ gìn trật tự an toàn xã hội và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dân.

15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: Tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai (thông tin về thửa đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tình trạng thực hiện các quyền của người sử dụng đất). Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan duy nhất được cung cấp thông tin có giá trị pháp lý về thửa đất và người sử dụng đất.

Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai là việc quản lý của các cơ quan, nhà nước về các hoạt động thuộc các lĩnh vực trên. Người làm công tác quản lý nhà nước về đất đai phải nắm chắc loại cơ quan nào được tham gia vào hoạt động dịch vụ công về đất đai; nhiệm vụ, quyền hạn, chức năng của các cơ

quan, tổ chức tham gia vào dịch vụ công về đất đai; những hoạt động nào trong lĩnh vực đất đai được tham gia dịch vụ công...

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

+ Những kết quả đạt được

Thực hiện sự chỉ đạo trực tiếp của Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện và sự quan tâm giúp đỡ của Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành trong huyện đã quan tâm và cùng các xã, thị trấn thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011-2020, góp phần đem lại kết quả chung trong toàn huyện, những vấn đề vướng mắc trở ngại đã được chỉ đạo giải quyết kịp thời. Trong những năm qua huyện Vụ Bản đã đạt được một số thành tích đáng khích lệ trong công tác quản lý và sử dụng tài nguyên đất có thể kể đến đó là: Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của ngành cũng như nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo luật định đã được triển khai và thực hiện đầy đủ trên địa bàn huyện. Công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai hầu hết ở các xã, thị trấn đạt được kết quả tốt. Việc giải quyết các thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thu hồi đất... được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý sử dụng đất đai, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được tiến hành thường xuyên, dứt điểm góp phần làm ổn định tình hình an ninh nông thôn trên địa bàn huyện. Công tác đào tạo và sử dụng cán bộ chuyên môn của ngành được quan tâm chú trọng hơn.

Về hiện trạng sử dụng đất: Hiện tại quỹ đất đai của huyện đã đưa vào sử dụng được 99,72% diện tích, còn 0,28% chủ yếu là đất mặt nước hoang và đồi núi chưa sử dụng, đây là một tiềm năng cho việc mở rộng diện tích và phát triển nuôi trồng thủy sản. Việc sử dụng đất chuyên dùng nhìn chung là đúng mục đích và có hiệu quả tuy nhiên còn một số công trình xây dựng chưa hợp lý hoặc để lãng phí đất.

Việc sử dụng đất đai có nhiều tiến bộ ngày càng chú trọng đến hiệu quả sử dụng đất đai. Sản xuất nông nghiệp đã chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Năng suất cây trồng nhất là năng suất lúa ngày càng cao.

Tình hình vi phạm pháp luật đất đai trên địa bàn toàn huyện đã giảm nhiều, tuy nhiên vẫn còn một số hộ gia đình, cá nhân tự làm nhà trên đất vườn ao, tự chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, làm vườn và mua bán chuyển nhượng nhà đất không làm thủ tục đất đai theo quy định. Nguồn tài nguyên đất chưa được khai thác hiệu quả, việc sử dụng đất còn lãng phí, kém hiệu quả, nguồn thu từ đất bị thất thoát.

Diện tích đất chưa sử dụng còn 42,55 ha, hướng khai thác đất đai của Huyện chủ yếu là khai thác về chiều sâu. Bên cạnh việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để sử dụng vào các mục đích thì việc cần thiết và quan trọng là phải sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả các loại đất đặc biệt là đất nông nghiệp.

+ Nguyên nhân tồn tại và bất cập

- Công tác tuyên truyền những chính sách pháp về luật đất đai mới ban hành, có những thay đổi điều chỉnh liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người dân chưa kịp thời, sâu rộng.

- Người dân khiếu nại, tố cáo phát sinh chủ yếu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai, thu hồi đất, chính sách bồi thường khi thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư, khiếu nại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi lại đất cũ, tranh chấp đất trong nội bộ nhân dân vẫn diễn ra.

- Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao, có nhiều vụ việc đã được xem xét, giải quyết đầy đủ, đúng pháp luật nhưng người dân vẫn tiếp tục khiếu nại; có nhiều trường hợp cố tình chây ì; một số đối tượng lợi dụng khiếu nại, tố cáo kích động, xúi giục người dân tập trung đông người gây phức tạp tình hình

- Kinh phí đầu tư cho ngành tài nguyên và môi trường từ tỉnh đến xã còn hạn chế. Đội ngũ cán bộ Địa chính xã còn chưa theo kịp khoa học công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý nhà nước về đất đai nên ảnh hưởng đến chuyên môn, nghiệp vụ dẫn đến việc tham mưu cho các cấp chính quyền trong quản lý Nhà nước về đất đai còn chưa thực sự đạt hiệu quả mong muốn.

Những hạn chế và tồn tại nêu trên là những thách thức lớn đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai ở huyện trước yêu cầu nhiệm vụ mới trong giai đoạn của tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tồn tại và thực trạng nêu trên, nhưng tựu trung lại có một số nguyên nhân chủ yếu như sau: Khi triển khai các dự án đầu tư có thu hồi đất thường dẫn đến phát sinh khiếu nại, tố cáo đa số là đòi hỏi thêm quyền lợi (ví dụ như khu công nghiệp Bảo Minh). Mặt khác, còn nhiều quy định chưa phù hợp với thực tiễn nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung; chính sách pháp luật, nhất là về đất đai tuy từng bước được hoàn thiện nhưng về chính sách bồi

thường, tái định cư, giá đất... chưa thỏa đáng, chưa phù hợp thực tiễn, chưa đảm bảo hài hòa quyền lợi của người dân; quá trình các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục thu hồi đất, đo đạc, kiểm kê tài sản, vật kiến trúc, cây trồng chưa chặt chẽ. Công tác công khai, minh bạch các chương trình dự án trước khi triển khai chưa được thực hiện kịp thời, đầy đủ và minh bạch nên chưa được sự đồng thuận của người dân, nhất là người dân trong vùng dự án. Công tác tuyên truyền những chính sách pháp luật mới ban hành, có những thay đổi điều chỉnh liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người dân chưa kịp thời, sâu rộng. Việc tiếp xúc, đối thoại với người dân để nắm bắt, lắng nghe và giải quyết những bức xúc, khiếu nại của người dân, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân trước khi triển khai dự án, mặc dù đã có quy định nhưng một số nơi, một số dự án chưa thực hiện đầy đủ.... Nguyên nhân cũng không kém phần quan trọng là nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân chưa cao, có nhiều vụ việc đã được xem xét, giải quyết đầy đủ, đúng pháp luật nhưng người dân vẫn tiếp tục khiếu nại; có nhiều trường hợp cố tình chây ì; một số đối tượng lợi dụng khiếu nại, tố cáo kích động, xúi giục người dân tập trung đông người gây phức tạp tình hình...

Qua phân tích để nhận rõ những nguyên nhân của thực trạng khiếu nại, tố cáo của công dân và kết quả giải quyết từng vụ việc cụ thể, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm:

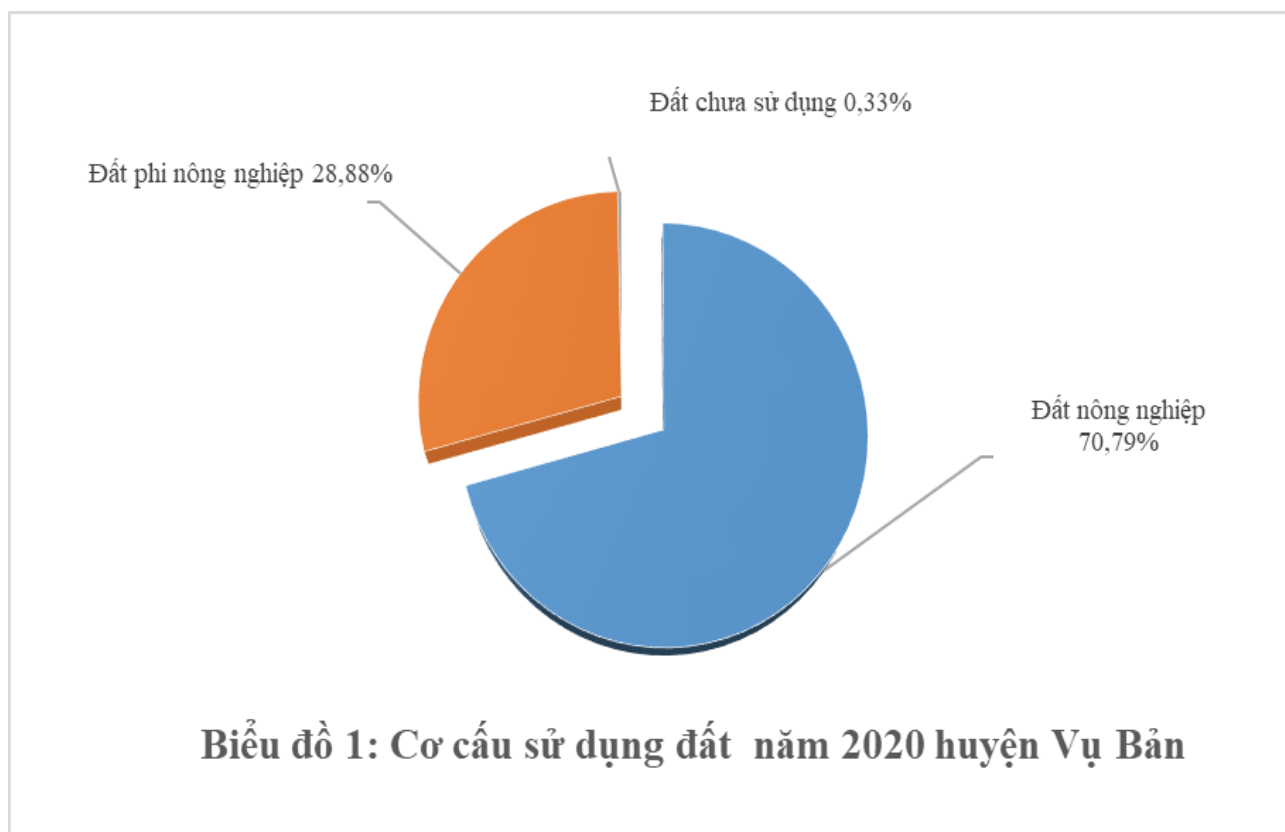
Một là, cần tăng cường thực hiện tốt việc công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng trong triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật, nhất là về đất đai, kịp thời chấn chỉnh, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên các lĩnh vực thì hạn chế phát sinh khiếu nại, tố cáo. Đặc biệt là các Dự án đầu tư khu, cụm công nghiệp thu hồi diện tích đất lớn, liên quan đến nhiều người. Nơi nào thiếu công khai, minh bạch, quyết sách nào thiếu dân chủ, công bằng và buông lỏng công tác quản lý dễ xảy ra vi phạm, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, thì sẽ gây ra bức xúc trong dư luận xã hội, làm phát sinh khiếu nại, tố cáo.

Hai là, cán bộ thực thi nhiệm vụ phải có trình độ chuyên môn phù hợp, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, tôn trọng, lắng nghe Nhân dân thì mới giải quyết thấu tình, đạt lý, dứt điểm vụ việc ngay từ khi mới phát sinh. Nếu giải quyết hời hợt, né tránh thì Nhân dân càng bức xúc, dẫn đến tình trạng đơn thư vượt cấp, làm cho tình hình thêm phức tạp, vấn đề giải quyết càng thêm khó khăn.

Ba là, vai trò của Mặt trận và các đoàn thể trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là tham gia đối thoại, hòa giải, thuyết phục, giải thích thì vụ việc sẽ giải quyết hiệu quả hơn. Nếu thực hiện tốt sự phối hợp giữa các cấp chính quyền với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thì nhiều vụ việc sẽ được giải quyết ngay tại cơ sở.

Bốn là, đối với các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài, đông người cần có sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, quan tâm, chủ động rà soát, giải quyết các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài, đông người, coi đây là việc làm thường xuyên; tranh thủ sự hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương cần quan tâm phối hợp, tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương cùng với sự vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách, pháp luật vào thực tiễn thì sẽ giải quyết dứt điểm. Đồng thời, coi trọng và kiên trì vận động, thuyết phục công dân tôn trọng và chấp hành chính sách, pháp luật và cách quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được kiểm tra, rà soát kỹ; kiên quyết đấu tranh, xử lý đối với các trường hợp lợi dụng gây rối, kích động, xúi giục, làm cho vụ việc thêm phức tạp.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT



2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020 là 15.280,70 ha. Diện tích đã đưa vào sử dụng đạt 99,67% trên tổng diện tích tự nhiên; diện tích chưa đưa vào sử dụng 50,58 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Vụ Bản

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.280,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.816,92	70,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.413,20	28,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,58	0,33

Nguồn: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 huyện Vụ Bản

2.1.1 Đất nông nghiệp

Toàn huyện có 10.816,92 ha đất nông nghiệp chiếm 70,79% diện tích tự nhiên. Hiện đang sử dụng như sau:

Bảng 2: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.816,92	70,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.564,87	56,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.520,68	55,76
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	44,19	0,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	608,72	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	479,84	3,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,46	0,28
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	756,42	4,95
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	364,63	2,39

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa có 8.564,87 ha, chiếm 79,18% đất nông nghiệp, hiện nay đất trồng lúa đã giao hết cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng, đất lúa nước chủ yếu trồng 2 vụ lúa, diện tích đất 2 vụ lúa (đất chuyên trồng lúa nước) có 8.520,68 ha, chiếm 99,48% đất trồng lúa, đất trồng lúa nước còn lại có 44,19 ha,

chiếm 0,52% đất trồng lúa. Đất trồng lúa phân bố ở khắp các xã, thị trấn, xã có diện tích đất trồng lúa lớn nhất là xã Đại Thắng (707,98 ha), diện tích nhỏ nhất là xã Tân Thành (174,29 ha).

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 608,72 ha, chiếm 5,63% đất nông nghiệp, chủ yếu là đất rau màu và các loại cây ngắn ngày, phân bố rộng khắp tại các xã, thị trấn của huyện.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm có 479,84 ha, chiếm 4,44% đất nông nghiệp, chủ yếu chủ yếu là đất vườn tạp nằm xen kẽ trong khu dân cư, xã có diện tích nhiều nhất xã Thành Lợi (47,80 ha), xã có diện tích nhỏ nhất thị trấn Gôi (13,32 ha).

d. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ có 42,46 ha, chiếm 0,39% đất nông nghiệp, phân bố ở các thị trấn Gôi, xã Kim Thái, Tam Thanh, Minh Tân.

đ. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 756,42 ha, chiếm 6,99% đất nông nghiệp, phân bố ở khắp các xã, thị trấn trong huyện.

e. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác có 364,63 ha, chiếm 3,37% đất nông nghiệp, phân bố ở khắp các xã, thị trấn trong huyện.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp huyện đến 31/12/2020 có 4.413,20 ha, chiếm 28,88% diện tích tự nhiên.

Bảng 3: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.413,20	28,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,76	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	9,33	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	147,27	0,96
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,95	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,70	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,62	0,78
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.480,80	16,23
	+ Đất giao thông	DGT	1.304,20	8,53

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	+ Đất thủy lợi	DTL	1.073,60	7,03
	+ Đất công trình năng lượng	DNL	8,80	0,06
	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,99	0,01
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,55	0,00
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	6,67	0,04
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	73,80	0,48
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,94	0,04
	+ Đất chợ	DCH	4,80	0,03
	+ Đất công trình công cộng khác	DCK	1,43	0,01
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,84	0,09
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,31	5,73
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	42,27	0,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,08	0,11
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,28	0,01
2.15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,57	0,00
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	55,50	0,36
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	233,29	1,53
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,61	0,03
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,92	0,08
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,91	0,11
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,53	0,27
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,47	1,19
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	116,35	0,76
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,86	0,03

* Nguồn: Thống kê đất đai đến 31/12/2020 huyện Vụ Bản

a. Đất quốc phòng:

Diện tích 13,76 ha, chiếm 0,31% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất của Ban chỉ huy quân sự huyện, các công trình quốc phòng... đơn vị hành chính cấp xã có diện tích quốc phòng lớn là thị trấn Gôi (7,93 ha).

b. Đất an ninh:

Có 9,33 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp.

c. Đất khu công nghiệp

Có 147,27 ha, chiếm 3,34% đất phi nông nghiệp, gồm toàn bộ diện tích đất khu công nghiệp Bảo Minh.

d. Đất cụm công nghiệp

Có 11,95 ha, chiếm 0,27% đất phi nông nghiệp, gồm diện tích đất cụm công nghiệp Trung Thành và Quang Trung.

đ. *Đất Thương mại-dịch vụ*: Có 14,70 ha, chiếm 0,33% đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã, tập trung nhiều ở xã Liên Minh, Kim Thái, thị trấn Gôi...

e. *Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*:

Có 119,62 ha, chiếm 2,71% đất phi nông nghiệp, đây là đất xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tập trung ở các xã, thị trấn, xã có diện tích đất sản xuất kinh doanh lớn là xã Hiền Khánh (22,37 ha), xã Liên Bảo (22,03 ha)....

f. *Đất phát triển hạ tầng*:

Diện tích 2.480,80 ha chiếm 56,21% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất dùng vào xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (*như giao thông, thủy lợi, truyền dẫn năng lượng, bưu chính, viễn thông*); công trình hạ tầng xã hội (*văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, đất chợ*);

g. *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích 13,84 ha, chiếm 0,31% đất phi nông nghiệp, là bãi rác để thu gom rác thải để xử lý tại các xã, diện tích tập trung lớn tại xã Thành Lợi, Minh Tân.

h. *Đất ở tại nông thôn*: có 875,31 ha, chiếm 19,83% đất phi nông nghiệp.

i. *Đất ở đô thị*: có 42,27 ha, chiếm 0,96% đất phi nông nghiệp, diện tích đất ở tại thị trấn Gôi.

k. *Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*

Có 16,08 ha, chiếm 0,36% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất trụ sở của huyện uỷ, HĐND, UBND huyện và các xã, thị trấn, các ban ngành đoàn thể, cơ quan sự nghiệp tập trung chủ yếu ở thị trấn Gôi và trung tâm các xã.

l. *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Diện tích 1,28 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp.

m. *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích 55,50 ha, chiếm 1,26% đất phi nông nghiệp, bao gồm chùa, nhà thờ là nơi hoạt động tín ngưỡng của nhân dân, là cơ sở để giữ gìn bản sắc văn hóa, lễ hội của địa phương.

n. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích 233,29 ha chiếm 5,29% đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện.

o. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích 4,61 ha, chiếm 0,10% đất phi nông nghiệp.

ô. Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích 12,92 ha, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp.

ơ. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích 16,91 ha, chiếm 0,89% đất phi nông nghiệp, bao gồm khu vui chơi, giải trí công cộng, tập trung ở thị trấn Gôi (3,18 ha), xã Hiền Khánh (2,44 ha), và rải rác các xã....

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích 40,53 ha, chiếm 0,92% đất phi nông nghiệp, bao gồm công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, từ đường, nhà thờ họ là nơi hoạt động tín ngưỡng của nhân dân.

q. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích 181,47 ha, chiếm 4,11% đất phi nông nghiệp, là diện tích lưu vực của Hệ thống sông Đào, sông Sắt và sông nội đồng trên địa bàn các xã.

r. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích 116,35 ha, chiếm 2,64% đất phi nông nghiệp, là những hồ cảnh quan, có mặt nước chuyên dùng vào sản xuất, sinh hoạt nhân dân,....

t. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích 4,86 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng còn 50,58 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên, quỹ đất chưa sử dụng còn chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng, trong thời gian sẽ khai thác để đưa vào sử dụng với mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

2.1.4. Đất đô thị

Diện tích đất đô thị là 475,55 ha chiếm 3,11% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Diện tích đất đô thị tập trung toàn bộ ở thị trấn Gôi. Chỉ tiêu đất đô thị chi tiết như sau:

- Đất nông nghiệp là 313,06 ha, chiếm 65,79% diện tích đất đô thị;
- Đất phi nông nghiệp là 154,86 ha, chiếm 32,45% diện tích đất đô thị;
- Đất chưa sử dụng 7,90 ha, chiếm 1,66% diện tích đất đô thị.

2.1.5. Đất khu dân cư nông thôn

Diện tích đất khu dân cư nông thôn có 3.425,79 ha chiếm 22,42% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện. Chỉ tiêu các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn: 1.446,01 ha, chiếm 42,21% khu dân cư nông thôn;
- Đất phi nông nghiệp: 1.972,48 ha, chiếm 57,58% khu dân cư nông thôn;
- Đất chưa sử dụng: 7,29 ha, chiếm 0,21% khu dân cư nông thôn.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Theo số liệu kiểm kê ngày 01/01/2010 và số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2015, số liệu thống kê ngày 31/12/2020, biến động sử dụng đất đai giai đoạn 2010 - 2020 như sau:

Bảng 4: Biến động diện tích các loại đất giai đoạn 2010 – 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Biến động giai đoạn 2010-2015	Biến động giai đoạn 2015-2020
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14.822,45	15.280,70	15.280,70	458,25	0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.724,95	10.820,86	10.816,92	95,91	-3,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.831,13	8.926,49	8.564,87	95,36	-361,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.701,56	8.878,59	8.520,68	177,03	-357,91
	Đất trồng lúa nước còn lại				44,19		44,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	646,36	590,57	608,72	-55,79	18,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	488,83	481,04	479,84	-7,79	-1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41,2	45,98	42,46	4,78	-3,52
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	657,02	639,45	756,42	-17,57	116,97
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,41	137,33	364,63	76,92	227,30
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.029,69	4.409,42	4.413,20	379,73	3,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,79	8	13,76	0,21	5,76

2.2	Đất an ninh	CAN	6,37	6,41	9,33	0,04	2,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	165,17	148,6	147,27	-16,57	-1,33
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,7	11,95	11,95	0,25	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		13,83	14,70	13,83	0,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,01	103	119,62	48,99	16,62
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.093,66	2.447,87	2.480,80	354,21	32,93
	+ Đất giao thông	DGT	928,9	1.233,98	1.304,20	305,08	70,22
	+ Đất thủy lợi	DTL	1.058,75	1.094,73	1.073,60	35,98	-21,13
	+ Đất công trình năng lượng	DNL	6,2	6,12	8,80	-0,08	2,68
	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,94	0,98	0,99	0,04	0,01
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,08	11,18	0,55	3,1	-10,63
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	5,78	6,75	6,67	0,97	-0,08
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	66,36	67,89	73,80	1,53	5,91
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,73	21,56	5,94	6,83	-15,62
	+ Đất chợ	DCH	3,92	4,68	4,80	0,76	0,12
	+ Đất công trình công cộng khác				1,43		1,43
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,1	3,26		-0,84	-3,26
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,88	12,91	13,84	7,03	0,93
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	812,58	842,89	875,31	30,31	32,42
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	35,17	35,74	42,27	0,57	6,53
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,99	18,01	16,08	2,02	-1,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			1,28		1,28
2.16	Đất XD công trình sự nghiệp #	DSK		0,57	0,57	0,57	0,00
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,2	47,08	55,50	5,88	8,42
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	207,65	220,14	233,29	12,49	13,15
2.19	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	20,91	4,36	4,61	-16,55	0,25
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng				12,92		12,92

2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				16,91		16,91
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,5	37,5	40,53	8	3,03
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	216,87	218,61	181,47	1,74	-37,14
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	299,88	225,92	116,35	-73,96	-109,57
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,26	2,77	4,86	1,51	2,09
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	67,81	50,42	50,58	-17,39	0,16
4	ĐẤT ĐÔ THỊ*	KDT	475,55	475,55	475,55		0,00

* Nguồn: Kiểm kê đất đai năm 2010, thống kê đất đai năm 2015, thống kê đất đai năm 2020 huyện Vụ Bản

Tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai đến 31/12/2015 có 15.280,70 ha, tăng 458,25 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do các xã đo đạc bản đồ địa chính chính quy nên có sự biến động diện tích đất tự nhiên so với kiểm kê đất đai năm 2010; thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên của huyện là 15.280,70 ha, không biến động so với năm 2015. Các loại đất có sự biến động như sau:

a) Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020 toàn huyện có 10.816,92 ha, giai đoạn 2010-2015, tăng 95,91 ha so với năm 2010, nguyên nhân tăng do khai thác đất chưa sử dụng chuyển sang và do kiểm kê đất đai xác định lại mã loại đất. Giai đoạn 2015-2020 giảm 3,94 ha. Cụ thể biến động từng loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**. Đất trồng lúa:*

Năm 2020 diện tích đất trồng lúa có 8.564,87, giai đoạn 2010-2015 diện tích đất lúa tăng 95,36 ha so với năm 2010; giai đoạn 2015-2020 đất trồng lúa giảm 361,62 ha. Nguyên nhân tăng, giảm như sau:

- Diện tích tăng trong giai đoạn 2010-2015 do thực hiện kiểm kê đất đai xác định lại mã loại đất.

- Diện tích giảm trong giai đoạn 2015-2020 do chuyển sang các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

**. Đất trồng cây hàng năm khác:*

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có 608,72 ha, giai đoạn 2010-2015 diện tích giảm 55,79 ha do chuyển sang đất trồng lúa và các loại đất khác. Giai đoạn 2015-2020 diện tích tăng 18,15 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang.

**. Đất trồng cây lâu năm:*

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm có 479,84 ha, giai đoạn 2010-2015 giảm 7,79 ha, diện tích giảm trong kỳ do chuyển sang các loại đất khác.

Giai đoạn 2015-2020 diện tích tiếp tục giảm 1,20 ha do chuyển sang các loại đất khác.

**. Đất rừng phòng hộ:*

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có 42,46 ha, giai đoạn 2010 - 2015 tăng 4,78 ha, tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ.

Giai đoạn 2015-2020 giảm 3,52 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

**. Đất nuôi trồng thủy sản:*

Năm 2020 có diện tích 756,42 ha, giai đoạn 2010-2015 giảm 17,57 ha do chuyển sang các loại đất khác.

Giai đoạn 2015-2020 diện tích tăng 116,97 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa.

**. Đất nông nghiệp khác:*

Năm 2020 có diện tích 364,63 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 76,92 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 227,30 ha lấy từ các loại đất nông nghiệp để phát triển mô hình trang trại, gia trại trên địa bàn các xã.

b) Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện có 4.413,20 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 379,73 ha. Nguyên nhân tăng do đo đạc bản đồ địa chính chính quy và trong những năm qua thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2015-2020 tăng 3,78 ha, cụ thể:

**. Biến động đất quốc phòng:*

Năm 2020 đất quốc phòng có diện tích là 13,76, giai đoạn 2010-2015 tăng 0,21 ha.

Giai đoạn 2015-2020, diện tích đất quốc phòng tăng thêm 5,76 ha để xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện và mở rộng thao trường huấn luyện tổng hợp tại xã Tam Thanh, Xây dựng công trình quốc phòng (đường hầm SCH thống nhất núi Tiên Hương) tại xã Kim Thái.

**. Biến động đất an ninh:*

Năm 2020 đất an ninh có diện tích là 6,91 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 0,04 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 0,50 ha, do để mở rộng trụ sở công an huyện.

**. Biến động khu công nghiệp:*

Năm 2020 đất khu công nghiệp có diện tích là 147,27 ha, giai đoạn 2010-2015 giảm 16,57 ha, giai đoạn 2015-2020 giảm 1,33 ha, do xác định lại diện tích một số loại đất trong khu công nghiệp.

**. Biến động cụm công nghiệp:*

Năm 2020 đất cụm công nghiệp có diện tích là 11,95 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 0,25 ha, giai đoạn 2015-2020 không biến động.

**. Biến động khu thương mại, dịch vụ:*

Năm 2020 đất khu thương mại, dịch vụ có diện tích là 14,70 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 13,83 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 0,87 ha.

**. Biến động đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:*

Năm 2020 diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 119,62 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 48,99 ha; giai đoạn 2015-2020 tăng 16,62 ha.

**. Biến động đất phát triển hạ tầng:*

Năm 2020 có diện tích 2.480,80 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 354,21 ha; giai đoạn 2015-2020 tăng 32,93 ha.

**. Biến động đất di tích danh thắng:*

Năm 2020 đất di tích lịch sử được xác định lại theo kiểm kê đất đai là đất cơ sở tín ngưỡng.

**. Biến động đất xử lý, chôn lấp chất thải:*

Năm 2020 có diện tích 13,84 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 7,03 ha; giai đoạn 2015-2020 tăng 0,93 ha.

** Biến động đất ở tại nông thôn:* giai đoạn 2010-2015 đất ở tại nông thôn tăng 30,31 ha do chuyển từ các loại đất khác sang để đấu giá và chuyển mục đích sang đất ở trên địa bàn các xã.

Giai đoạn 2015-2020 đất ở tại nông thôn tăng 32,42 ha để đấu giá đất ở nông thôn trên địa bàn các xã.

**. Biến động đất ở tại đô thị*

Năm 2020 diện tích đất ở đô thị của huyện có 42,27 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 0,57 ha so.

Giai đoạn 2015-2020, đất ở tại đô thị tăng 6,53 ha, do đấu giá cho nhân dân làm nhà ở; chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch hàng năm và thu hồi xây dựng khu đô thị theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền

**. Biến động đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Năm 2020 đất trụ sở cơ quan có diện tích 16,08 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 2,02 ha để xây dựng trụ sở cơ quan; giai đoạn 2015-2020 giảm 1,93 ha do chuyển sang đất công trình sự nghiệp và so điều chỉnh sai sót do kiểm kê đất đai kỳ trước.

**. Biến động đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:*

Năm 2020 có diện tích 1,28 ha, giai đoạn 2010-2020 tăng 1,28 ha, do xác định lại diện tích đất các tổ chức sự nghiệp.

**. Biến động đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:*

Năm 2020 có diện tích 0,57 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 0,57 ha do bóc tách ra từ đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp, giai đoạn 2015-2020 không thay đổi diện tích.

**. Biến động đất cơ sở tôn giáo:*

Năm 2020 có diện tích 55,50 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 5,88 ha, giai đoạn 2015-2020 tăng 8,42 ha, do xác định lại diện tích đất cơ sở tôn giáo so với kỳ kiểm kê trước đây.

**. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Năm 2020 có diện tích là 233,29 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 12,49 ha; giai đoạn 2015-2020 tăng 13,15 ha, để quy hoạch mới, quy hoạch mở rộng các nghĩa địa trên địa bàn các xã theo quy hoạch nông thôn mới.

**. Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*

Năm 2020 có diện tích 4,61 ha, giai đoạn 2010-2015 giảm 16,55 ha, do sau khi khai thác xong chuyển sang các loại đất khác, giai đoạn 2015-2020 tăng 0,25 ha.

**. Biến động đất sinh hoạt cộng đồng:*

Năm 2020 có diện tích 12,92 ha, tăng 12,92 ha so với năm 2010, do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích đất sinh hoạt cộng đồng nên đất sinh hoạt cộng đồng tăng so với kỳ kiểm kê trước đây.

**. Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Năm 2020 có diện tích 16,91 ha, tăng 16,91 ha so với năm 2010, do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng nên tăng so với kỳ kiểm kê trước đây.

**. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Năm 2020 có diện tích 181,47 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 1,74 ha; giai đoạn 2015-2020 giảm 37,14 ha do bồi đắp ven sông Đào tại xã Thành Lợi và Đại Thắng.

**. Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Năm 2020 có diện tích là 116,35 ha, giai đoạn 2010-2015 giảm 73,96 ha; giai đoạn 2015-2020 giảm 109,57 ha do thực hiện giải phóng mặt bằng các dự án giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã, thị trấn; thực hiện dồn điền đổi thửa; mở rộng, xây dựng mới các công trình hạ tầng phục vụ nông thôn mới và sửa chữa sai sót trong kỳ kiểm kê 2014.

**. Đất phi nông nghiệp khác:*

Năm 2020 có diện tích là 4,86 ha, giai đoạn 2010-2015 tăng 1,51 ha; giai đoạn 2015-2020 tăng 2,09 ha.

c) Biến động đất chưa sử dụng

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng còn 50,58 ha, giai đoạn 2010-2015 giảm 17,39 ha; giai đoạn 2015-2020 tăng 0,16 ha do kiểm kê xác định lại diện tích đất đồi núi chưa sử dụng.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Trong 10 năm qua (2010-2020), đất đai của huyện Vụ Bản đã và đang được sử dụng có hiệu quả được thể hiện qua các mặt sau:

Giữ vững ổn định và giải quyết được một phần lương thực, thực phẩm trên địa bàn, tăng thu nhập, tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động trên địa bàn huyện.

Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Nam Định, có mạng lưới giao thông vận tải thuận tiện với tuyến đường sắt Bắc Nam và các tuyến Quốc lộ chạy qua; có không gian mở kết nối giữa hai thành phố Nam Định và Ninh Bình, trên tuyến hành lang cao tốc Ninh Bình-Nam Định-Hải Phòng và các huyện phía Nam của tỉnh.

Vụ Bản nằm kẹp giữa sông Đào và sông Sắt. Sông Đào một đầu nối với Sông Hồng, đầu kia đổ ra sông Đáy. Sông Sắt nối liền sông Châu với sông Đáy. Mảnh đất này chính là do phù sa sông Hồng và sông Đáy bồi tụ nên. Đã từ lâu huyện Vụ Bản được nhiều người biết đến với Chợ Viềng xuân và Lễ hội Phủ Dầy.

Huyện Vụ Bản đã thực hiện xong công tác dồn điền đổi thửa đối với đất nông nghiệp; thời gian qua đã triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đồng thời, huy động mọi nguồn lực để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Từng bước triển khai xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn, gắn liền với cơ giới hóa trong nông nghiệp. Tiếp tục chuyển diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu và nuôi trồng thủy sản.

Thời gian tới, huyện tiếp tục xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chất lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển các sản phẩm thế mạnh, phù hợp với nhu cầu thị trường, chú trọng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Thực hiện chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng, mô hình khác có thị trường và hiệu quả hơn, chuyển đổi linh hoạt, hiệu quả đất lúa sang các cây trồng khác hoặc mô hình kết hợp lúa - cá theo quy hoạch. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; các quy trình kỹ thuật tiên tiến, đẩy mạnh cơ giới hóa, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sâu bệnh. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng chăn nuôi tập trung theo quy hoạch với mô hình doanh nghiệp, trang trại, gia trại tại các vùng xa khu dân cư; chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản theo hướng ưu tiên phát triển nuôi thủy sản hàng hóa.

Những thành tựu trong phát triển kinh tế đã làm cho diện mạo quê hương Vụ Bản từng bước hướng tới văn minh, giàu đẹp, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, nâng cao cả về vật chất lẫn tinh thần.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

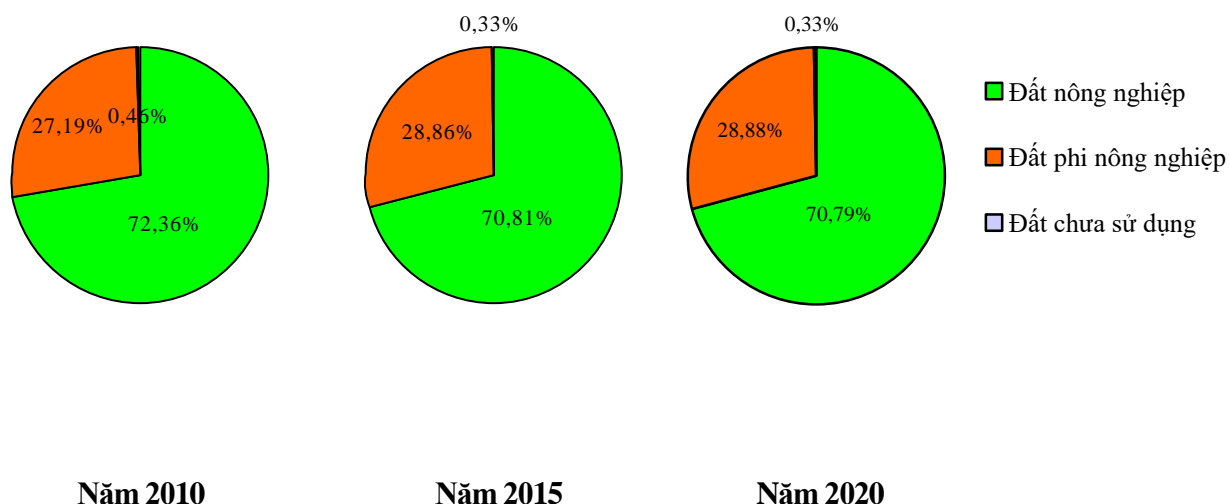
a) Cơ cấu sử dụng đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của Vụ Bản là 15.280,70 ha, chiếm 9,16% diện tích của tỉnh Nam Định, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 10.816,92 ha, chiếm 70,79% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp có 4.413,20 ha, chiếm 28,88%.

- Đất chưa sử dụng còn lại 50,80 ha, chiếm 0,33%.

Biểu đồ 02: Cơ cấu sử dụng đất huyện Vụ Bản qua các năm



Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn (99,67%). Quỹ đất của huyện được khai thác, sử dụng triệt để cho các mục đích dân sinh kinh tế. Cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện cũng có sự thay đổi đáng kể, trong đó: tỷ lệ đất nông nghiệp giảm từ 72,36% xuống 70,79%; đất phi nông nghiệp tăng từ 27,19% lên 28,88% và đất chưa sử dụng giảm từ 0,46% xuống còn 0,33%. Việc giảm tỷ trọng đất nông nghiệp và tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2020 phản ánh đúng xu thế phát triển kinh tế hàng hóa, đẩy mạnh sản xuất ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp: Thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông lâm nghiệp và chủ trương phát triển kinh tế – xã hội, đất nông nghiệp đã được phân bổ sử dụng hợp lý hơn, cụ thể:

+ Đất trồng lúa và trồng cây hàng năm: Tình hình sử dụng đất phục vụ sản xuất nông nghiệp đã có chuyển biến tích cực. Sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng đã hình thành, vùng chuyên canh tập trung, là cơ sở đảm bảo khả năng ổn định và phát triển sản xuất lương thực như vùng chuyên canh lúa – cá, chuyên cây cảnh, vùng cây ăn quả, vùng trồng cây dược liệu. Mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; Qua đó từng bước xác định khả

năng sản xuất của từng loại đất, nhóm đất và mức độ thích hợp của đất theo các mục đích sử dụng để bố trí đất đai hợp lý hơn.

Tuy nhiên, mặt hạn chế là việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa mạnh; diện tích các loại cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm còn ít chưa đủ điều kiện để đánh giá tiềm năng sản xuất của đất.

Năm 2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp 42,46 ha, trong đó 100% là đất rừng phòng hộ. Xét về đặc điểm địa lý, điều kiện địa hình, địa mạo và khả năng đất đai cũng như yêu cầu an ninh, quốc phòng, chống thiên tai... thì việc bố trí đất lâm nghiệp như hiện nay là hợp lý.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thực tế luôn có xu hướng tăng và chủ yếu dùng vào các mục đích xây dựng hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, thủy lợi*), hạ tầng xã hội... và đặc biệt vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại. Tuy nhiên, sự phân bố các loại đất này hiện không đều giữa các địa phương trong huyện, mới chỉ tập trung nhiều ở thị trấn Gôi, Liên Minh, Liên Bảo, Kim Thái, Tam Thanh, Quang Trung, Trung Thành, Đại An và các cụm trung tâm xã. Hệ thống cơ sở hạ tầng ở một số xã còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nông thôn kiểu mẫu theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

Hiện tại có hàng trăm lao động ở khu vực nông thôn còn thiếu việc làm ổn định. Để thu hút số lao động này vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thì hệ thống đô thị và khu dân cư phải tiếp tục mở rộng với tốc độ nhanh. Do đó cần có hướng phát triển các khu dân cư tập trung, hạn chế phát triển các khu vực đất ở phân tán như hiện nay.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, cảng cạn, kho tàng bến bãi cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là chưa hợp lý, cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghệ cao, cơ sở hạ tầng, dịch vụ, du lịch,...

- Đất chưa sử dụng: hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện vẫn còn 0,28%, trong khi nhu cầu mở rộng diện tích đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn, và diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn khả năng khai thác khoảng 30-35 ha, sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Hiện nay tỉnh Nam Định đã ban hành và thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất. Trên cơ sở đó Vụ Bản đã quán triệt và tiếp tục chỉ đạo thực hiện, trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật từ các lớp bồi dưỡng kiến thức khoa học – kỹ thuật, đầu tư giống cây trồng, thú y...

- Chuyên giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách giải quyết tốt vấn đề đất ở, nhà ở, việc làm cho người bị thu hồi đất, có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

- Việc khai thác quá mức đất có mặt nước chuyên dùng (các ao, hồ,...) những năm trước đây vẫn cần có thời gian để khắc phục. Mặc dù công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước mặt và nước ngầm ngày càng được tăng cường song thực trạng xâm lấn san lấp ao, hồ đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cảnh quan, chạm đến ngưỡng an toàn cho môi trường sinh thái.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có hoặc không theo quy hoạch vẫn xảy ra; sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến. Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp xã đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích.

Chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu. Tăng cường công tác tuyên truyền về bảo vệ sông suối, mặt nước chuyên dùng và đất rừng, duy trì diện tích ao hồ hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 20/11/2018, UBND huyện đã triển khai thực hiện việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: Quy hoạch đến năm 2020 đất nông nghiệp giảm còn 10.209,87 ha, thực hiện đến năm 2020 là 10.816,92 ha, đạt 94,39% so với chỉ tiêu được duyệt;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Quy hoạch đến năm 2020 là 5.070,83 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.413,20 ha, đạt 87,03% so với chỉ tiêu được duyệt;

- Nhóm đất chưa sử dụng: Quy hoạch đến năm 2020 không còn đất chưa

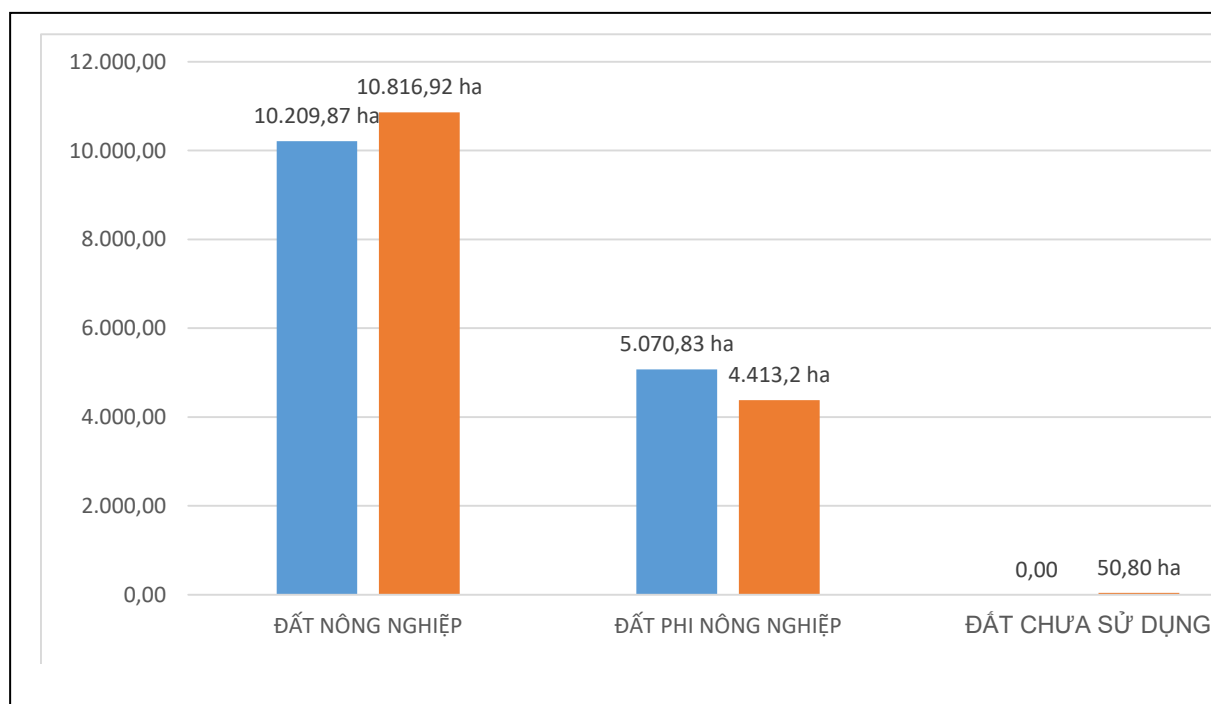
sử dụng, thực hiện đến năm 2020 là 50,58 ha, chưa đạt chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 5: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.280,70	15.280,70		100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.209,87	10.816,92	607,05	105,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.782,14	8.564,87	782,73	110,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.750,13	8.520,68	770,55	109,94
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	32,01	44,19	12,18	138,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	547,67	608,72	61,05	111,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	474,81	479,84	5,03	101,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,22	42,46	-3,76	91,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	603,78	756,42	152,64	125,28
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	755,25	364,63	-390,62	48,28
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.070,83	4.413,20	-657,63	87,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	108,7	13,76	-94,94	12,65
2.2	Đất an ninh	CAN	9,61	9,33	-0,28	97,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	175	147,27	-27,73	84,16
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,95	11,95	-5,00	70,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,25	14,70	-40,55	26,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	298,6	119,62	-178,98	40,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.651,38	2.479,37	-172,01	93,51
	<i>Trong đó:</i>					
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,64	0,55	-14,09	3,78
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	8,38	6,67	-1,71	79,61
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	75,9	73,80	-2,10	97,24
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	33,78	5,94	-27,84	17,59
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,72	0,00	-3,72	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,69	13,84	-7,85	63,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	926,21	875,31	-50,90	94,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,66	42,27	-37,39	53,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,8	16,08	-5,72	73,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS		1,28	1,28	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,57	0,57	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,35	55,50	8,15	117,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	228,96	233,29	4,33	101,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,69	4,61	-2,08	68,90
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,98	12,92	-1,06	92,40
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,78	16,91	-16,87	50,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	37,5	40,53	3,03	108,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	218,61	181,47	-37,14	83,01
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,05	116,35	-43,70	72,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,53	4,86	2,33	192,16
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD		50,58	50,58	

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện Vụ Bản được khái quát qua biểu đồ sau đây:



Biểu đồ 3: Kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020

Nhìn chung, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất (không tính đất

chưa sử dụng) đạt bình quân khoảng trên 90,0% so với các chỉ tiêu được duyệt. Về chi tiết, có 06 chỉ tiêu vượt chỉ tiêu được duyệt (Đất rừng phòng hộ; đất công trình bưu chính viễn thông; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác), có 08 chỉ tiêu đạt từ 90% đến dưới 100% so với chỉ tiêu được duyệt (đất trồng lúa; đất trồng cây lâu năm khác; đất giao thông, đất thủy lợi; đất cơ sở giáo dục – đào tạo; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; đất sinh hoạt cộng đồng), có 9 chỉ tiêu đạt từ 70% đến dưới 90% so với chỉ tiêu được duyệt (Đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở văn hóa; đất cơ sở y tế; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sông ngòi; đất có mặt nước chuyên dùng. Còn lại các chỉ tiêu đạt dưới 70% so với chỉ tiêu được duyệt.

3.1.1. Đất nông nghiệp

Trên cơ sở Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, huyện Vụ Bản thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng mạnh mẽ, chu chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp thời kỳ này được đẩy mạnh như chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm (cây ăn trái). Do đó nếu so sánh kết quả thực hiện với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt khi lấy mục tiêu là giảm đất nông nghiệp sang các các mục đích chuyên dùng, phát triển hạ tầng thì một số loại đất đều không đạt. Cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp Quy hoạch đến năm 2020 đất nông nghiệp là 10.209,87 ha, thực hiện đến năm 2020 là 10.816,92 ha, đạt 105,95%. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch trong đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa quy hoạch đến năm 2020 là 7.782,14 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8.564,87 ha, đạt 110,06% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác quy hoạch đến năm 2020 là 547,67 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 608,72 ha, đạt 111,15% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm quy hoạch đến năm 2020 là 474,81 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 479,84 ha, thực hiện đạt 101,06% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 46,22 ha; thực hiện 42,46 ha, đạt 91,86% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch đến năm 2020 giảm còn 603,78 ha, thực hiện đến năm 2020 là 756,42 ha, đạt 79,82% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2020 là 755,25 ha, thực hiện đến năm 2020 được 364,63 ha, đạt 48,28% so với chỉ tiêu được duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2011 - 2020, thực hiện những Quyết định quan trọng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh Nam Định (Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Nam Định; Văn bản số 2343/TTg-KTN ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020; Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nam Định; Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định 672/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định 630/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025).

Huyện có nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào địa bàn, tranh thủ các nguồn vốn đầu tư trong tỉnh và ngoài tỉnh, vốn của các cấp, các ngành và yêu cầu về đảm bảo quốc phòng, an ninh. Do đó hệ thống cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đã được cải thiện đáng kể, đã làm cho các loại đất phi nông nghiệp (trừ các chỉ tiêu do thay đổi tiêu chí thống kê theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT) đều tăng so với năm 2015. Tuy nhiên, so với các chỉ tiêu được duyệt, tỷ lệ thực hiện vẫn chưa đạt yêu cầu, tính chung đất phi nông nghiệp mới đạt 87,03%. Đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt chỉ tiêu chủ yếu là do các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp mặc dù đã thực hiện, nhưng chưa đúng với quy mô đề ra. Ngoài ra các công trình hạ tầng thực hiện còn chậm do thiếu vốn như giao thông, thủy lợi, thể thao,

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 108,70 ha; thực hiện 13,76 ha; thấp hơn 94,94 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do thay đổi diện tích đối với các khu căn cứ hậu phương.

- Đất an ninh chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 9,61 ha; thực hiện 9,33 ha; thấp hơn 0,28 ha và đạt 97,09% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 175,95 ha; thực hiện 147,27 ha; thấp hơn 27,73 ha và đạt 84,16% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 16,95 ha; thực hiện 11,95 ha; thấp hơn 5,0 ha và đạt 70,50% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 55,25 ha; thực hiện 14,70 ha; thấp hơn 40,55 ha và đạt 26,60% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 298,60 ha; thực hiện 119,62 ha; thấp hơn 178,98 ha và đạt 40,06% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 2.651,38 ha; thực hiện 2.479,37 ha; thấp hơn 172,01 ha, đạt 93,51% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hóa chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 14,64 ha, thực hiện 0,55 ha, đạt 3,78% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở y tế chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 8,38 ha, thực hiện 6,67 ha, đạt 79,61% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 75,9 ha, thực hiện 73,8 ha, đạt 97,24% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt

+ Đất cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 33,78 ha, thực hiện 5,94 ha, đạt 17,59% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 21,69 ha; thực hiện 13,84 ha, đạt 63,79% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 926,21 ha; thực hiện 875,31 ha; thấp hơn 50,90 ha và đạt 94,50% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 79,66 ha; thực hiện 42,27 ha; thấp hơn 37,39 ha và đạt 53,06% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 21,80 ha; thực hiện 16,08 ha; thấp hơn 5,72 ha và đạt 73,76% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 47,35 ha; thực hiện 55,50 ha; cao hơn 8,15 ha đạt 117,20% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại mã loại đất và đưa diện tích đất trước đây thống kê vào đất tín ngưỡng và đất di tích lịch sử văn hóa sang đất cơ sở tôn giáo.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 228,96 ha; thực hiện 233,29 ha; cao hơn 4,33 ha và đạt 101,89%, so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 6,69 ha; thực hiện 4,61 ha; thấp hơn 2,08 ha, đạt 68,90% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 13,98 ha; thực hiện 12,92 ha; thấp hơn 1,06 ha, đạt 92,40% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 33,78 ha; thực hiện 16,91 ha; thấp hơn 16,87 ha, đạt 50,05% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 37,50 ha; thực hiện 40,53 ha; cao hơn 3,03 ha đạt 108,09% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại mã loại đất và đưa diện tích đất trước đây thống kê vào đất tôn giáo, đất di tích lịch sử văn hóa sang đất tín ngưỡng.

- Đất sông, ngòi, kênh chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 218,61 ha; thực hiện 181,47 ha; thấp hơn 37,14 ha và đạt 83,01% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 160,05 ha; thực hiện 116,35 ha; thấp hơn 43,70 ha và đạt 72,70% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 2,53 ha, thực hiện 6,30 ha, tăng 3,77 ha, đạt 248,84% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện kỳ kiểm kê 2019 đã xác định lại mã loại đất.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là đưa vào khai thác, sử dụng hết; tuy nhiên kết quả thực hiện vẫn còn 50,58 ha, là núi đá không có rừng cây, đồi núi và một phần đất bằng ven sông.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, năm trước

3.2.1. Những kết quả đạt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định thể hiện ở các mặt sau:

- Về kết quả thu hồi các loại đất của kỳ quy hoạch trước:

+ Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, UBND huyện Vụ Bản đã thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đất đai năm 2013 về thu hồi đất và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai. Đặc biệt trên cơ sở Quyết định số 20/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân tỉnh Nam Định về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất, trong đó UBND tỉnh ủy quyền cho các huyện, thành phố quyết định thu hồi đất đối với trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013, do đó kết quả vận dụng các quy định của pháp luật đất đai và các Quyết định của UBND tỉnh trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Vụ Bản diễn ra thuận lợi đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất cũng như đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án.

+ Một số kết quả chính của công tác thu hồi đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước từ 1/7/2014 đến 31/12/2020 của huyện Vụ Bản như sau: Tổng diện tích đất thu hồi: 60,70 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 50,24 ha (Đất trồng lúa 45,59 ha, đất rừng phòng hộ 3,0 ha); Đất phi nông nghiệp 7,06 ha; Đất chưa sử dụng 3,15 ha. Với 41 tổ chức bị thu hồi tương ứng diện tích thu hồi là 14,33 ha và 1.040 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi tương ứng diện tích thu hồi là 42,8 ha.

- Về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: trong kỳ quy hoạch 2011-2020, huyện Vụ Bản đã đạt được một số kết quả như sau:

+ Kết quả bồi thường: Số đối tượng bồi thường bằng đất là 03 đối tượng, diện tích bồi thường là 0,06 ha; Số đối tượng bồi thường bằng tiền là 1.027 đối tượng, diện tích bồi thường là 120.073 triệu đồng;

+ Kết quả hỗ trợ: từ 2014 đến năm 2020, đã hỗ trợ cho 562 đối tượng với kinh phí hỗ trợ là 21.310 triệu đồng.

- Ngoài ra, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn huyện còn đạt được một số mục tiêu:

+ Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã;

+ Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất;

+ Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội;

+ Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

3.2.2. Những mặt chưa được

Bên cạnh những mặt đạt được trong quy hoạch sử dụng vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Chất lượng quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế, dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa có độ chính xác cao, dự báo chưa chuyển tải yêu cầu của thị trường. Vì vậy trong thời gian qua phải điều chỉnh bổ sung nhiều.

- Công tác quản lý quy hoạch sau khi được xét duyệt chưa được quan tâm đầy đủ, một vài nơi trong huyện người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt nhưng chưa được xử lý theo quy định.

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện nhưng do ngân sách

không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác; một vài quy hoạch còn mâu thuẫn, chòng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch thủy sản, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng...

- Một số chỉ tiêu đặt ra vượt quá khả năng cân đối nguồn lực: Các chỉ tiêu văn hoá xã hội (trường chuẩn quốc gia, thiết chế văn hoá, thông tin, thể thao đồng bộ,...), hạ tầng kinh tế (giao thông, đô thị, thủy lợi...), hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, dạy nghề, bãi xử lý chất thải).

- Thực hiện các giải pháp đồng bộ cho thực hiện quy hoạch chưa thực sự hiệu quả, nhất là giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực (vốn, đất đai, tài nguyên, con người,...), đầu tư dàn trải với số lượng dự án kéo dài quá lớn.

Nguyên nhân

Nhìn chung kết quả thực hiện quy hoạch theo xu hướng phát triển kinh tế xã hội, tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt chỉ tiêu đã đề ra do các nguyên nhân chính như sau:

- Quy hoạch có bố trí xây dựng các công trình hạ tầng nhưng không cân nhắc đầy đủ khả năng tài chính của địa phương để thực hiện; đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch ở các cấp còn yếu về nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp. Công tác quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt còn yếu kém, dẫn đến tình trạng để dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, làm tăng chi phí bồi thường nên nhà đầu tư không còn khả năng thực hiện hoặc lo ngại không tiếp tục thực hiện;

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của tỉnh, huyện phần lớn phụ thuộc vào ngân sách trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra;

- Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới nên khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và công nghiệp - TTCN chưa đạt được kế hoạch ban đầu đề ra;

Tóm lại: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau 10 năm thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực: Tăng cường một bước hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác tốt tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu

phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; đáp ứng cơ bản nhu cầu đất để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đô thị; đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách thông qua đấu giá, thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.2.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Cần có sự chỉ đạo và huy động cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp vào cuộc nhất là sự quyết liệt của cấp chính quyền trong công tác GPMB;

- Trước khi các quy hoạch được triển khai, các cơ quan quản lý nhà nước phải rà soát thống nhất các quy hoạch liên quan khác, từ nội dung quy hoạch lẫn tổ chức quản lý các quy hoạch;

- Để nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất chỉ tiêu tổng diện tích của từng loại đất trong kỳ quy hoạch là chưa đủ, quy hoạch cần chỉ rõ đất đó nằm ở đâu? Tại vùng nào? Vùng đó có đủ điều kiện để sử dụng đất có hiệu quả cao hay không? diện tích đất phải gắn với quy hoạch vùng;

- Cần phải tăng cường công khai, minh bạch các thông tin về quy hoạch, lấy ý kiến đóng góp của người dân và sự phản biện của các nhà khoa học đối với các đề án quy hoạch;

- Để nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần làm tốt công tác xác định nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường của địa phương;

- Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phục vụ một cách tốt nhất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm giữ vững các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, đặc biệt là QHSDĐ lúa nước;

- Phải làm tốt công tác quy hoạch Quy hoạch diện tích sản xuất cây lương thực ổn định để có điều kiện thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, tăng hệ số sử dụng đất, đảm bảo sản xuất đủ lương thực (tính sẵn có). Công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn được tiến hành với phương châm đất nào cây ấy, phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, phát triển cả trồng trọt, chăn nuôi và ngành nghề nông thôn, tạo vùng sản xuất hàng hoá tập trung, lấy hiệu quả kinh tế làm đầu, nhằm mục đích tăng thu nhập cho bà con nông dân (tính ổn định) giúp bà con vượt nghèo và vươn lên làm giàu. Công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn cần phải gắn chặt với thực hiện cuộc vận động chuyển đổi ruộng đất nông nghiệp. Chuyển đổi ruộng đất dựa trên cơ sở vận động nhân dân tự giác thoả thuận, quy hoạch vùng sản xuất gắn liền với quy hoạch thủy lợi, quy hoạch bờ vùng, bờ thửa, quy hoạch mạng lưới giao thông nông thôn, từng bước thực hiện tiến trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, đảm bảo lưu thông phân phối lương thực thực phẩm;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ công tác điều tra, đánh giá số lượng và chất lượng đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai; xây dựng bản đồ giá đất, giám sát biến động tài nguyên đất đai lồng ghép với các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu;

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại, theo mô hình tập trung, thống nhất trên phạm vi cả tỉnh, phục vụ đa mục tiêu, đảm bảo công khai, minh bạch; chuyển dần các hoạt động đăng ký, giao dịch trong lĩnh vực đất đai sang giao dịch điện tử;

- Đảm bảo hài hòa các lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; nghiên cứu áp dụng các cơ chế tài chính điều tiết phần giá trị gia tăng của đất không phải do chủ đầu tư mà do nhà nước xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc do quy hoạch tạo nên để phục vụ mục đích công; xây dựng cơ chế chính sách phù hợp để Nhà nước kiểm soát được tất cả các hoạt động giao dịch đất đai nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, hạn chế tối đa, tiến đến xóa bỏ tình trạng giao dịch “ngầm” về đất đai; điều chỉnh các mức nghĩa vụ tài chính trong đăng ký đất đai cho phù hợp, tiến tới xóa bỏ các phí không chính thức trong đăng ký đất đai;

- Quy định, đồng thời thực hiện đầy đủ cơ chế lấy ý kiến của nhân dân về việc lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lập phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cũng như các phương án khác có liên quan tới lợi ích của người dân đảm bảo thực sự công khai minh bạch, khắc phục tình trạng "lợi ích nhóm" trong các hoạt động quản lý, sử dụng đất;

- Thực hiện tốt các hoạt động quản lý nhà nước và các dịch vụ công về đất đai vừa thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp; quan tâm đến nhu cầu sử dụng đất của doanh nghiệp vừa và nhỏ, người nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương khác. Tổ chức tốt việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề xã hội liên quan đến đất đai; hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp và khiếu nại về đất đai theo hướng tăng cường đối thoại và pháp luật thừa nhận hòa giải tại cộng đồng, giải quyết dứt điểm các khiếu nại và tranh chấp về đất đai ngay từ cơ sở, không để xảy ra các điểm “nóng” và tình trạng khiếu kiện vượt cấp, kéo dài.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai là tiền đề phân bổ chỉ tiêu sử dụng cho từng loại đất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ổn định và bền vững của huyện Vụ Bản trong giai đoạn đẩy nhanh công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Mặt khác đất đai là một trong những nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội. Việc đánh giá đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra các căn cứ để sử dụng đất lâu dài, nhằm khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả.

Đánh giá tiềm năng đất đai là xác định được diện tích đất thích hợp với từng mục đích sử dụng trên cơ sở các đặc điểm, điều kiện tự nhiên của đất và các mối quan hệ trong phát triển kinh tế - xã hội.

Vụ Bản là huyện có tiềm năng các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp. Với vị trí ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ, huyện Vụ Bản có những thuận lợi trong việc khai thác tiềm năng đất đai. Đó là:

*. Đất đang sử dụng: Diện tích đất đai hiện đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp là 14.752,19 ha, chiếm 99,53% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Sử dụng vào mục đích nông nghiệp: 10.857,15 ha, chiếm 71,05% diện tích tự nhiên.

+ Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: 4.381,0 ha, chiếm 28,67% diện tích tự nhiên.

- Đối với đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp nhất là đất trồng cây hàng năm, hiện nay hệ số sử dụng đất đạt 2,16 lần, nếu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí lại mùa vụ, hoàn chỉnh công trình thủy nông ... thì có thể nâng cao hệ số sử dụng đất lên 2,5 lần.

Với một huyện sản xuất chủ yếu là nông nghiệp có quy mô diện tích nhỏ, mật độ dân số tương đối cao (bình quân đất nông nghiệp 828 m²/người), vì vậy khai thác tiềm năng đất nông nghiệp là một giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế và có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Là huyện có tỷ lệ diện tích đất phi nông nghiệp trên mức bình quân trung của tỉnh, việc sử dụng chưa đạt hiệu quả cao và tiết kiệm. Cần được quy hoạch lại, đầu tư tốt cơ sở hạ tầng sẽ tránh được lãng phí đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

*. Đất chưa sử dụng: Hiện nay còn 42,55 ha, gồm: đất bằng chưa sử dụng diện tích 21,54 ha (chiếm 50,62% đất chưa sử dụng), trong đó chủ yếu là mặt nước chưa sử dụng phân bố rải rác ở 18 xã, thị trấn, tập trung nhiều ở xã Hiền Khánh và xã Thành Lợi; đất đồi núi chưa sử dụng còn 15,36 ha tập trung ở Kim Thái và Minh Tân và đất núi đá không có rừng cây còn 5,64 ha ở Kim Thái và thị trấn Gôi, các loại đất này là tiềm năng để bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp.

Việc xác định và lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng, cụ thể hơn, khắt khe hơn về đất đai, phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của các ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng của từng ngành kinh tế trên địa bàn huyện Vụ Bản.

* Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá tiềm năng đất đai

- Tiêu chí đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển nông nghiệp.

+ Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.

+ Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

+ Khả năng hình thành các mô hình sản xuất chuyên canh tập trung...

- Tiêu chí đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích phi nông nghiệp

+ Khả năng phát triển mở rộng không gian đô thị.

+ Khả năng xây dựng, mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng, văn hoá phúc lợi phục vụ các mục đích dân sinh, kinh tế.

+ Khả năng, mức độ thu lợi từ đất...

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

* Nông nghiệp: Vụ Bản là huyện sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, việc trồng lúa có từ lâu đời. Trong những năm gần đây, Vụ Bản đã chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp với việc áp dụng đưa giống mới vào sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất cây trồng. Vụ Bản có khả năng mở rộng đất trồng lúa chất lượng cao, hình thành vùng đất trồng rau màu với quy mô lớn cũng như khả năng tăng hệ số sử dụng đất và nâng cao hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng đất.

- Khả năng đất trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày: đây là loại hình sử dụng đất đa dạng có thể thích nghi với một số xã của huyện như: TT Gôi, Liên Minh, Thành Lợi, Liên Bảo, Kim Thái ... với diện tích khoảng 500 ha.

- Đất trồng cây ăn quả, vườn hoa, cây cảnh: Có khả năng hình thành và phát triển từ đất vườn, đất ươm cây giống và đất màu với diện tích khoảng 400 ha.

* Lâm nghiệp: Vụ Bản có diện tích đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây là 21,0 ha. Đây cũng là tiềm năng phát triển lâm nghiệp trong những năm qua và trong quy hoạch. Diện tích rừng trồng trên núi đá, tạo cảnh quan môi trường sinh thái cho khu vực và phục vụ tham quan du lịch ở các xã: Kim Thái, Minh Tân, TT Gôi và Tam Thanh.

* Nuôi trồng thủy sản: Đất dành cho nuôi trồng thủy sản ở Vụ Bản chủ yếu là khả năng nuôi cá nước ngọt. Diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản là 759,31 ha. Diện tích đất sông suối và mặt nước chuyên dùng 298,13 ha là tiềm năng lớn để phát triển ngành thủy sản nuôi cá nước ngọt, ngoài ra với diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sẽ là tiềm năng chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

Trên cơ sở tiềm năng trên, dựa vào địa hình, tập quán canh tác phân thành 4 vùng sản xuất nông nghiệp cụ thể trên địa bàn huyện như sau:

1. Vùng miền thượng: Gồm 5 xã Minh Thuận, Tân Khánh, Hiên Khánh, Hợp Hưng, Minh Tân được xác định là vùng trồng lúa chủ yếu, kết hợp với chuyển đổi diện tích ruộng trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc lúa-cá, gia cầm, kết hợp theo mô hình trang trại vừa và nhỏ.

2. Vùng Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) gồm các xã: Cộng Hòa, Trung Thành, Quang Trung, Đại An đây là vùng có các loại đất khá phong phú gồm cả đất màu, lúa màu, đất chuyên lúa và đất thấp trũng. Phương hướng chuyển đổi là tiếp tục tăng diện tích đất chuyên màu, mở rộng diện tích đất cây công nghiệp và cây vụ đông, chuyển sang nuôi trồng thủy sản ở vùng đất trũng.

3. Các xã miền trung và ven đường 10 bao gồm: Kim Thái, Liên Bảo, Liên Minh, thị trấn Gôi, Tam Thanh là vùng có nhiều đất màu và lúa màu, thành phần cát nhẹ, thịt nhẹ đến thịt trung bình tương đối thuận lợi nước tưới, có điều kiện phát triển cây vụ đông, vùng chuyên canh cây lạc vụ xuân, đậu tương hè thu và khoai tây, rau trong vụ đông.

4. Các xã miền hạ gồm: Vĩnh Hào, Đại Thắng, Thành Lợi, Tân Thành đây là những xã có đặc thù riêng của vùng duyên giang, tiềm năng trồng lúa nước còn là vùng trồng cây rau ngắn ngày và một số cây dược liệu.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

a) Tiềm năng cho phát triển công nghiệp

Vụ Bản có các điều kiện thuận lợi về địa lý, giao thông, cơ sở hạ tầng, đất đai, lao động để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Phát triển khu công nghiệp Bảo Minh, khu công nghiệp Mỹ Thuận và Phát triển cụm công nghiệp tập trung như: Cụm CN Thanh Côi; Cụm CN Vĩnh Hào; Cụm CN Tân Hòa; Cụm CN Thắng Lợi; Cụm CN Đại An; Cụm CN Hiến Khánh và các điểm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở các xã là tiềm năng và định hướng chính trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện về lâu dài.

Với vị trí tiếp giáp với TP Nam Định, có nền đất cao, có cơ sở hạ tầng tốt, giao thông QL 10 và đường sắt Bắc – Nam thuận tiện, gần nguồn cung cấp điện, hệ thống thoát nước sông Sắt và sông Đào, có nguồn lao động tại chỗ dồi dào là điều kiện thuận lợi để phát triển cụm công nghiệp tập trung.

Tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống của huyện Vụ Bản phát triển ổn định từ lâu như: sơn mài, rèn, đúc, dệt, thêu ren, mây tre đan ... phân bố ở các vùng dân cư trong huyện là một tiềm năng to lớn trong việc phát triển các điểm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở các xã, thị trấn trong thời gian tới.

b) Tiềm năng cho phát triển du lịch

Huyện Vụ Bản có tiềm năng trong việc phát triển tham quan du lịch. Định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đã xác định là tuyến tham quan du lịch chính của tỉnh Nam Định, bao gồm du lịch lễ hội Phủ Dầy, chợ Viềng xuân, tham quan các di tích lịch sử văn hoá và làng nghề truyền thống. Hàng năm lượng khách tham quan trong và ngoài nước ngày càng gia tăng. Đây cũng là hướng phát triển dịch vụ du lịch huyện hiện tại cũng như về lâu dài.

c) Tiềm năng phát triển đô thị

Thị trấn Gôi là trung tâm văn hoá, chính trị và kinh tế của huyện, ngoài ra các thị tứ là trung tâm dịch vụ thương mại của các xã, chính thị tứ là tiềm năng phát triển đô thị.

Hiện nay, thị trấn Gôi đã được quy hoạch tổng thể đó chính là tiền đề phát triển đô thị lớn trong thời gian tới, nhìn chung thị trấn Gôi đất đai đều có tính chất cơ lý tốt, đủ khả năng xây dựng các ngôi nhà cao tầng và các công trình hiện đại.

Theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định đến năm 2040, tầm nhìn 2050 huyện Vụ Bản gồm 3 xã: Đại An, Thành Lợi và Tân Thành thuộc phạm vi điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Nam Định.

Do vậy trong những năm tới với vị trí tiếp giáp thành phố Nam Định, điều kiện đất đai thuận lợi sẽ là tạo điều kiện cho huyện Vụ Bản phát triển.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác lợi thế là huyện có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Nam Định, có các tuyến quốc lộ lớn chạy qua và có các di sản thuộc giá trị quần thể di tích lịch sử văn hóa Phủ Dầy để phát triển kinh tế huyện Vụ Bản theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Tận dụng lợi thế về thị trường tiêu thụ để phát triển kinh tế nông nghiệp cung cấp nông sản, thực phẩm sạch cho thành phố Nam Định, khu công nghiệp. Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

1) Về phát triển kinh tế

Nhanh chóng xây dựng huyện Vụ Bản phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao và bền vững theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội tương đối hoàn thiện, gắn kết chặt chẽ với hệ thống hạ tầng của tỉnh Nam Định và vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Trở thành một trong những huyện giàu về kinh tế, mạnh về an ninh - quốc phòng, đẹp về văn hoá, cảnh quan và môi trường. Đến 2030, trở thành vùng đô thị, công nghiệp sạch, dịch vụ - du lịch sinh thái, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đời sống người dân đạt trên mức bình quân chung toàn Tỉnh và môi trường trong lành.

2) Về phát triển xã hội và an ninh, quốc phòng

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với yêu cầu củng cố quốc phòng, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đẩy mạnh tuyên truyền, bồi dưỡng, giáo dục ý thức quốc phòng. Nâng cao chất lượng tổng hợp, trước hết là chất lượng chính trị và trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang. Tăng cường xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên vững mạnh về mọi mặt. Làm tốt công tác hậu cần nhân dân, hậu cần địa phương đáp ứng kịp thời nhiệm vụ quốc phòng và xây

dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Bảo đảm vũ khí, trang bị kỹ thuật. Tổ chức tốt các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn... Hoàn thành chỉ tiêu giao quân đúng luật, đủ số lượng, đảm bảo chất lượng. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với quân nhân sau các cuộc chiến tranh. Tăng cường phối hợp hoạt động giữa các lực lượng vũ trang trên địa bàn.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, trong đó lực lượng Công an làm nòng cốt. Thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, chương trình hành động phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội; kiềm chế, đẩy lùi tai nạn giao thông. Tăng cường công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh tư tưởng văn hoá, an ninh kinh tế, an ninh tôn giáo, tạo thế chủ động trong mọi tình huống. Đấu tranh, truy quét xoá bỏ các ổ nhóm tội phạm nguy hiểm, tạo chuyển biến tích cực về trật tự xã hội. Giữ vững an ninh chính trị, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Sử dụng đất dựa trên quan điểm bảo vệ sinh thái và phát triển bền vững: Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động đời sống dân sinh, là nhân tố quyết định sự tồn tại phát triển hay hủy diệt các nhân tố khác của môi trường. Vì vậy, việc ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, khai thác sử dụng tốt, triệt để, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra, phải chú ý bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, đảm bảo sử dụng đất ổn định và bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện và của toàn tỉnh.

Để thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế của huyện được đặt lên vị trí hàng đầu. Vì thế huyện phải dành quỹ đất thích đáng và hợp lý để phát triển các khu, cụm công nghiệp, các làng nghề truyền thống, phát triển các khu du lịch, đô thị, các thị trấn, cơ sở quân sự, hạ tầng xã hội. Đặc biệt là quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp CNH - HĐH trên địa bàn huyện;

Phân bổ, sử dụng linh hoạt diện tích đất trồng lúa phù hợp theo từng giai đoạn phát triển đảm bảo vững chắc an ninh lương thực. Bảo tồn đất di tích danh thắng, bảo vệ diện tích đất rừng, cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững;

Khai thác sử dụng đất phải đặc biệt coi trọng mục tiêu phòng thủ, an ninh quốc gia, ưu tiên những địa thế tự nhiên thuận lợi kết hợp kinh tế với quốc phòng; Khai thác sử dụng đất phải chú ý đến bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường ổn định và bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài, phù hợp với chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá của đất nước.

Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp dệt, may, cơ khí... nhằm khai thác triệt để tiềm năng sẵn có của huyện tạo ra sức tăng trưởng mạnh mẽ trong nền kinh tế. Hình thành phát triển các điểm công nghiệp có qui mô vừa và nhỏ nhằm sử dụng tốt, hiệu quả cơ sở hạ tầng, lao động, tạo ra môi trường thu hút vốn đầu tư. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống nhằm tận dụng lao động dư thừa trong nông nghiệp và nguồn vốn trong dân. Phát triển công nghiệp đi đôi với việc thúc đẩy hình thành trung tâm dịch vụ và đô thị góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.

Kết cấu hạ tầng cần ưu tiên đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành lĩnh vực phát triển, do đó cần ưu tiên bố trí đủ đất đai cho phát triển giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước và các công trình phúc lợi công cộng khác... cũng như diện tích đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân. Việc đầu tư phải được tiến hành đồng bộ gắn liền với việc mở rộng thị trấn, các điểm công nghiệp, thương mại dịch vụ... ưu tiên xây dựng các công trình sản xuất nhưng cũng không coi nhẹ các công trình phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phải hết sức tiết kiệm đất đai theo hướng bê tông hóa kênh mương, bê tông hóa, nhựa hóa đường giao thông. Bố trí đủ đất cho phát triển hạ tầng xã hội như đất cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa thông tin, y tế,... trên tinh thần tiết kiệm và đem

lại hiệu quả cao.

Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất,... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, tôn trọng phong tục tập quán của người dân, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu chuyên trồng lúa nước

Trong những năm tới, trên cơ sở chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa nước được phân bổ cần có luận chứng cụ thể để lựa chọn những diện tích đất trồng lúa nước có hiệu quả sử dụng thấp nhất để chuyển sang các mục đích khác như xây dựng và phát triển các đô thị, khu dân cư nông thôn, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ du lịch, xây dựng các công trình công cộng,... Phần diện tích đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng cây hàng năm khác cần khoanh định và giao cho các cấp chính quyền địa phương và người dân để quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Định hướng đến năm 2030, diện tích khu chuyên trồng lúa nước khoảng 7.000 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước khoảng hơn 6.000 ha); Vì vậy cần phải đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống lúa để nâng cao hệ số sử dụng đất trồng lúa, năng suất lúa đạt khoảng 55,5 tạ/ha.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu rừng phòng hộ

Bảo vệ, khoanh nuôi và phát triển rừng, nâng độ che phủ của rừng, bảo đảm cân đối giữa diện tích, chất lượng của rừng phòng hộ. Thực hiện chương trình trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc và có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế. Diện tích rừng trồng trên núi đá, tạo cảnh quan môi trường sinh thái cho khu vực và phục vụ tham quan du lịch ở các xã: Kim Thái, Minh Tân, TT Gôi và Tam Thanh.

Đất chưa sử dụng có khả năng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp khoảng 10,00 ha (chiếm 23,0% diện tích đất chưa sử dụng). Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất khu rừng phòng hộ khoảng 43,0 ha, chiếm 0,46% diện tích đất nông nghiệp.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Cơ sở hạ tầng phát triển công nghiệp đã hình thành các khu, cụm công nghiệp như khu công nghiệp Bảo Minh và cụm công nghiệp Thanh Côi với chức năng chủ yếu là các ngành nghề may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ....

- Quỹ đất tương đối lớn phù hợp quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, đền bù giải phóng thuận lợi, chi phí đền bù phù hợp. Các cơ sở sản xuất công nghiệp được quy hoạch chủ yếu nằm dọc theo tuyến đường Quốc lộ 21 và Quốc lộ 10 nên giao thông thuận lợi giữa các huyện và các tỉnh lân cận, thuận lợi cho việc đấu nối với hệ thống giao thông chung.

- Khu vực phát triển công nghiệp dự kiến phát triển có địa chất thủy văn ổn định, nền đất tốt thuận lợi cho xây dựng các cơ sở sản xuất.

- Các cơ sở kiến trúc trong khu vực dự kiến phát triển khu, cụm công nghiệp chưa có nên thuận lợi đầu tư xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Công nghiệp phát triển, xây dựng ở những trung tâm của các vùng nguyên liệu chính phục vụ cho cơ sở sản xuất may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ....

- Nguồn điện, nguồn nước đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong các khu, cụm công nghiệp.

- Lực lượng lao động của huyện và các vùng lân cận khá dồi dào, số lao động được đào tạo ngành nghề ngày càng tăng sẽ là nguồn nhân lực lớn cho phát triển công nghiệp.

- Trong những năm tới, phương hướng phát triển chung của ngành công nghiệp huyện là phát triển mạnh các ngành nghề may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ... thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Mỹ Thuận - Hiến Khánh và Quy hoạch Cụm công nghiệp Thanh Côi (Tam Thanh); Cụm công nghiệp Vĩnh Hào; Mở rộng Cụm CN phía nam Quang Trung; Cụm CN Tân Hòa; Cụm CN Thắng Lợi; Cụm CN Đại An.

Với phương hướng phát triển như trên đến năm 2030 đất khu, cụm công nghiệp khoảng 548 ha.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại dịch vụ

** Định hướng sử dụng đất khu đô thị*

Phát triển hệ thống đô thị, hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ là "động cơ" thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, định hướng phát triển phát triển Thị trấn Gôi (đô thị loại V) thực sự là trung tâm kinh tế, xã hội

gắn với xây dựng các thị tứ, trung tâm dịch vụ thương mại ở các xã Kim Thái, Trung Thành, Hiền Khánh, Thành Lợi... Xây dựng xã Trung Thành đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2025. Dự kiến đến năm 2030 quy mô diện tích đất đô thị khoảng 950,37 ha.

** Định hướng sử dụng đất thương mại, dịch vụ*

Trong giai đoạn tới tập trung phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các loại hình dịch vụ, phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống. Đến năm 2030 quỹ đất giành cho thương mại dịch vụ khoảng 90 ha.

1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu du lịch

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, với các sản phẩm tiêu biểu: Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình du lịch theo quy hoạch trên địa bàn. Phát huy thế mạnh, tiềm năng du lịch sinh thái; du lịch văn hoá - lịch sử - tâm linh... Hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể quần thể di tích lịch sử văn hoá Phủ Dầy, đưa lễ hội Phủ Dầy trở thành du lịch chính của tỉnh và khu vực. Phát triển du lịch thăm quê hương các danh nhân văn hoá: Nguyễn Bính, Lương Thế Vinh... Tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch. Phát triển mạnh du lịch, gắn với bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích văn hóa... Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ hoạt động du lịch. Chú trọng đầu tư phát triển các tuyến, điểm, khu du lịch và các dịch vụ phục vụ khách du lịch.

- Phát triển đồng bộ các lĩnh vực dịch vụ khác như vận tải, thông tin liên lạc, tài chính - ngân hàng, khoa học - kỹ thuật và nâng cao các loại hình dịch vụ về vệ sinh môi trường, nước sinh hoạt, phục vụ công cộng...đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Các khu dân cư nông thôn được hình thành từ lâu đời theo phong tục tập quán, thường gắn liền với các cánh đồng sản xuất, thuận lợi cho sản xuất tập trung, giao lưu buôn bán, giao thông thuận tiện và phân bổ nguồn nước.

Để đáp ứng nhu cầu do tăng dân số, nhu cầu tách hộ và tái định cư cho các dự án đầu tư xây dựng lớn phải thu hồi đất ở ...trong thời gian tới để thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn yêu cầu đặt ra; cần quy hoạch quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, hệ thống kho, trạm

trại, trường học, nhà văn hóa, trạm y tế, khu vực tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc và nhà ở của nhân dân...

Xây dựng các trung tâm cụm xã, gắn với việc bố trí lại dân cư trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Triển khai tích cực và có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới. Huy động mọi nguồn lực xã hội tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông, thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh của huyện trong thời gian tới là: Các công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn toàn huyện, phân bố ở các vùng dân cư trong huyện là một tiềm năng to lớn trong việc phát triển các cụm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở các xã, thị trấn trong thời gian tới.

Đến năm 2030, diện tích đất khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp khoảng 2.345 ha, trong đó đất cơ sở sản xuất kinh doanh có khoảng 480 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng kinh tế phấn đấu bình quân hàng năm tăng 13,3%/năm. Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ chiếm 40%; công nghiệp xây dựng chiếm 50%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 10%. Dự báo dân số huyện Vụ Bản đến năm 2030 có 130.580 người (dân số giảm là do ba xã: Đại An, Tân Thành và Thành Lợi sát nhập vào thành phố Nam Định), thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 300 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 380 triệu đồng.

Phấn đấu để tỷ lệ hộ nghèo, hộ nghèo không thuộc chính sách bảo trợ xã hội giảm hàng năm 0,15%, đến năm 2025 không còn hộ nghèo.

2.1.1. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

Từng bước hình thành nền nông nghiệp hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm. Đẩy nhanh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển toàn diện trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản trên cơ sở phát huy lợi thế, tiềm năng đất đai và tổ chức lại sản xuất gắn với nông sản sạch, nông nghiệp hữu cơ, an toàn sinh học. Xây dựng vùng sản xuất nông sản tập trung gắn với mã vùng trồng, mã vạch sản phẩm đáp ứng tiêu

chuẩn quản lý chất lượng (VietGap, GlobalGap), truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp. Tiếp tục tập trung phát triển 5 cây trồng chủ lực (lúa chất lượng cao, lạc, ngô, khoai tây, rau xanh các loại) và 3 con chủ lực (lợn thịt siêu lạc, gà, thủy sản các loại). Đảm bảo diện tích gieo trồng hàng năm là 17.500 ha, trong đó diện tích cấy lúa 15.000 ha.

Đẩy mạnh việc tích tụ, tập trung ruộng đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa. Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn; tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp hợp tác, liên kết, sản xuất theo chuỗi giá trị. Nhân rộng mô hình liên kết 4 nhà phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa. Phát triển chăn nuôi gắn với xây dựng hệ thống các trang trại, gia trại an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh theo quy hoạch.

Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch để tạo ra sản phẩm có năng suất chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Triển khai quyết liệt, đồng bộ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế các sản phẩm đặc trưng của các địa phương. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu sản phẩm kết hợp với phát triển thị trường tiêu thụ các nông sản chủ lực. Phấn đấu đến năm 2025 trên địa bàn huyện có 13 sản phẩm OCOP.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban nông nghiệp các xã, thị trấn. Chuyển đổi toàn diện hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2012; giải thể những hợp tác xã hoạt động hình thức, kém hiệu quả. Thành lập mới các tổ hợp tác, các HTX chuyên ngành làm đầu mối, đại diện nông dân liên kết với các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tạo điều kiện để nông dân tiếp cận dịch vụ vốn vay, y tế, giáo dục, văn hóa.

Tiếp tục củng cố, phát huy thành quả xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 để tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HU ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tập trung lãnh đạo nông thôn mới. Khai thác các nguồn lực từ quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với quá trình đô thị hóa ở nông thôn. Phấn đấu đến năm 2025, có 100% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Với mục tiêu đến năm 2030 cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy

sản chiếm 10% tổng sản phẩm trong huyện, trong đó:

Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 102.000 tấn.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 3%/năm trở lên. Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt đến năm 2025 đạt 113 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 120 triệu đồng.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Tập trung lập quy hoạch, bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, khu thương mại... để thu hút đầu tư; xây dựng và đề xuất các cơ chế ưu đãi đặc thù báo cáo, xin ý kiến của tỉnh để mời gọi các nhà đầu tư đến sản xuất kinh doanh tại huyện, đặc biệt là các lĩnh vực may mặc, chăn nuôi công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản, chế biến các sản phẩm từ cây quế, sản xuất vật liệu xây dựng...

Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Nhà nước và vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tế của địa phương để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề, hợp tác xã mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động mạng lưới dịch vụ, thương mại trên địa bàn, nhất là hệ thống chợ; hỗ trợ khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Phát triển nhanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh. Ưu tiên đầu tư, đẩy mạnh triển khai các dự án, công trình trọng điểm theo định hướng phát triển của huyện giai đoạn 2021-2025. Tăng cường các giải pháp để tạo nguồn vốn và thu hút đầu tư phát triển một cách tích cực, tập trung, tạo chuyển biến mạnh cho đầu tư phát triển sản xuất. Khuyến khích duy trì và phát triển làng nghề truyền thống, mở thêm ngành nghề dịch vụ mới. Nâng cao hiệu quả khu công nghiệp Bảo Minh, cụm công nghiệp các xã Quang Trung, Trung Thành; hoàn thiện xây dựng hạ tầng và thu hút các nhà đầu tư thứ cấp cụm công nghiệp Thanh Côi. Rà soát, bổ sung xây dựng một số cụm công nghiệp mới ở các xã khu vực miền thượng, miền hạ và một số khu xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh thu hút đầu tư để tập trung phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ hiện đại, có giá trị tăng cao. Phối hợp triển khai thực hiện hiệu quả chương trình xúc tiến đầu tư. Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đặc biệt là quản lý, sử dụng nguồn lực đất đai hiệu quả gắn liền với quy hoạch đồng bộ, tạo ra đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, ưu tiên cho các công trình trọng điểm, cấp thiết để hoàn thiện cơ bản hệ thống

kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đầu tư xây dựng hạ tầng gắn với quá trình đô thị hóa nông thôn tại các xã, thị trấn để đầu tư giá quyền sử dụng đất tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

Mục tiêu đến năm 2030, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân từ 18%/năm trở lên. Cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 50% tổng sản phẩm trong huyện.

c) Khu vực kinh tế dịch vụ-thương mại

Quy hoạch phát triển thương mại, dịch vụ, gắn với quy hoạch giao thông, cụm điểm công nghiệp, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo cơ sở hình thành các khu đô thị, thị trấn, đa dạng các loại hình dịch vụ.

Quy hoạch và đầu tư để phát triển du lịch, hướng vào du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái. Quy hoạch các điểm thương mại, dịch vụ tập trung. Tạo điều kiện phát triển một số khu vực trung tâm của các xã theo hướng văn minh, hiện đại như: siêu thị, cửa hàng tiện lợi. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm thế mạnh của huyện.

Khai thác có hiệu quả các tiềm năng của huyện vào phát triển dịch vụ, du lịch, đặc biệt là các điểm du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, gắn phát triển du lịch với nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ về lưu trú, khách sạn, nhà hàng và các sản phẩm du lịch có lợi thế. Phối hợp với Ban quản lý di tích lịch sử, sinh thái Vụ Bản xây dựng và khai thác tốt lễ hội Phủ Dày, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp xanh trên địa bàn.

Xây dựng đề án phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa truyền thống các của huyện, giai đoạn 2026- 2030.

Tăng cường công tác quản lý thị trường, thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, tạo thị trường hàng hóa lưu thông ổn định phục vụ nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy kinh tế phát triển.

Mục tiêu đến năm 2030 cơ cấu kinh tế ngành Thương mại - dịch vụ chiếm 40% tổng sản phẩm trong huyện.

2.1.2. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện các chính sách về dân số, kế hoạch hóa gia đình; thường xuyên kiện toàn tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, kết hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quản lý dân số, phấn đấu ổn định mức phát triển dân số tự nhiên hàng năm. Dự báo dân số huyện Vụ Bản đến năm 2030 có 130.580 người.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 380 triệu đồng.

2.1.3. Chỉ tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chủ yếu

a. Giao thông

Phương hướng phát triển giao thông của huyện đến năm 2030: Đẩy mạnh huy động vốn đầu tư xây dựng cải tạo nâng, xây dựng mới hệ thống giao thông; Ưu tiên xây dựng và nâng cấp các tuyến trục giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các cụm công nghiệp..., các trục giao thông trọng yếu trên địa bàn huyện - nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội.

Phấn đấu đến năm 2030, hệ thống giao thông của huyện cơ bản đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phối hợp tích cực trong thực hiện giải phóng mặt bằng, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, của tỉnh hoàn thành dự án nâng cấp đường trục huyện Chợ Lòi - Đại Thắng; Cầu Mái - bờ sông Hùng Vương; Đường Cầu Họ - Hạnh Lâm; Đường B16-B17 (Kết nối đường Cầu Họ - Hạnh Lâm (xã Tân Khánh) với TL 486B); Đường Trình Xuyên – Bến Kĩ; Đường Khả Chính – Bối Xuyên và các dự án đường từ Quốc lộ 38B đến Chợ Lòi - Đại Thắng...

- Làm tốt việc duy tu bảo dưỡng 167,9 km hệ thống giao thông trục xã và liên xã; hoàn thiện các tuyến đường giao thông thôn xóm với tổng chiều dài trên 420km theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Đầu tư cải tạo, nâng cấp giao thông đồng ruộng gắn với thủy lợi nội đồng.

- Trên địa bàn huyện có quốc lộ 21, quốc lộ 37B, quốc lộ 10, quốc lộ 38B và tỉnh lộ 485B, 486B chạy qua, có tuyến đường sắt Bắc-Nam, có sông Đào chảy qua là những điều kiện thuận lợi phát triển vận tải đường bộ và đường thủy.

b. Cấp điện

Phát triển mạng lưới truyền tải, phân phối và cung cấp điện, đảm bảo đủ nhu cầu về điện sinh hoạt trong nhân dân và điện cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Xây dựng, nâng cấp các trạm biến áp phân phối và đường dây trung, hạ áp tại các xã.

Tiếp tục phát triển nhanh và rộng khắp lưới điện nông thôn trên toàn địa bàn huyện Vụ Bản. Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện và trạm biến áp để đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Về tình hình cung cấp điện: Trong giai đoạn 2021-2030 thành phần phụ tải công nghiệp sẽ tăng trưởng rất nhanh do hình thành mới các khu, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Do đó, phấn đấu tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn huyện trong 10 năm tới đạt 33%/năm.

c. Thủy lợi và cấp nước

Mạng lưới thủy lợi của huyện Vụ Bản hoạt động phụ thuộc vào sông Đào và sông Sắt, lượng mưa và sự vận hành bằng chế độ tự chảy.

Với hai sông chính chảy qua (sông Đào, sông Sắt) với tổng chiều dài khoảng 32 km; trong đó: Sông Đào 15 km, sông Sắt 17 km. Đây là hai nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dân sinh. Ngoài hai sông chính, Vụ Bản còn có các sông lớn như: sông Tiên Hương, Sông Chanh, sông Cầu Giành (T3)... tạo thành mạng lưới tưới tiêu thuận tiện. Trong thời gian tới cần tiến hành kè một số đoạn sạt lở, đảm bảo cho tăng năng lực của hệ thống giao thông thủy, phát triển sản xuất, đồng thời đảm bảo môi sinh.

Tiếp tục cải tạo, nạo vét dòng chảy các tuyến kênh chính; xây mới, nâng cấp một số cống tưới tiêu đầu mối để phát huy năng lực thiết kế của các công trình thủy lợi hiện có. Tăng cường cứng hoá hệ thống kênh mương nội đồng đáp ứng yêu cầu tưới tiêu.

Thực hiện kiên cố hóa kênh mương và thủy lợi nội đồng, kè các tuyến sông như: sông Tiên Hương, Kênh Nam, kênh Bắc Cốc Thành, kênh C9...

Thực hiện tốt việc kết nối nước sạch công nghiệp ở các xã; đến năm 2025 đảm bảo cung cấp nước sạch 100% cho dân số trong huyện.

d. Xử lý chất thải và vệ sinh môi trường

Quản lý, khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Tập trung các nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về môi trường, giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường: thu gom xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm nguồn nước; di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực dân cư. 18/18 xã, thị trấn hoàn thành xây dựng các lò đốt và bãi xử lý rác thải tập trung cấp xã; 100% dân số dùng nước hợp vệ sinh.

2.1.4. Chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

Nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực, duy trì mức sinh hợp lý để ổn định quy mô dân số. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề gắn với giới thiệu việc làm, tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo nghề và nơi sử dụng lao

động.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 29/NQ/TW của BCH Trung ương (Khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chuẩn bị tốt mọi điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có đủ trình độ, năng lực quyết tâm với nghề đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục từ bậc Mầm non đến giáo dục phổ thông. Quan tâm bồi dưỡng nâng cao chất lượng học sinh giỏi, chất lượng giáo dục toàn diện.

Chú trọng phát triển toàn diện giáo dục đào tạo cả về quy mô và chất lượng. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, Trung học cơ sở đạt chất lượng cao và vững chắc. Phấn đấu tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông hàng năm đạt 99-100%; số học sinh thi đỗ vào lớp 10 Trung học phổ thông; thi đỗ vào Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong luôn đứng ở tốp đầu của tỉnh; chất lượng học sinh giỏi, học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ổn định. Đến năm 2025, 95% trường học đạt chuẩn quốc gia (năm 2020 đạt 91,52%).

Tập trung xây dựng và phát huy tốt hiệu quả của trường chuẩn quốc gia. Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng dạy và học ngoại ngữ. Tích cực triển khai các hoạt động giáo dục thể chất, giáo dục đạo đức; giáo dục kỹ năng sống; kỹ năng giao tiếp, hợp tác; kỹ năng thực hành, khả năng thích ứng với môi trường làm việc; kỹ năng tự quản, tự học trong học sinh. Tạo các sân chơi nhằm phát hiện năng khiếu của học sinh để bồi dưỡng, tạo cơ hội cho học sinh phát huy sở trường. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo; các hoạt động khuyến học, khuyến tài; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục đào tạo.

Củng cố nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, góp phần chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh phát sinh, lây lan trên địa bàn, hạn chế thấp nhất thiệt hại và tử vong do dịch, đặc biệt là tăng cường phòng chống dịch Covid-19. Huy động các nguồn lực tiếp tục nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện và Trạm y tế xã. Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ y tế, tạo điều kiện thu hút bác sỹ giỏi về công tác tại huyện.

Phấn đấu mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách thuận lợi, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng

cao. Nâng cao chất lượng điều trị chuyên khoa, điều trị kỹ thuật cao tại Trung tâm y tế huyện. Khuyến khích, tạo điều kiện xã hội hóa, đầu tư vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tại cộng đồng, các dịch vụ y tế chất lượng cao. Đến năm 2025 đạt trên 90% diện bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân. Đẩy mạnh công tác truyền thông dân số, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,75%, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thấp hơn 11,5%. Xây dựng gia đình phát triển bền vững theo tiêu chí, bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; thực hiện bình đẳng giới trên các lĩnh vực hoạt động xã hội; các dự án chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em để hoàn thành mục tiêu ổn định dân số.

Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới. Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội phù hợp với các quy định của pháp luật và thuần phong mỹ tục của địa phương. Thực hiện tốt hương ước thôn xóm gắn với tiêu chí xây dựng khu dân cư nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Xây dựng làng xóm, gia đình văn hóa phát triển bền vững. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa. Phát triển mạnh mẽ sâu rộng phong trào thể dục, thể thao quần chúng, chuyển mạnh các hoạt động văn hóa về cơ sở; phấn đấu có trên 40% người dân thường xuyên tham gia tập luyện thể dục thể thao. Phấn đấu đến năm 2025 có 70-80% thôn, xóm đạt tiêu chuẩn làng văn hóa, 90% gia đình văn hóa, 100% thôn, xóm có nhà văn hóa, có khu vui chơi giải trí công cộng và địa điểm sinh hoạt cộng đồng.

2.1.5 Chỉ tiêu phát triển đô thị, nông thôn

a) Phát triển đô thị

Theo Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Nam Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Huyện Vụ Bản phát triển đô thị theo định hướng sau:

Quy hoạch xây dựng thị trấn Gôi là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Vụ Bản; là cửa ngõ quan trọng của huyện giao lưu với thành phố Nam Định và tỉnh Ninh Bình.

Tập trung xây dựng khu đô thị tại thị trấn Gôi có hạ tầng hiện đại đồng bộ, phù hợp với quy hoạch xây dựng thị trấn Gôi và đảm bảo mở rộng được không gian phát triển trong giai đoạn sau.

Giai đoạn 2021-2025 nâng cấp và xây dựng xã Trung Thành đạt tiêu chí đô thị loại V.

Hình thành các trung tâm về dịch vụ công cộng cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, vui chơi giải trí, tài chính, thông tin; trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm quảng bá giới thiệu sản phẩm... các trung tâm này cần được bố trí tập trung, đảm bảo tiếp cận và sử dụng thuận lợi cho mọi người dân trong vùng. Quản lý chặt chẽ về không gian kiến trúc, môi trường, không phát triển đô thị dọc các tuyến đường ảnh hưởng tới an toàn giao thông và hoạt động của thị trấn. Hình thành mạng lưới không gian xanh, công viên vui chơi giải trí tại các thị trấn.

Đất dân dụng đô thị: 90-100m²/người. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật tuân thủ quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

b) Xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh công tác ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, trong đó chú trọng các ngành nông nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Huy động các nguồn lực đầu tư cho khoa học công nghệ, trong đó tập trung cho chương trình khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, xây dựng mô hình trình diễn ứng dụng khoa học và công nghệ tiến bộ để phổ biến cho nông dân, doanh nghiệp. Quy hoạch và đánh giá lựa chọn công nghệ ứng dụng vào nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ.

Chỉ đạo quyết liệt công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, đến hết năm 2025, 18/18 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao; phấn đấu đến năm 2030 có 13/18 xã, thị trấn và trên 70% số thôn, xóm, tổ dân phố đạt nông thôn mới kiểu mẫu (*mỗi xã, thị trấn có ít nhất 02 mô hình nông thôn mới kiểu mẫu*).

c) Khu dân cư nông thôn

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế trên địa bàn huyện cũng như hiện trạng phân bố dân cư tại các xóm thuộc 17 xã.

Địa điểm xây dựng các khu dân cư nông thôn mới phải hạn chế tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện trong kết nối giao thông, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu theo các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Các khu dân cư nông thôn huyện Vụ Bản thuộc vùng đất cổ, nơi bảo tồn và lưu giữ kho tàng di sản văn hóa phong phú, trải suốt chiều dài lịch sử hàng nghìn năm, trong đó, tín ngưỡng thờ nữ thần là một trong những nét nổi bật. Cùng với đó là sự xuất hiện tại đây nhiều công trình tín ngưỡng cùng các nghi lễ – lễ hội đã phát triển có tính hệ thống và được chuẩn hóa trong dân gian. Với tính chất là vùng đất địa linh nhân kiệt và

phát huy giá trị văn hóa lịch sử gắn với việc giáo dục các truyền thống đấu tranh, yêu nước của dân tộc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; vùng phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp - thủy sản và hoạt động du lịch gắn với việc phát triển các khu dân cư theo hướng bền vững hướng tới một trung tâm du lịch sinh thái - văn hóa - lịch sử cấp quốc gia; do vậy quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Vụ Bản theo hướng:

- Từng bước chuyển dịch nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa chất lượng cao, cung ứng các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của nhân dân. Bảo tồn được các giá trị cảnh quan, văn hóa lối sống và di sản, di tích trong vùng nông thôn. Khắc phục được các vấn đề môi trường trong nông thôn hiện nay.

- Các thôn, xóm phát triển theo mô hình nông thôn mới trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các thôn, xóm tới các khu vực đô thị và các trung tâm dịch vụ.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyển giao công nghệ, thông tin, đào tạo nghề, tài chính, thu mua và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng, lịch sử văn hóa và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

- Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng các đề án phát triển riêng cho mỗi đối tượng làng xóm để có các quy định quản lý, ứng xử phù hợp.

Đến năm 2030, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đạt khoảng 95 m²/người. Quy mô dân số khu vực nông thôn khoảng 129.700.000 người.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 cho huyện Vụ Bản chưa có, các chỉ tiêu cụ thể được xác định sau khi UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đến năm 2030, UBND huyện sẽ rà soát, cập nhật theo chỉ tiêu phân bổ.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 đã nêu ở phần trên, căn cứ vào nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh, căn cứ vào hiện trạng quỹ đất đai, tiềm năng đất đai, diện tích các loại đất đai

theo phân loại của Luật Đất đai 2013. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; quốc phòng - an ninh trong kỳ quy hoạch của huyện Vụ Bản như sau:

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

1) Đất trồng cây hàng năm khác

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 151,24 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Minh Thuận	1,76 ha	- Tam Thanh	15 ha
- Hợp Hưng	15,5 ha	- Kim Thái	5 ha
- Trung Thành	32 ha	- Vĩnh Hào	6,85 ha
- Minh Tân	5,50 ha	- Hiền Khánh	16,40 ha
- Cộng Hòa	13,64 ha	- Liên Minh	39,59

2) Đất trồng cây lâu năm

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 40,38 ha, phân bổ như sau:

- Tam Thanh	13,5 ha	- Trung Thành	4,57 ha
- Vĩnh Hào	15,1 ha	- Minh Tân	6,21 ha
- Thành Lợi	1,0 ha		

3) Đất nuôi trồng thủy sản

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 183,62 ha, phân bổ tại các xã như sau:

- Đại An	10 ha	- Quang Trung	57,77 ha
- Cộng Hòa	13,40 ha	- Liên Bảo	15,0 ha
- Trung Thành	5,0 ha	- Vĩnh Hào	21,77 ha
- Minh Tân	8,50 ha	- Kim Thái	5,0 ha
- Đại Thắng	25,0 ha	- Thành Lợi	22,18

5) Đất nông nghiệp khác

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 164,31 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Minh Thuận	7,91 ha	- Minh Tân	5,0 ha
- Hiền Khánh	16,20 ha	- Liên Bảo	4,5 ha
- Tân Khánh	38,80 ha	- Thành Lợi	1,46 ha
- Hợp Hưng	10 ha	- Đại Thắng	14,40 ha
- Đại An	2,19 ha	- Liên Minh	16,20 ha
- Cộng Hòa	10,10 ha	- Quang Trung	8,0 ha
- Trung Thành	10,40 ha	- Vĩnh Hào	10,0 ha
- Tân Thành	5,75 ha	- Tam Thanh	3,40 ha

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

1) Đất quốc phòng

Với phương châm xây dựng khu vực vành đai bảo vệ cụm kho, căn cứ hậu cần, thao trường huấn luyện, trung tâm giáo dục quốc phòng, trụ sở làm việc ban chỉ huy đạt kết quả tốt gắn liền với việc bảo đảm không gian phát triển kinh tế - xã hội, trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng tăng thêm 68,07 ha, phân bổ ở các công trình tại các đơn vị:

- Mở rộng Trung tâm GDQP tỉnh (Thị trấn Gôi): 3,10 ha
- QH vành đai bảo vệ an toàn kho VKĐ của tỉnh (Thị trấn Gôi): 9,60 ha
- Mở rộng thao trường bắn núi Gôi (Xã Tam Thanh): 5,30 ha
- Xây dựng đường hầm cất giấu vũ khí trang bị tại núi Lê Xá (Xã Tam Thanh): 9,80 ha
- Đất dự trữ phòng thủ tỉnh (Xã Tân Khánh): 10,00 ha
- Đất dự trữ phòng thủ tỉnh (Xã Tân Khánh): 20,27 ha
- Xây dựng đường hầm và công sự trong Sở chỉ huy cơ bản tại núi Ngăm (Xã Minh Tân): 6,00 ha
- Xây dựng sở chỉ huy cơ bản của huyện Vụ Bản (Xã Cộng Hòa): 3,00 ha
- Quy hoạch khu căn cứ hậu phương (Xã Hợp Hưng): 1,00 ha

2) Đất an ninh

Để đáp ứng tốt mục tiêu công tác an ninh và trật tự xã hội, đảm bảo đủ cơ sở vật chất khi đưa lực lượng công an chính quy về các địa phương. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất an ninh tăng 3,48 ha, để xây dựng trụ sở công an của 17 xã.

3) Đất khu công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, diện tích đất khu công nghiệp của Vụ Bản tăng 89 ha để quy hoạch, mở rộng các khu công nghiệp như sau:

- Mở rộng khu công nghiệp Bảo Minh: 80 ha, trong đó:
 - + Liên Minh: 50 ha;
 - + Kim Thái: 30 ha;
- Quy hoạch khu công nghiệp Mỹ Thuận (tại Hiến Khánh): 9 ha.

4) Đất cụm công nghiệp

Theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025. Đồng thời, xác định đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ

nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, trong kỳ quy hoạch diện tích cụm công nghiệp được bố trí tăng thêm 314,44 ha. Cụ thể:

- Quy hoạch Cụm công nghiệp Thanh Côi (Tam Thanh): 69,04 ha
- Quy hoạch Cụm công nghiệp Vĩnh Hào (Vĩnh Hào): 65,40 ha
- Quy hoạch Cụm CN Tân Hòa: 50 ha
- + Minh Tân: 30,00 ha
- + Cộng Hòa: 20,00 ha
- Quy hoạch Cụm CN Thăng Lợi (tại Thành Lợi): 55 ha;
- Quy hoạch Cụm CN Đại An (Đại An): 75,00 ha.

5) Đất thương mại-dịch vụ

Xây dựng ngành thương mại-dịch vụ phát triển văn minh, hiện đại, gắn với phát triển chung của tỉnh. Mở rộng lưu thông hàng hóa, gắn kết với thị trường các địa phương khác, mở rộng thị trường ngoài nước. Đa dạng các sản phẩm dịch vụ, khai thác các tài nguyên du lịch, hình thành các điểm thăm quan du lịch gắn với các địa danh, địa điểm có thể thu hút khách du lịch. Trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ dự kiến tăng 113,69 ha, phân bổ tại các xã và thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	2,43 ha	- Thành Lợi	0,54 ha
- Hợp Hưng	10,36 ha	- Kim Thái	3,02 ha
- Hiền Khánh	1,40 ha	- Đại Thắng	22,0 ha
- Tân Khánh	4,31 ha	- Tam Thanh	13,09 ha
- Tân Thành	16,62 ha	- Trung Thành	12,34 ha
- Cộng Hòa	12,58 ha	- Liên Minh	15,0 ha

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa ngành nghề vừa nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành, vừa đảm bảo hiệu quả xã hội, tạo thêm việc làm cho người lao động, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 473,14 ha, phân bổ ở các công trình tại các đơn vị:

- Thị trấn Gôi	7,31 ha	- Hợp Hưng	78,97 ha
- Minh Thuận	49,74 ha	- Cộng Hòa	35,29 ha
- Hiền Khánh	42,38 ha	- Tam Thanh	3,20 ha
- Vĩnh Hào	12,88 ha	- Minh Tân	18,0 ha
- Trung Thành	0,4 ha	- Thành Lợi	36,29 ha

- Tân Thành	25,28 ha	- Quang Trung	10,14 ha
- Tân Khánh	36,43 ha	- Liên Bảo	54,8 ha
- Đại Thắng	11,5 ha	- Liên Minh	7,75 ha
- Đại An	42,78 ha		

7) Đất phát triển hạ tầng

a) Đất giao thông

Trong kỳ quy hoạch đất giao thông dự kiến tăng 181,51 ha để thi công các tuyến đường liên huyện, liên xã, giao thông trong khu dân cư và giao thông nội đồng gồm các công trình:

* Mở rộng, nâng cấp huyện lộ, đường liên xã: 115,88 ha, trong đó:

- QH tuyến đường nối tỉnh lộ 485 đến Quốc lộ 37B (qua các xã Đại Thắng, Liên Minh, Vĩnh Hào, Tam Thanh): 19,33 ha

- Mở rộng, nâng cấp đường giao thông tuyến liên huyện từ Cao Đài (Hợp Hưng) đến Mỹ Thành (Mỹ Lộc): 2,00 ha;

- Mở rộng, nâng cấp tuyến liên huyện từ Hạnh Lâm (Tân Khánh huyện Vụ Bản) - Cầu Hợ (huyện Bình Lục): 1,63 ha;

- Mở rộng, nâng cấp tuyến liên huyện từ Sông 23 đi Yên Minh huyện Ý Yên, 0,44 ha;

- Mở rộng Đường vành đai II - 485 B (Từ đê Hữu Sông Đào đến QL 21B): 32,68 ha;

- Quy hoạch Đường Tân Khánh - Liên Bảo: 18,04 ha;

- Quy hoạch, nâng cấp mở rộng các tuyến liên xã, đường trục xã:

+ Đường GT liên xã: tuyến Khả Chính - Bồi Xuyên: 9,57 ha;

+ Đường liên xã từ đường QL10 - QL 38 - Bùi Chung (Cộng Hòa): 1,00 ha;

+ Đường liên xã (Cộng Hòa - Hợp Hưng) từ Cầu Vậ đi xã Hợp Hưng: 0,2 ha;

+ Đường liên xã Minh Thuận đi Tân Khánh: 0,20 ha;

+ Đường liên xã Minh Thuận đi Hiến Khánh: 0,28 ha

+ Đường B17 (Hiển Khánh) từ đường Tỉnh lộ 486 đi Tân Khánh: 0,60 ha;

+ Đường liên xã Kim Thái- Liên Minh từ Phán Duyệt - Phủ Vân Cát: 1,5 ha;

+ Đường liên xã Trung Thành đi Kim Thái: 1,14 ha

- + Đường liên xã Liên Minh - Vĩnh Hào: 0,50 ha
- + Đường liên xã Vân Bảng (Liên Minh) - Gôi - Tam Thanh: 0,40 ha
- + Đường liên xã từ cửa Đình Nhì đi Tổ Cầu (Liên Minh - Liên Bảo): 0,80 ha;
- + Đường liên xã từ thị trấn Gôi đến Phú Thứ Tam Thanh: 0,28 ha;
- + Đường liên xã (Hợp Hưng-Hiến Khánh-Trung Thành): 4,5 ha;
- + Đường từ đầu tỉnh lộ 486B đi máy bơm đến Chân Thóc (Hiển Khánh), 0,20 ha;
- + Đường từ tỉnh lộ 486B đi đê Ất Hợi (Cộng Hòa): 0,38 ha
- + Đường liên xã từ UB xã Liên Minh tới đường Chợ Lồi Đại Thắng: 2,40 ha;
- + Mở rộng đường nam bờ sông T12: 0,80 ha;
- + Mở rộng bờ Nam sông T14 từ cầu đầu đường 486B về xóm mới Thượng Đồng (thôn Thượng Đồng, Môn Nha, Hậu Nha xã Hiến Khánh): 0,30 ha;
- + Quy hoạch đường kè ven Kênh C9 (TT Gôi): 1,00 ha;
- + Quy hoạch đường kè sông Tiên Hương (Cộng Hòa - Kim Thái): 0,50 ha.
- + Đường từ Tỉnh lộ 486B đến Đền bà Mai Hồng: 2,50 ha.
- + Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hùng Vương đến đê bồi Đồng Tâm phục vụ cứu hộ, cứu nạn và phòng chống lụt bão (Đại Thắng): 0,81 ha;
- + Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn Rặng Dừa (Tân Thành): 1,45 ha.
- + Mở rộng đường Đồng Lạc đi Lương Mỹ: 1,40 ha
- + Mở rộng đường nối từ trung tâm xã Liên Minh đến thôn Hồ Sơn, đấu nối với tuyến đường từ đường Chợ Lồi - Đại Thắng đến Quốc Lộ 37B: 1,95 ha;
- + Mở rộng đường từ QL10 đến di tích Huyền Trân công chúa: 6,0 ha.
- + Mở rộng đường trục xã Minh Tân: 3,20 ha.
- + Mở rộng giao thông trục xã Hợp Hưng: 5,0 ha.
- * Giao thông trong khu dân cư: 44,53 ha, trong đó:
 - Đại Thắng 2,77 ha
 - Hợp Hưng 0,18 ha

- Quang Trung: 6,02 ha
- Tân Thành 6,12 ha
- Thành Lợi 1,17 ha
- Trung Thành 0,76 ha
- Tân Khánh 1,40 ha
- Minh Thuận 1,85 ha
- Kim Thái 6,0 ha
- Liên Minh 3,30 ha
- Hiền Khánh 3,96 ha
- Vĩnh Hào 3,06 ha
- Cộng Hòa 0,56 ha
- Thị trấn Gôi 2,75 ha
- Minh Tân 3,42 ha
- Liên Bảo 0,20 ha.
- Tam Thanh 1,01 ha

* Giao thông nội đồng 18,70 ha

- Đại An 1,0 ha
- Thành Lợi 3,0 ha
- Tam Thanh 2,5 ha
- TT Gôi: 1,5 ha
- Hiền Khánh 1,0 ha
- Liên Bảo 0,7 ha
- Cộng Hòa 2,0 ha
- Minh Tân 2,0 ha
- Hợp Hưng 5,0 ha

* Quy hoạch giao thông tỉnh: 2,4 ha

- Thị trấn Gôi: 1,20 ha
- Liên Bảo 1,20 ha

b) Đất thủy lợi

Trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi dự kiến tăng 18,08 ha, phân bổ ở các công trình tại các đơn vị:

- Mở rộng nhà máy nước Cốc Thành (Thành Lợi): 0,05 ha
- Mở rộng nhà máy nước Mỹ Trung (Thành Lợi): 0,02 ha
- Mở rộng nhà máy nước Lê Lợi (Thành Lợi): 0,02 ha
- Mở rộng nhà máy nước tại thôn Hồ Sen (Vĩnh Hào): 0,8 ha

- Mở rộng, nâng cấp Trạm bơm Đê từ Đình Hương đến thung tai voi: 3,40 ha;

- QH đường ống nước phục vụ nhà Máy Điện Rác tỉnh (tại các xã: Tân Thành, Thành Lợi, Đại An): 1,50 ha;

- QH thủy lợi nội đồng 12,29 ha, trong đó:

+ Quang Trung 0,92 ha

+ Minh Thuận 0,90 ha

+ Liên Minh 0,50 ha

+ Hợp Hưng 5,00 ha

+ Tân Thành 0,70 ha

+ Vĩnh Hào 0,27 ha

+ Minh Tân 1,20 ha

+ Thị trấn Gôi: 2,80 ha.

c) Đất công trình năng lượng

Trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng dự kiến tăng 3,29 ha, phân bổ ở các công trình tại các đơn vị:

- Nâng cao năng lực truyền tải ĐZ 110 kV lộ 174, 175 TBA 220 kV Nam Định - Trình Xuyên: 1,13 ha:

+ Đại An 0,9 ha

+ Liên Bảo 0,23 ha

- Xây dựng CQT các TBA Tân Thành 2, Đại Đê 1, Thiện Linh 2, Quyết Thắng 4, Bảo Xuyên 1 (Liên Bảo): 0,01 ha

- Xây dựng trạm biến áp tại Vĩnh Hào: 0,30 ha

- Xây dựng trạm biến áp 110KV Hiền Khánh: 1,0 ha

- Xây dựng Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại số 11 của công ty CP Trường An Nam Định (Kim Thái): 0,80 ha

- QH Trụ sở kinh doanh dịch vụ 1 thuộc điện lực Vụ Bản (tại xã Liên Minh): 0,05 ha.

d) Đất công trình bưu chính viễn thông

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 0,10 ha để xây dựng bưu điện xã Kim Thái.

đ) Đất cơ sở văn hóa

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 11,38 ha, bố trí ở các công trình tại các đơn vị:

- Mở rộng đền thờ Cường Bạo (Cộng Hòa) 0,27 ha

- Quy hoạch khu lưu niệm nhà thơ Nguyễn Bính (Cộng Hòa) 0,31 ha
- Mở rộng Phủ Bà chúa Liễu Hạnh (Cộng Hòa) 0,20 ha
- Mở rộng di tích lịch sử Huyền Trân Công Chúa (Liên Minh) 9,0 ha
- Quy hoạch khu tường niệm nhạc sỹ Văn Cao (Liên Minh) 1,20 ha
- Quy hoạch Khu tường niệm cố Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch: 0,4 ha.

e) Đất cơ sở y tế

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 1,05 ha, phân bổ ở các công trình tại các đơn vị:

- Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện (Cộng Hòa): 0,15 ha
- Mở rộng trạm y tế một số xã: 0,90 ha, trong đó:
 - + Quang Trung 0,15 ha
 - + Minh Thuận 0,27 ha
 - + Đại An 0,40 ha
 - + Cộng Hòa 0,08 ha.

f) Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 14,37 ha để xây dựng, mở rộng các công trình tại các đơn vị:

- Trường Mầm non 6,43 ha

+ Hợp Hưng 0,75 ha	+ Hiễn Khánh 0,40 ha
+ Đại An 0,4 ha	+ Liên Minh 0,40 ha
+ Thành Lợi 1,37 ha	+ Kim Thái 0,50 ha
+ Tân Khánh 0,12 ha	+ Tam Thanh 0,33 ha
+ Vĩnh Hào 1,0 ha	+ Cộng Hòa 0,10 ha
+ Minh Thuận 0,30 ha	+ Đại Thắng 0,50 ha
+ Liên Bảo 0,26 ha	
- Trường Tiểu học 5,45 ha

+ Thị trấn Gôi 1,25 ha	+ Liên Bảo 0,40 ha
+ Hiễn Khánh 0,46 ha	+ Quang Trung 0,30 ha
+ Hợp Hưng 0,30 ha	+ Minh Thuận 0,09 ha
+ Đại An 0,5 ha	+ Thành Lợi 2,0 ha
- Trường Trung học cơ sở 2,38 ha

+ Tân Khánh 0,10 ha	+ Hợp Hưng 0,20 ha
+ Quang Trung 0,30 ha	+ Minh Tân 0,20 ha
+ Trung Thành 0,28 ha	+ Liên Bảo 0,30 ha

- + Hiền Khánh 1,0 ha
 - Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bính (Hiền Khánh) 0,11 ha
- g) Đất cơ sở thể dục thể thao*

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 17,73 ha để xây dựng các sân thể thao xã và sân thể thao thôn, xóm tại các đơn vị:

+ Hợp Hưng	1,04 ha	+ TT Gôi	3,82 ha
+ Đại An	2,15 ha	+ Liên Minh	0,98 ha
+ Thành Lợi	0,4 ha	+ Kim Thái	0,45 ha
+ Tân Khánh	0,57 ha	+ Tam Thanh	1,25 ha
+ Vĩnh Hào	2,56 ha	+ Liên Bảo	0,70 ha
+ Minh Thuận	0,36 ha	+ Trung Thành	0,55 ha
+ Quang Trung	0,81 ha	+ Đại Thắng	0,89 ha
+ Minh Tân	1,20 ha		

h) Đất chợ

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 2,57 ha để xây dựng các công trình:

- Xây dựng trung tâm thương mại chợ Hâu (Liên Minh) 0,92 ha
- Quy hoạch chợ khu vực Thiện Linh, Quyết Thắng (Đại Thắng) 0,50 ha
- Quy hoạch chợ xóm Già (Kim Thái) 0,15 ha
- Mở rộng chợ Tam Thanh 0,30 ha
- Mở rộng chợ thị trấn Gôi 0,50 ha.

8) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải dự kiến tăng 12,45 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Thị trấn Gôi	3,07 ha	- Cộng Hòa	3,0 ha
- Đại An	0,50 ha	- Trung Thành	0,28 ha
- Tân Khánh	0,40 ha	- Tam Thanh	0,60 ha
- Hợp Hưng	0,60 ha	- Liên Bảo	3,50 ha
- Đại Thắng	0,5 ha		

10) Đất ở tại nông thôn

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 389,09 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Khu dân cư tập trung: 226,38 ha			
+ Minh Thuận	14,10 ha	+ Thành Lợi	16,00 ha
+ Hiền Khánh	10,0 ha	+ Kim Thái	17,80 ha
+ Tân Thành	15,54 ha	+ Tam Thanh	10,06 ha
+ Đại An	18,47 ha	+ Cộng Hòa	15,0 ha

+ Quang Trung	9,20 ha	+ Đại Thắng	9,0 ha
+ Hợp Hưng	16,56 ha	+ Trung Thành	11,10 ha
+ Tân Khánh	11,78 ha	+ Liên Bảo	12,80 ha
+ Liên Minh	12,50 ha	+ Minh Tân	12,50 ha
+ Vĩnh Hào	13,97 ha		

Trong các khu dân cư tập trung, 3 xã Thành Lợi, Tân Thành và Đại An có diện tích quy hoạch lớn do chủ trương đưa 3 xã về Thành phố Nam Định trong thời gian tới.

- Đất giá đất ở 96,44 ha

+ Minh Thuận	5,34 ha	+ Minh Tân	2,35 ha
+ Hiến Khánh	6,26 ha	+ Liên Bảo	4,46 ha
+ Tân Khánh	5,91 ha	+ Thành Lợi	5,05 ha
+ Hợp Hưng	4,38 ha	+ Kim Thái	6,34 ha
+ Tân Thành	2,32 ha	+ Liên Minh	12,92 ha
+ Trung Thành	17,11 ha	+ Đại Thắng	6,31 ha
+ Quang Trung	4,81 ha	+ Tam Thanh	3,81 ha
+ Cộng Hòa	6,12 ha	+ Vĩnh Hào	2,95 ha

- Chuyển mục đích trong khu dân cư: 66,27 ha, phân bố đều ở các xã.

11) Đất ở tại đô thị

Trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị dự kiến tăng 57,07 ha, phân bố tại các đơn vị:

- Khu đô thị tập trung 51,90 ha
 - + Thị trấn Gôi 51,40 ha
 - + Kim Thái 0,50 ha
- Đất giá quyền sử dụng đất (thị trấn Gôi) 0,44 ha
- Chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư: 4,73 ha.

12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2020 dự kiến đất dành cho xây dựng trụ sở cơ quan tăng khoảng 2,77 ha. Bố trí các công trình tại các đơn vị:

- Mở rộng trụ sở UBND xã Đại An 0,30 ha
- Mở rộng trụ sở UBND xã Hợp Hưng 0,20 ha
- Mở rộng trụ sở UBND xã Minh Thuận 0,27 ha
- Mở rộng trụ sở UBND xã Quang Trung 0,30 ha
- Mở rộng trụ sở UBND xã Kim Thái 0,20 ha

- Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Thành 0,20 ha
- Mở rộng trụ sở UBND xã Liên Bảo 0,20 ha
- MR khôi cơ quan huyện (TT Gôi) 1,10 ha

13) Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 1,47 ha để mở rộng Phủ và các Chùa sau:

- Mở rộng Phủ Giáp (Quang Trung) 0,10 ha
- Mở rộng Chùa Kẹm (Quang Trung) 0,15 ha
- Mở rộng Chùa Trúc Lâm Tự (Quang Trung) 0,10 ha
- Mở rộng chùa Phúc Lâm, chùa Tam Giáp, chùa Tiên, chùa Tứ Giáp, chùa Tâm (Liên Minh) 0,63 ha
- Mở rộng chùa Phổ Minh Tự thôn Cựu Hào, chùa Tăng Phúc Tự thôn Tiên Hào (Vĩnh Hào) 0,33 ha.
- Mở rộng chùa Sa Trung (Thành Lợi) 0,11 ha;
- Mở rộng chùa Làng Mới 0,05 ha.

14) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 40,56 ha, bố trí tại các đơn vị:

- | | | | |
|----------------|---------|---------------|---------|
| - Thị trấn Gôi | 5,57 ha | - Quang Trung | 0,75 ha |
| - Minh Thuận | 1,23 ha | - Minh Tân | 4,0 ha |
| - Hiền Khánh | 1,38 ha | - Liên Bảo | 3,45 ha |
| - Tân Khánh | 2,37 ha | - Thành Lợi | 0,51 ha |
| - Đại An | 1,50 ha | - Kim Thái | 0,30 ha |
| - Tân Thành | 1,50 ha | - Liên Minh | 4,20 ha |
| - Cộng Hòa | 2,83 ha | - Đại Thắng | 4,50 ha |
| - Trung Thành | 2,69 ha | - Vĩnh Hào | 0,61 ha |
| - Tam Thanh | 1,67 ha | - Hợp Hưng | 1,50 ha |

15) Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 0,08 ha, để quy hoạch bãi sản xuất VLXD tại các thôn Hường Nghĩa, Bích, Phú Lão, Kênh Đào (Minh Thuận).

16) Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng dự kiến tăng 17,04 ha, bố trí tại các đơn vị:

- | | | | |
|----------------|---------|---------------|---------|
| - Thị trấn Gôi | 7,14 ha | - Quang Trung | 0,05 ha |
| - Minh Thuận | 0,09 ha | - Minh Tân | 5,5 ha |

- Tân Khánh	0,66 ha	- Liên Bảo	0,20 ha
- Hợp Hưng	1,26 ha	- Thành Lợi	0,16 ha
- Hiền Khánh	0,10 ha	- Vĩnh Hào	0,60 ha
- Tân Thành	0,80 ha	- Tam Thanh	0,20 ha
- Cộng Hòa	0,28 ha		

17) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Trong kỳ quy hoạch dự kiến tăng 17,58 ha, để xây dựng các công trình tại các đơn vị:

- Cộng Hòa	0,70 ha	- Quang Trung	4,40 ha
- Hiền Khánh	1,10 ha	- Liên Bảo	0,68 ha
- Tân Khánh	1,0 ha	- Đại Thắng	1,50 ha
- Trung Thành	7,18 ha	- Kim Thái	1,02 ha

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.3.1. Đất nông nghiệp

Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	15.280,70	100	15.280,70	100	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	10.816,92	70,79	9.052,70	59,24	-1.764,22
1.1	Đất trồng lúa	8.564,87	56,05	6.477,19	42,39	-2.087,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8.520,68	55,76	6.436,23	42,12	-2.084,45
	Đất trồng lúa nước còn lại	44,19	0,29	40,96	0,27	-3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	608,72	3,98	723,58	4,74	114,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	479,84	3,14	483,81	3,17	3,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	42,46	0,28	39,46	0,26	-3,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	756,42	4,95	804,52	5,26	48,10
1.6	Đất nông nghiệp khác	364,63	2,39	524,16	3,43	159,54

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 10.816,92 ha, chiếm 70,79% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp giảm 1.776,54 ha để chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng 68,07 ha
- Đất an ninh 3,28 ha
- Đất khu công nghiệp 81,12 ha
- Đất cụm công nghiệp 293,75 ha
- Đất thương mại dịch vụ 109,87 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 464,21 ha
- Đất phát triển hạ tầng 231,44 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 12,27 ha
- Đất ở tại nông thôn 381,41 ha
- Đất ở tại đô thị 53,68 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,77 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 40,36 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ 0,08 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 16,23 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 17,08 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,93 ha

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 377,99 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm 40,28 ha.
- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 180,42 ha.
- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác 149,73 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,0 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,56 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 9.040,38 ha đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp tăng 12,32 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,25 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 9,15 ha
- Đất chưa sử dụng 2,92 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp là 9.052,70 ha, chiếm 59,24% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1.764,22 ha so với năm 2020. Phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- TT Gôi	206,72 ha	- Quang Trung	288,91 ha
- Minh Thuận	614,16 ha	- Minh Tân	408,28 ha
- Hiền Khánh	799,78 ha	- Liên Bảo	581,97 ha
- Tân Khánh	620,87 ha	- Thành Lợi	671,18 ha
- Hợp Hưng	497,68 ha	- Kim Thái	651,77 ha
- Đại An	558,61 ha	- Liên Minh	604,52 ha
- Tân Thành	181,33 ha	- Đại Thắng	912,94 ha
- Cộng Hòa	438,23 ha	- Tam Thanh	389,79 ha
- Trung Thành	266,59 ha	- Vĩnh Hào	359,38 ha

1) Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng lúa là 8.564,87 ha, chiếm 79,18% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa giảm 2.087,68 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 149,24 ha
- Đất trồng cây lâu năm 40,28 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 180,42 ha.
- Đất nông nghiệp khác 149,73 ha.
- Đất quốc phòng 65,07 ha.
- Đất an ninh 2,32 ha.
- Đất khu công nghiệp 74,30 ha
- Đất cụm công nghiệp 235,42 ha
- Đất thương mại dịch vụ 95,44 ha.
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 457,01 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 205,02 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 11,77 ha
- Đất ở tại nông thôn 303,16 ha.
- Đất ở tại đô thị 44,29 ha.
- Đất trụ sở cơ quan 2,57 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 37,06 ha.
- Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,08 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng 15,27 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 14,80 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,45 ha.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 6.477,19 ha đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng (trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 6.436,23 ha không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng).

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 6.477,19 ha, chiếm 71,55% đất nông nghiệp, giảm 2.087,68 ha so với hiện trạng. Diện tích đất trồng lúa được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	106,05 ha	- Quang Trung	187,51 ha
- Minh Thuận	511,57 ha	- Minh Tân	335,18 ha
- Hiền Khánh	672,93 ha	- Liên Bảo	356,41 ha
- Tân Khánh	463,25 ha	- Thành Lợi	382,30 ha
- Hợp Hưng	382,13 ha	- Kim Thái	452,93 ha
- Đại An	418,98 ha	- Liên Minh	416,86 ha
- Tân Thành	113,80 ha	- Đại Thắng	600,34 ha
- Cộng Hòa	367,18 ha	- Tam Thanh	264,16 ha
- Trung Thành	177,59 ha	- Vĩnh Hào	268,00 ha

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác là 608,72 ha, chiếm 5,63% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác giảm 36,38 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác 2,0 ha
- Đất khu công nghiệp 5,25 ha
- Đất thương mại dịch vụ 5,06 ha
- Đất phát triển hạ tầng 11,85 ha
- Đất ở tại nông thôn 6,07 ha
- Đất ở tại đô thị 2,59 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,16 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,30 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,1 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 572,34 ha đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác tăng 151,24 ha, diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 149,24 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,0 ha
- Đất bằng chưa sử dụng 1,0 ha

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 723,58 ha, chiếm 7,99% đất nông nghiệp, thực tăng 114,86 ha so với hiện trạng. Đất trồng cây hàng năm khác phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	55,82 ha	- Quang Trung	10,23 ha
- Minh Thuận	15,61 ha	- Minh Tân	7,77 ha
- Hiển Khánh	19,12 ha	- Liên Bảo	91,65 ha
- Tân Khánh	6,49 ha	- Thành Lợi	95,59 ha
- Hợp Hưng	20,49 ha	- Kim Thái	86,92 ha
- Đại An	16,31 ha	- Liên Minh	105,16 ha
- Tân Thành	12,47 ha	- Đại Thắng	86,88 ha
- Cộng Hòa	18,16 ha	- Tam Thanh	34,94 ha
- Trung Thành	32,72 ha	- Vĩnh Hào	7,23 ha

3) Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm là 479,84 ha, chiếm 4,44% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 36,41 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh 0,15 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,92 ha
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,81 ha
- Đất phát triển hạ tầng 3,7 ha
- Đất ở tại nông thôn 26,02 ha
- Đất ở tại đô thị 4,52 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,04 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 443,43 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm tăng 40,38 ha sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 40,28 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 483,81 ha, chiếm 5,34% đất nông nghiệp, thực giảm 3,97 ha so với hiện trạng. Đất trồng cây lâu năm phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	8,80 ha	- Quang Trung	12,20 ha
----------------	---------	---------------	----------

- Minh Thuận	24,60 ha	- Minh Tân	23,80 ha
- Hiền Khánh	19,05 ha	- Liên Bảo	33,00 ha
- Tân Khánh	14,45 ha	- Thành Lợi	46,66 ha
- Hợp Hưng	21,76 ha	- Kim Thái	26,40 ha
- Đại An	43,51 ha	- Liên Minh	29,10 ha
- Tân Thành	24,08 ha	- Đại Thắng	53,18 ha
- Cộng Hòa	12,38 ha	- Tam Thanh	33,11 ha
- Trung Thành	20,43 ha	- Vĩnh Hào	37,32 ha

4) Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2020 đất rừng phòng hộ là 42,46 ha, chiếm 0,28% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ giảm 3,0 ha, do chuyển sang đất quốc phòng

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 39,46 ha đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 39,46 ha, chiếm 0,44% đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	13,30 ha	- Liên Minh	0,49 ha
- Minh Tân	3,15 ha	- Tam Thanh	8,30 ha
- Kim Thái	14,21 ha		

5) Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản là 756,42 ha, chiếm 6,99% đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 135,52 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác 5,56 ha
- Đất an ninh 0,81 ha
- Đất khu công nghiệp 1,57 ha
- Đất cụm công nghiệp 57,18 ha
- Đất thương mại dịch vụ 4,45 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,87 ha
- Đất phát triển hạ tầng 10,72 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha
- Đất ở tại nông thôn 44,11 ha
- Đất ở tại đô thị 2,28 ha

- Đất trụ sở cơ quan 0,20 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,86 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,03 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,38 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 620,90 ha đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng 183,62 ha, diện tích tăng thêm sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 180,42 ha
- Đất thủy lợi 0,25 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,95 ha

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 804,52 ha, chiếm 8,89% đất nông nghiệp, thực tăng 48,10 ha so với hiện trạng. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	18,55 ha	- Quang Trung	70,71 ha
- Minh Thuận	32,44 ha	- Minh Tân	19,85 ha
- Hiền Khánh	40,46 ha	- Liên Bảo	63,46 ha
- Tân Khánh	33,31 ha	- Thành Lợi	86,49 ha
- Hợp Hưng	41,38 ha	- Kim Thái	40,47 ha
- Đại An	56,30 ha	- Liên Minh	26,86 ha
- Tân Thành	22,31 ha	- Đại Thắng	127,84 ha
- Cộng Hòa	24,12 ha	- Tam Thanh	45,11 ha
- Trung Thành	21,63 ha	- Vĩnh Hòa	33,24 ha

6) Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp khác là 364,63 ha, chiếm 3,37% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác giảm 4,77 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cụm công nghiệp 1,15 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,52 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,15 ha
- Đất ở tại nông thôn 2,05 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,10 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,80 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 359,85 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác tăng 164,31 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 149,73 ha
- Đất trồng cây hàng năm 2,0 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 5,56 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 5,10 ha
- Đất chưa sử dụng 1,92 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác cấp huyện xác định là 524,16 ha, chiếm 5,79% đất nông nghiệp, thực tăng 159,54 ha so với hiện trạng.

Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn:

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| - Thị trấn Gôi 4,20 ha | - Quang Trung 8,27 ha |
| - Minh Thuận 29,94 ha | - Minh Tân 18,52 ha |
| - Hiền Khánh 48,22 ha | - Liên Bảo 37,45 ha |
| - Tân Khánh 103,36 ha | - Thành Lợi 60,14 ha |
| - Hợp Hưng 31,92 ha | - Kim Thái 30,84 ha |
| - Đại An 23,52 ha | - Liên Minh 26,04 ha |
| - Tân Thành 8,67 ha | - Đại Thắng 44,70 ha |
| - Cộng Hòa 16,40 ha | - Tam Thanh 4,16 ha |
| - Trung Thành 14,22 ha | - Vĩnh Hòa 13,59 ha |

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 7: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	15.280,70	100	15.280,70	100,0	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4.413,19	28,88	6.184,81	40,47	1.771,62
2.1	Đất quốc phòng	13,76	0,09	81,83	0,54	68,07
2.2	Đất an ninh	9,33	0,06	12,81	0,08	3,48
2.3	Đất khu công nghiệp	147,27	0,96	236,27	1,55	89,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	11,95	0,08	326,39	2,14	314,44

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	14,70	0,10	128,39	0,84	113,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	119,62	0,78	591,63	3,87	472,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.479,37	16,23	2.689,30	17,60	209,93
	+ Đất giao thông	1.304,20	8,53	1.466,81	9,60	162,61
	+ Đất thủy lợi	1.073,60	7,03	1.071,37	7,01	-2,23
	+ Đất công trình năng lượng	8,80	0,06	12,08	0,08	3,28
	+ Đất công trình BC viên thông	0,99	0,01	1,09	0,01	0,10
	+ Đất cơ sở văn hóa	0,55	0,00	11,93	0,08	11,38
	+ Đất cơ sở y tế	6,67	0,04	7,72	0,05	1,05
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	73,80	0,48	87,82	0,57	14,02
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	5,94	0,04	23,67	0,15	17,73
	+ Đất chợ	4,80	0,03	6,80	0,04	2,00
	+ Đất công trình công cộng khác	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,84	0,09	26,27	0,17	12,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	875,31	5,73	1.262,28	8,26	386,97
2.14	Đất ở tại đô thị	42,27	0,28	99,34	0,65	57,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,08	0,11	18,41	0,12	2,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	1,28	0,01	1,28	0,01	
2.17	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,57	0,00	0,57	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	55,50	0,36	55,50	0,36	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	233,29	1,53	271,78	1,78	38,49
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	4,61	0,03	4,38	0,03	-0,23
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,92	0,08	29,95	0,20	17,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,91	0,11	32,30	0,21	15,40
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	40,53	0,27	42,00	0,27	1,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	181,47	1,19	181,47	1,19	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	116,35	0,76	86,46	0,57	-29,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	6,30	0,04	6,22	0,04	-0,08

Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp là 4.413,20 ha, chiếm 28,88% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp giảm 9,40 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 4.403,79 ha đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp chủ chuyển nội bộ 65,46 ha và tăng 1.781,02 ha. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp 1.776,54 ha.

- Đất chưa sử dụng 4,48 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.184,81 ha, chiếm 40,47% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1.771,62 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	261,23 ha	- Quang Trung	191,66 ha
- Minh Thuận	319,91 ha	- Minh Tân	283,97 ha
- Hiền Khánh	406,25 ha	- Liên Bảo	454,99 ha
- Tân Khánh	333,37 ha	- Thành Lợi	565,51 ha
- Hợp Hưng	361,19 ha	- Kim Thái	324,34 ha
- Đại An	422,50 ha	- Liên Minh	452,98 ha
- Tân Thành	244,11 ha	- Đại Thắng	479,64 ha
- Cộng Hòa	287,13 ha	- Tam Thanh	306,85 ha
- Trung Thành	200,51 ha	- Vĩnh Hào	288,68 ha

1) Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2020 đất quốc phòng là 13,76 ha, chiếm 0,31% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng tăng thêm 68,07 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 65,07 ha

- Đất rừng phòng hộ 3,0 ha

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 81,83 ha, chiếm 1,32% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất quốc phòng được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi 20,63 ha

- Tân Khánh	30,27 ha
- Hợp Hưng	1,0 ha
- Cộng Hòa	3,0 ha
- Minh Tân	6,00 ha
- Kim Thái	4,11 ha
- Tam Thanh	16,82 ha

2) Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020 đất an ninh là 9,33 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất an ninh tăng thêm 3,48 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,37 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,15 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh là 12,81 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất an ninh được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	2,96 ha	- Quang Trung	0,20 ha
- Minh Thuận	0,20 ha	- Minh Tân	0,25 ha
- Hiền Khánh	0,20 ha	- Liên Bảo	0,20 ha
- Tân Khánh	0,20 ha	- Thành Lợi	0,20 ha
- Hợp Hưng	0,16 ha	- Kim Thái	0,20 ha
- Đại An	5,82 ha	- Liên Minh	0,91 ha
- Tân Thành	0,20 ha	- Đại Thắng	0,20 ha
- Cộng Hòa	0,24 ha	- Tam Thanh	0,20 ha
- Trung Thành	0,27 ha	- Vĩnh Hào	0,20 ha

3) Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất khu công nghiệp là 147,27 ha, chiếm 3,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất khu công nghiệp tăng thêm 89,0 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 74,30 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 5,25 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,57 ha
- Đất phát triển hạ tầng 6,41 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,47 ha

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 236,27 ha, chiếm 3,81% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất khu công nghiệp được phân bổ trên địa bàn các xã thị trấn sau:

- Hiền Khánh 9,0 ha
- Liên Bảo 64,42 ha
- Kim Thái 59,28 ha
- Liên Minh 103,57 ha

4) Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất cụm công nghiệp là 11,95 ha, chiếm 0,27% đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cụm công nghiệp tăng 314,44 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 235,42 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 57,18 ha
- Đất nông nghiệp khác 1,15 ha
- Đất phát triển hạ tầng 17,46 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,09 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 3,14 ha

Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp là 326,39 ha, chiếm 5,26% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ trên địa bàn các xã thị trấn sau:

- Đại An 75 ha
- Cộng Hòa 20 ha
- Trung Thành 5,92 ha
- Quang Trung 6,03 ha
- Minh Tân 30 ha
- Thành Lợi 55 ha
- Tam Thanh 69,04 ha
- Vĩnh Hào 65,40 ha.

5) Đất thương mại dịch vụ

Hiện trạng năm 2020 đất thương mại dịch vụ là 14,70 ha, chiếm 0,33% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với diện tích hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất thương mại dịch vụ tăng thêm 113,69 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 99,44 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 5,06 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,92 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 4,45 ha
- Đất phát triển hạ tầng 2,10 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,04 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,49 ha

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ là 128,39 ha, chiếm 2,08% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	3,64 ha	- Quang Trung	0,18 ha
- Minh Thuận	0,39 ha	- Minh Tân	0,08 ha
- Hiền Khánh	1,90 ha	- Liên Bảo	0,78 ha
- Tân Khánh	4,61 ha	- Thành Lợi	1,65 ha
- Hợp Hưng	10,71 ha	- Kim Thái	4,96 ha
- Đại An	0,71 ha	- Liên Minh	20,30 ha
- Tân Thành	16,62 ha	- Đại Thắng	23,65 ha
- Cộng Hòa	12,58 ha	- Tam Thanh	13,09 ha
- Trung Thành	12,46 ha	- Vĩnh Hào	0,09 ha

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 119,62 ha, chiếm 2,71% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giảm 1,13 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 0,79 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,35 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 118,49 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 473,14 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 457,01 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,81 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 5,87 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,52 ha
- Đất phát triển hạ tầng 5,36 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,12 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,31 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,13 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng 2,79 ha
- Đất chưa sử dụng 0,22 ha

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 591,63 ha, chiếm 9,57% đất phi nông nghiệp, thực tăng 472,01 ha so với hiện trạng. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	14,11 ha	- Quang Trung	10,56 ha
- Minh Thuận	50,24 ha	- Minh Tân	27,47 ha
- Hiền Khánh	64,75 ha	- Liên Bảo	76,83 ha
- Tân Khánh	37,15 ha	- Thành Lợi	44,18 ha
- Hợp Hưng	79,94 ha	- Kim Thái	5,49 ha
- Đại An	47,88 ha	- Liên Minh	8,46 ha
- Tân Thành	45,26 ha	- Đại Thắng	21,80 ha
- Cộng Hòa	35,64 ha	- Tam Thanh	7,52 ha
- Trung Thành	1,25 ha	- Vĩnh Hào	13,10 ha

7) Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng năm 2020 đất phát triển hạ tầng là 2.480,80 ha, chiếm 56,21% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng giảm 36,51 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha
- Đất khu công nghiệp 6,41 ha
- Đất cụm công nghiệp 17,46 ha
- Đất thương mại, dịch vụ 2,10 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,36 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,18 ha
- Đất ở tại nông thôn 2,35 ha
- Đất ở tại đô thị 2,16 ha

- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha

Chu chuyển nội bộ 3,64 ha.

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2.442,86 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng tăng 246,44 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 205,02 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác 11,85 ha

- Đất trồng cây lâu năm 3,70 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản 10,72 ha

- Đất nông nghiệp khác 0,15 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,79 ha

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha

- Đất ở tại nông thôn 1,97 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,06 ha

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,01 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng 7,29 ha

- Đất chưa sử dụng 3,86 ha

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.689,30 ha, chiếm 43,48% đất phi nông nghiệp, thực tăng 209,93 ha so với hiện trạng. Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	84,93 ha	- Quang Trung	94,87 ha
- Minh Thuận	157,78 ha	- Minh Tân	132,94 ha
- Hiền Khánh	194,82 ha	- Liên Bảo	193,43 ha
- Tân Khánh	161,79 ha	- Thành Lợi	229,91 ha
- Hợp Hưng	176,07 ha	- Kim Thái	138,22 ha
- Đại An	182,48 ha	- Liên Minh	191,32 ha
- Tân Thành	70,97 ha	- Đại Thắng	234,36 ha
- Cộng Hòa	127,28 ha	- Tam Thanh	110,52 ha
- Trung Thành	78,02 ha	- Vĩnh Hào	129,59 ha

a) Đất giao thông

Hiện trạng năm 2020 đất giao thông là 1.304,20 ha, chiếm 29,55% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất giao thông giảm 18,91 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 4,09 ha
- Đất cụm công nghiệp 9,30 ha
- Đất thương mại dịch vụ 0,90 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,58 ha
- Đất công trình năng lượng 0,01 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,01 ha
- Đất ở tại nông thôn 1,03 ha
- Đất ở tại đô thị 0,99 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.285,29 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất giao thông tăng 181,51 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 152,26 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 6,95 ha
- Đất trồng cây lâu năm 3,47 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 6,60 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,15 ha
- Đất thủy lợi 3,23 ha
- Đất chợ 0,05 ha
- Đất ở tại nông thôn 1,82 ha
- Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,05 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,81 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 5,71 ha
- Đất chưa sử dụng 0,41 ha

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông là 1.466,81 ha, chiếm 23,72% đất phi nông nghiệp, thực tăng 162,61 ha so với hiện trạng. Diện tích đất giao thông được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	55,54 ha	- Quang Trung	48,76 ha
- Minh Thuận	65,70 ha	- Minh Tân	67,23 ha
- Hiền Khánh	118,91 ha	- Liên Bảo	104,35 ha
- Tân Khánh	87,33 ha	- Thành Lợi	106,49 ha
- Hợp Hưng	113,93 ha	- Kim Thái	88,11 ha
- Đại An	86,40 ha	- Liên Minh	115,07 ha
- Tân Thành	36,44 ha	- Đại Thắng	123,23 ha

- Cộng Hòa	70,06 ha	- Tam Thanh	67,11 ha
- Trung Thành	38,47 ha	- Vĩnh Hào	73,70 ha

b) Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2020 đất thủy lợi là 1.073,60, chiếm 24,33% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi giảm 20,31 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha
- Đất khu công nghiệp 2,32 ha
- Đất cụm công nghiệp 8,16 ha
- Đất thương mại dịch vụ 1,20 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,78 ha
- Đất giao thông 3,23 ha
- Đất công trình năng lượng 0,01 ha
- Đất cơ sở văn hóa 0,20 ha
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,12 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,18 ha
- Đất ở tại nông thôn 1,21 ha
- Đất ở tại đô thị 0,65 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.053,29 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi tăng 18,08 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 16,40 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha

Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 1.071,37 ha, chiếm 17,32% đất phi nông nghiệp, thực giảm 2,23 ha so với hiện trạng. Diện tích đất thủy lợi được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	17,07 ha	- Quang Trung	40,68 ha
- Minh Thuận	87,56 ha	- Minh Tân	61,78 ha
- Hiền Khánh	68,26 ha	- Liên Bảo	71,08 ha

- Tân Khánh	70,69 ha	- Thành Lợi	99,30 ha
- Hợp Hưng	57,52 ha	- Kim Thái	45,03 ha
- Đại An	86,35 ha	- Liên Minh	58,88 ha
- Tân Thành	32,46 ha	- Đại Thắng	104,08 ha
- Cộng Hòa	49,32 ha	- Tam Thanh	39,52 ha
- Trung Thành	32,55 ha	- Vĩnh Hào	49,24 ha

c) Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020 đất công trình năng lượng là 8,80 ha, chiếm 0,20% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng giảm 0,01 ha sang đất cơ sở giáo dục. Mặt khác, đất công trình năng lượng tăng 3,29 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 3,09 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha
- Đất giao thông 0,01 ha
- Đất thủy lợi 0,01 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,02 ha

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng là 12,08 ha, chiếm 0,20% đất phi nông nghiệp, thực tăng 3,28 ha. Diện tích đất công trình năng lượng được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,55 ha	- Quang Trung	0,31 ha
- Minh Thuận	0,02 ha	- Minh Tân	0,21 ha
- Hiển Khánh	1,17 ha	- Liên Bảo	2,45 ha
- Tân Khánh	0,02 ha	- Thành Lợi	3,02 ha
- Hợp Hưng	0,01 ha	- Kim Thái	0,91 ha
- Đại An	1,94 ha	- Liên Minh	0,06 ha
- Tân Thành	0,04 ha	- Đại Thắng	0,28 ha
- Cộng Hòa	0,42 ha	- Tam Thanh	0,07 ha
- Trung Thành	0,26 ha	- Vĩnh Hào	0,32 ha

d) Đất công trình bưu chính viễn thông

Năm 2020, đất công trình bưu chính viễn thông là 0,99 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,10 ha lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,05 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha

Đến năm 2030, đất công trình bưu chính viễn thông là 1,09 ha, chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,44 ha	- Quang Trung	0,15 ha
- Minh Thuận	0,01 ha	- Minh Tân	0,02 ha
- Hiền Khánh	0,06 ha	- Liên Bảo	0,02 ha
- Tân Khánh	0,01 ha	- Thành Lợi	0,01 ha
- Hợp Hưng	0,03 ha	- Kim Thái	0,11 ha
- Đại An	0,02 ha	- Liên Minh	0,11 ha
- Tân Thành	0,02 ha	- Đại Thắng	0,04 ha
- Cộng Hòa	0,01 ha	- Vĩnh Hào	0,02 ha
- Trung Thành	0,01 ha		

e) Đất cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở văn hóa là 0,55 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở văn hóa tăng 11,38 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 6,21 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha
- Đất thủy lợi 0,20 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,13 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,14 ha
- Đất chưa sử dụng 3,45 ha.

Đến năm 2030, đất cơ sở văn hóa là 11,93 ha, chiếm 0,19% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cơ sở văn hóa được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,54 ha	- Quang Trung	0,02 ha
- Cộng Hòa	0,78 ha	- Liên Minh	10,60 ha

f) Đất cơ sở y tế

Năm 2020 đất cơ sở y tế là 6,67 ha, chiếm 0,15% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở y tế tăng 1,05 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,90 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,15 ha

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế là 7,72 ha, chiếm 0,12% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cơ sở y tế được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,17 ha	- Quang Trung	0,32 ha
- Minh Thuận	0,56 ha	- Minh Tân	0,20 ha
- Hiền Khánh	0,33 ha	- Liên Bảo	0,16 ha
- Tân Khánh	0,30 ha	- Thành Lợi	0,26 ha
- Hợp Hưng	0,18 ha	- Kim Thái	0,28 ha
- Đại An	0,71 ha	- Liên Minh	0,55 ha
- Tân Thành	0,08 ha	- Đại Thắng	0,42 ha
- Cộng Hòa	2,53 ha	- Tam Thanh	0,33 ha
- Trung Thành	0,19 ha	- Vĩnh Hào	0,15 ha

g) Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở giáo dục đào tạo là 73,80 ha, chiếm 1,67% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo giảm 0,35 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở tại nông thôn 0,11 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 73,45 ha đất cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 14,37 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 9,64 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,84 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,82 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,67 ha
- Đất giao thông 0,01 ha
- Đất thủy lợi 0,12 ha
- Đất công trình năng lượng 0,01 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo là 87,82 ha, chiếm 1,42% đất phi nông nghiệp, thực tăng 14,02 ha so với hiện trạng. Diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	6,30 ha	- Quang Trung	2,93 ha
- Minh Thuận	3,21 ha	- Minh Tân	2,32 ha
- Hiền Khánh	4,83 ha	- Liên Bảo	14,17 ha
- Tân Khánh	2,37 ha	- Thành Lợi	19,78 ha
- Hợp Hưng	3,03 ha	- Kim Thái	2,98 ha
- Đại An	4,77 ha	- Liên Minh	3,30 ha
- Tân Thành	1,70 ha	- Đại Thắng	3,70 ha
- Cộng Hòa	3,10 ha	- Tam Thanh	1,94 ha
- Trung Thành	3,95 ha	- Vĩnh Hào	3,44 ha

h) Đất cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở thể dục thể thao là 5,94 ha, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao tăng 17,73 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 14,44 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,90 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,07 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,20 ha

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 23,67 ha, chiếm 0,38% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	3,82 ha	- Quang Trung	1,32 ha
- Minh Thuận	0,62 ha	- Minh Tân	1,20 ha
- Hiền Khánh	0,55 ha	- Liên Bảo	1,05 ha
- Tân Khánh	0,98 ha	- Thành Lợi	0,40 ha
- Hợp Hưng	1,36 ha	- Kim Thái	0,45 ha
- Đại An	2,15 ha	- Liên Minh	1,26 ha
- Cộng Hòa	0,57 ha	- Đại Thắng	1,93 ha
- Trung Thành	2,20 ha	- Tam Thanh	1,25 ha
		- Vĩnh Hào	2,56 ha

i) Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 đất chợ là 4,8 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất chợ giảm 0,57 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thôn 0,05 ha
- Đất ở đô thị 0,52 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 4,23 ha đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất chợ tăng 2,57 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,10 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,05 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha

Đến năm 2030, diện tích đất chợ là 6,80 ha, chiếm 0,11% đất phi nông nghiệp, thực tăng 2,0 ha so với hiện trạng. Diện tích đất chợ phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,50 ha	- Quang Trung	0,37 ha
- Minh Thuận	0,10 ha	- Liên Bảo	0,15 ha
- Hiển Khánh	0,72 ha	- Thành Lợi	0,65 ha
- Tân Khánh	0,08 ha	- Kim Thái	0,35 ha
- Hợp Hưng	0,02 ha	- Liên Minh	1,48 ha
- Đại An	0,14 ha	- Đại Thắng	0,69 ha
- Tân Thành	0,23 ha	- Tam Thanh	0,30 ha
- Cộng Hòa	0,48 ha	- Vĩnh Hào	0,16 ha
- Trung Thành	0,37 ha		

8) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải là 13,84 ha, chiếm 0,31% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,02 ha sang đất công trình năng lượng. Mặt khác, tăng 12,45 ha được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 11,77 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,18 ha

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 26,27 ha, chiếm 0,42% đất phi nông nghiệp. Đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	3,84 ha	- Quang Trung	1,05 ha
- Minh Thuận	0,78 ha	- Minh Tân	1,12 ha
- Hiền Khánh	0,70 ha	- Liên Bảo	4,33 ha
- Tân Khánh	0,60 ha	- Thành Lợi	2,30 ha
- Hợp Hưng	1,53 ha	- Kim Thái	0,68 ha
- Đại An	0,99 ha	- Liên Minh	0,97 ha
- Vĩnh Hào	0,42 ha	- Đại Thắng	1,46 ha
- Cộng Hòa	3,21 ha	- Tam Thanh	1,12 ha
- Trung Thành	1,16 ha		

9) Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2020 đất ở tại nông thôn là 875,31 ha, chiếm 19,83% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn giảm 2,12 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại dịch vụ 0,04 ha
- Đất giao thông 1,82 ha
- Đất công trình năng lượng 0,02 ha
- Đất cơ sở văn hóa 0,13 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 873,19 ha đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn tăng 389,09 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 303,16 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 6,07 ha
- Đất trồng cây lâu năm 26,02 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 44,11 ha
- Đất nông nghiệp khác 2,05 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35 ha
- Đất phát triển hạ tầng 2,35 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,11 ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,30 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng 4,42 ha
- Đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha
- Đất chưa sử dụng 0,07 ha

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn là 1.262,28 ha, chiếm 20,41% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ cho các xã như sau:

- Minh Thuận	81,14 ha	- Minh Tân	56,68 ha
- Hiền Khánh	84,42 ha	- Liên Bảo	88,47 ha
- Tân Khánh	70,09 ha	- Thành Lợi	103,07 ha
- Hợp Hưng	64,22 ha	- Kim Thái	91,60 ha
- Đại An	72,40 ha	- Liên Minh	94,43 ha
- Tân Thành	56,67 ha	- Đại Thắng	89,89 ha
- Cộng Hòa	60,57 ha	- Tam Thanh	56,94 ha
- Quang Trung	52,85 ha	- Vĩnh Hào	57,24 ha
- Trung Thành	79,59 ha		

10) Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2020 đất ở tại đô thị là 42,27 ha, chiếm 0,96% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị tăng 57,07 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 44,29 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,59 ha
- Đất trồng cây lâu năm 4,52 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,28 ha
- Đất phát triển hạ tầng 2,16 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,22 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,74 ha
- Đất bằng chưa sử dụng 0,03 ha

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 99,34 ha, chiếm 1,61% đất phi nông nghiệp. Diện tích được phân bổ cho thị trấn Gôi 98,84 ha, Kim Thái 0,50 ha.

11) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 16,08 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,44 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,2 ha và chuyển sang đất ở 0,24 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 15,64 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,77 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,57 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 18,41 ha, chiếm 0,30% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	6,23 ha	- Quang Trung	0,67 ha
- Minh Thuận	0,68 ha	- Minh Tân	0,98 ha
- Hiền Khánh	0,63 ha	- Liên Bảo	0,88 ha
- Tân Khánh	0,71 ha	- Thành Lợi	0,61 ha
- Hợp Hưng	0,58 ha	- Kim Thái	0,53 ha
- Đại An	1,11 ha	- Liên Minh	0,17 ha
- Tân Thành	0,63 ha	- Đại Thắng	1,40 ha
- Cộng Hòa	0,54 ha	- Tam Thanh	0,65 ha
- Trung Thành	1,05 ha	- Vĩnh Hào	0,38 ha

12) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2020 đất làm nghĩa trang nghĩa địa là 233,29 ha, chiếm 5,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 2,07 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp 1,47 ha
- Đất cụm công nghiệp 0,09 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,06 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,11 ha
- Đất ở tại đô thị 0,22 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 231,22 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 40,56 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 37,06 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 3,16 ha

- Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha
- Đất nông nghiệp khác 0,10 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha

Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 271,78 ha, chiếm 4,39% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	11,53 ha	- Quang Trung	11,73 ha
- Minh Thuận	17,20 ha	- Minh Tân	14,80 ha
- Hiền Khánh	21,88 ha	- Liên Bảo	16,72 ha
- Tân Khánh	13,83 ha	- Thành Lợi	13,93 ha
- Hợp Hưng	15,73 ha	- Kim Thái	8,19 ha
- Đại An	20,32 ha	- Liên Minh	22,04 ha
- Tân Thành	9,16 ha	- Đại Thắng	20,44 ha
- Cộng Hòa	12,42 ha	- Tam Thanh	20,50 ha
- Trung Thành	7,90 ha	- Vĩnh Hào	13,46 ha

13) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 4,61 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm giảm 0,31 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 4,30 ha đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm tăng 0,08 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất trồng lúa.

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm cấp huyện xác định là 4,38 ha, chiếm 0,07% đất phi nông nghiệp, thực giảm 0,23 ha so với hiện trạng. Diện tích đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,76 ha	- Trung Thành	0,01 ha
- Minh Thuận	0,11 ha	- Tam Thanh	1,79 ha
- Tân Thành	1,70 ha		

14) Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng là 12,92 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng tăng 17,04 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 15,27 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,86 ha
- Đất phát triển hạ tầng 0,24 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,11 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,36 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha

Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng cấp huyện xác định là 29,95 ha, chiếm 0,48% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ tại các đơn vị:

- Thị trấn Gôi	7,63 ha	- Quang Trung	0,58 ha
- Minh Thuận	0,66 ha	- Minh Tân	6,19 ha
- Hiên Khánh	1,02 ha	- Liên Bảo	1,20 ha
- Tân Khánh	1,17 ha	- Thành Lợi	1,91 ha
- Hợp Hưng	2,03 ha	- Kim Thái	1,13 ha
- Đại An	0,43 ha	- Liên Minh	1,20 ha
- Tân Thành	1,18 ha	- Đại Thắng	0,18 ha
- Cộng Hòa	1,13 ha	- Tam Thanh	0,78 ha
- Trung Thành	0,59 ha	- Vĩnh Hào	0,92 ha

15) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2020 đất khu vui chơi giải trí công cộng là 16,91 ha, chiếm 0,38% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng giảm 2,18 ha do chuyển các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha
- Đất phát triển hạ tầng 1,01 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,30 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,38 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,36 ha

Như vậy trong kỳ quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 14,73 ha.

Đồng thời trong kỳ đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 17,58 ha, diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 14,80 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,80 ha

Đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng cấp huyện xác định là 32,30 ha, chiếm 0,52% đất phi nông nghiệp, thực tăng 15,40 ha so với năm 2020. Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ tại các đơn vị:

- Thị trấn Gôi	3,18 ha	- Quang Trung	4,55 ha
- Minh Thuận	0,33 ha	- Minh Tân	0,84 ha
- Hiền Khánh	3,44 ha	- Liên Bảo	0,93 ha
- Tân Khánh	1,90 ha	- Thành Lợi	0,74 ha
- Hợp Hưng	0,96 ha	- Kim Thái	1,85 ha
- Đại An	1,61 ha	- Liên Minh	0,76 ha
- Tân Thành	0,45 ha	- Đại Thắng	1,40 ha
- Cộng Hòa	1,09 ha	- Tam Thanh	0,36 ha
- Trung Thành	7,54 ha	- Vĩnh Hào	0,36 ha

16) Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng là 40,53 ha, chiếm 0,92% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,47 ha lấy vào đất có mặt nước chuyên dùng. Phân bổ tại các xã, thị trấn:

- Thị trấn Gôi	0,48 ha	- Quang Trung	1,49 ha
- Minh Thuận	2,79 ha	- Minh Tân	1,28 ha
- Hiền Khánh	2,58 ha	- Liên Bảo	2,57 ha
- Tân Khánh	1,50 ha	- Thành Lợi	3,66 ha
- Hợp Hưng	2,92 ha	- Kim Thái	3,01 ha
- Đại An	2,75 ha	- Liên Minh	1,41 ha
- Tân Thành	3,12 ha	- Đại Thắng	5,62 ha
- Cộng Hòa	1,40 ha	- Tam Thanh	2,71 ha
- Trung Thành	1,21 ha	- Vĩnh Hào	1,48 ha

17) Đất sông

Hiện trạng năm 2020 đất sông là 181,47 ha, chiếm 4,11% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch đất sông vẫn giữ nguyên hiện trạng. Diện tích được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Tân Thành 36,72 ha

- Thành Lợi 69,80 ha
- Đại Thắng 74,95 ha

18) Đất mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng là 116,35 ha, chiếm 2,64% diện tích đất phi nông nghiệp, trong kỳ quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng giảm 29,88 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,95 ha
- Đất nông nghiệp khác 5,10 ha
- Đất an ninh 0,20 ha
- Đất cụm công nghiệp 3,14 ha
- Đất thương mại dịch vụ 1,49 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,79 ha
- Đất phát triển hạ tầng 7,29 ha
- Đất ở tại nông thôn 4,42 ha
- Đất ở tại đô thị 0,74 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,20 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,16 ha.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 86,46 ha đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2030, diện tích đất mặt nước chuyên dùng cấp huyện xác định là 86,46 ha, chiếm 1,40% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất mặt nước chuyên dùng phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,21 ha	- Quang Trung	4,99 ha
- Minh Thuận	3,02 ha	- Minh Tân	0,74 ha
- Hiền Khánh	15,53 ha	- Liên Bảo	0,56 ha
- Tân Khánh	6,39 ha	- Thành Lợi	35,37 ha
- Hợp Hưng	1,33 ha	- Kim Thái	0,05 ha
- Đại An	7,53 ha	- Liên Minh	4,54 ha
- Tân Thành	0,45 ha	- Đại Thắng	0,32 ha
- Cộng Hòa	3,14 ha	- Tam Thanh	0,29 ha
- Trung Thành	1,08 ha	- Vĩnh Hào	0,92 ha

19) Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp khác là 6,30 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 6,22 ha đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác cấp huyện xác định là 6,22 ha, chiếm 0,10% đất phi nông nghiệp. Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Gôi	0,80 ha	- Minh Tân	0,61 ha
- Minh Thuận	0,04 ha	- Thành Lợi	0,85 ha
- Hiển Khánh	1,96 ha	- Kim Thái	0,12 ha
- Đại An	0,50 ha	- Liên Minh	0,22 ha
- Cộng Hòa	0,09 ha	- Tam Thanh	0,39 ha
- Quang Trung	0,33 ha	- Hợp Hưng	0,30 ha

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 đất chưa sử dụng là 50,58 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là 7,40 ha.

- Đất nông nghiệp 2,92 ha
- Đất phi nông nghiệp 4,48 ha

Đến năm 2030 đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng còn 43,18 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên.

2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Bảng 8: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1776,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1568,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1564,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	3,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	129,96
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,77
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		377,99
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,28
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	180,42
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	149,73
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	2,00
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	
2.6	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	5,56
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,96

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch có 1.776,54 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất trồng lúa 1.568,01 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác 34,38 ha
- Đất trồng cây lâu năm 36,41 ha
- Rừng phòng hộ 3,0 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản 129,96 ha.
- Đất nông nghiệp khác 4,77 ha

Cụ thể chuyển mục đích tại các xã, thị trấn:

- | | | | |
|----------------|-----------|---------------|----------|
| - Thị trấn Gôi | 106,34 ha | - Quang Trung | 45,16 ha |
| - Minh Thuận | 76,95 ha | - Minh Tân | 95,32 ha |
| - Hiền Khánh | 81,22 ha | - Liên Bảo | 96,40 ha |

- Tân Khánh	99,44 ha	- Thành Lợi	127,90 ha
- Hợp Hưng	144,22 ha	- Kim Thái	70,74 ha
- Đại An	156,97 ha	- Liên Minh	127,37 ha
- Tân Thành	69,72 ha	- Đại Thắng	75,84 ha
- Cộng Hòa	107,62 ha	- Tam Thanh	124,34 ha
- Trung Thành	73,41 ha	- Vĩnh Hào	97,58 ha

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch có 377,99 ha đất nông nghiệp chu chuyển nội bộ.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 40,28 ha
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 180,42 ha
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 149,73 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,0 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,56 ha

Cụ thể chuyển đổi tại các xã, thị trấn:

- Minh Thuận	7,91 ha	- Minh Tân	19,71 ha
- Hiển Khánh	11,68 ha	- Liên Bảo	19,50 ha
- Tân Khánh	38,80 ha	- Thành Lợi	24,64 ha
- Hợp Hưng	10,00 ha	- Kim Thái	5,00 ha
- Đại An	11,94 ha	- Liên Minh	13,70 ha
- Quang Trung	62,82 ha	- Đại Thắng	39,40 ha
- Cộng Hòa	23,50 ha	- Tam Thanh	16,80 ha
- Trung Thành	19,97 ha	- Vĩnh Hào	46,87 ha
- Tân Thành	5,75 ha		

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong kỳ quy hoạch có 10,96 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở. Bao gồm:

- Thị trấn Gôi	3,36 ha	- Trung Thành	0,13 ha
- Minh Thuận	0,07 ha	- Quang Trung	0,28 ha
- Hiển Khánh	1,41 ha	- Đại Thắng	0,50 ha
- Tân Khánh	0,63 ha	- Thành Lợi	0,31 ha
- Hợp Hưng	1,24 ha	- Kim Thái	0,10 ha
- Đại An	0,13 ha	- Liên Minh	0,69 ha
- Tân Thành	1,34 ha	- Vĩnh Hào	0,53 ha

- Tam Thanh 0,24 ha - Liên Bảo 0,01 ha

2.5. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Bảng 9: Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,92
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	NKH	1,00
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,48
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,22
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,86
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30

Trong kỳ quy hoạch đưa 7,40 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp 2,92 ha
- Đất phi nông nghiệp 4,48 ha

Phân bổ cho các xã, thị trấn:

- TT Gôi 0,03 ha - Tân Thành 0,02 ha
- Hiến Khánh 2,22 ha - Quang Trung 0,41 ha
- Liên Minh 4,72 ha

2.6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Đến năm 2030 khu vực chuyên trồng lúa nước là 6.436,23 ha, phân bổ tại các xã, thị trấn:

- Thị trấn Gôi 104,39 ha - Quang Trung 187,06 ha
- Minh Thuận 511,57 ha - Minh Tân 335,18 ha
- Hiến Khánh 672,93 ha - Liên Bảo 356,41 ha
- Tân Khánh 463,25 ha - Thành Lợi 361,67 ha

- Hợp Hưng	382,13 ha	- Kim Thái	442,36 ha
- Đại An	418,02 ha	- Liên Minh	410,47 ha
- Tân Thành	113,80 ha	- Đại Thắng	600,05 ha
- Cộng Hòa	367,18 ha	- Tam Thanh	264,16 ha
- Trung Thành	177,59 ha	- Vĩnh Hào	268,00 ha

(Chi tiết tại biểu 11/CH)

2.3.2. Khu vực rừng phòng hộ

Đến năm 2030 khu vực rừng phòng hộ là 39,46 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Thị trấn Gôi 13,30 ha
- Minh Tân 3,15 ha
- Kim Thái 14,21 ha
- Liên Minh 0,49 ha
- Tam Thanh 8,30 ha

(Chi tiết tại biểu 11/CH)

2.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Đến năm 2030 khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp là 562,66 ha, phân bổ tại các đơn vị:

- Hiên Khánh 9,0 ha
- Đại An 75,0 ha
- Cộng Hòa 20,0 ha
- Trung Thành 5,92 ha
- Quang Trung 6,03 ha
- Minh Tân 30,0 ha
- Liên Bảo 64,42 ha
- Thành Lợi 55 ha
- Kim Thái 59,28 ha
- Liên Minh 103,57 ha
- Tam Thanh 69,04 ha
- Vĩnh Hào 65,40 ha.

(Chi tiết tại biểu 11/CH)

2.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030 khu đô thị - thương mại - dịch vụ là 66,42 ha là các khu đô thị với chức năng đô thị, thương mại, dịch vụ thuộc thị trấn Gôi, xã Trung Thành cụ thể như sau:

- Mở rộng khu đô thị Thị trấn Gôi (vị trí Trần Huy Liệu): diện tích tăng thêm 15,96 ha;
- Mở rộng khu đô thị tập trung tại tổ dân phố Vân Côi: diện tích tăng thêm 5,0 ha;
- Quy hoạch khu dân cư thương mại chợ Gôi: diện tích 27,96 ha.
- Quy hoạch khu đô thị thương mại chợ Viềng xuân: diện tích 17,50 ha.

(Chi tiết tại biểu 11/CH)

2.3.5. Khu du lịch

Đến năm 2030 khu du lịch là 18,19 ha, phát triển khu du lịch núi Ngăm

(Chi tiết tại biểu 11/CH)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Với tinh thần quy hoạch sử dụng đất phải được xem là “quy hoạch của quy hoạch” nhằm đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng đất trên phạm vi toàn huyện. Phương án quy hoạch huyện Vụ Bản đến năm 2030 làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất góp phần hạn chế sử dụng đất sai mục đích.

Phương án quy hoạch huyện Vụ Bản đến năm 2030 điều tiết nguồn thu từ đất, trên cơ sở các yếu tố gia tăng giá trị đất, đã đa dạng hóa hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai như đấu giá quyền sử dụng đất, khai thác giá trị đất tăng thêm từ quỹ đất,...

Phương án quy hoạch khẳng định chỉ có quản lý chặt chẽ mục đích sử dụng đất mới nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Theo đó, quy hoạch sử dụng đất không chỉ để quản lý (giao đất, thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng...) mà là quá trình tối đa hóa giá trị của bất động sản. Trong quy hoạch, buộc phải theo công thức: Hạ tầng - nhà ở và dân cư, kiên quyết hạn chế và chấm dứt việc giao đất để đầu tư xây dựng trong khi chưa có các kế hoạch đầu tư hạ tầng vì sẽ dẫn đến

việc xây dựng các khu dân cư không hoàn chỉnh, gây ra những tổn hại cho môi trường và tổn kém cho công tác chỉnh trang về sau;

Từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã tạo nguồn thu cho ngân sách là một trong những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Tuy nhiên trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc thu hồi đất để phục vụ cho lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế - xã hội là một quá trình tất yếu, tác động rất lớn đến người bị thu hồi đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ sử dụng đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia;

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 9.030,83 ha, giảm 1.786,09 ha so với năm 2020. Trong đó:

Đất trồng lúa 6.468,45 ha, giảm 2.096,42 ha so với năm 2020. Diện tích giảm một phần do chuyển sang đất phi nông nghiệp, sử dụng cho các mục đích phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, và đảm bảo an ninh quốc phòng. Phần còn lại là do chuyển đổi cơ cấu sang đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản, và đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích đất trồng lúa giảm, tuy nhiên nhờ có quy hoạch lại vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, thay đổi giống nên sản lượng vẫn đảm bảo cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực của huyện.

Đất trồng cây hàng năm khác 723,58 ha, tăng 114,86 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được khai thác từ đất trồng lúa không hiệu quả, ngoài ra trong thời kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị chuyển sang đất phi nông nghiệp, sử dụng cho các mục đích phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, và đảm bảo an ninh quốc phòng. Phần còn lại là do chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất sản xuất nông nghiệp.

Đất trồng cây lâu năm 475,15 ha, giảm 4,69 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Đất trồng rừng phòng hộ 39,46 ha, giảm 3,0 ha so với năm 2020

Đất nuôi trồng thủy sản 800,05 ha, tăng 43,63 ha so với năm 2020 do cải tạo mặt nước chuyên dùng và chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ngọt.

Vì vậy trong thời gian tới để có thể đáp ứng khả năng đảm bảo an ninh lương thực cần áp dụng đồng bộ các giải pháp vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất cây trồng một cách bền vững: Cụ thể:

Đối với người lao động: cần ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện các giải pháp thâm canh, tăng vụ và bảo vệ độ phì cho đất trong quá trình sản xuất.

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: Nên có chính sách đảm bảo lợi ích cho người sản xuất, tiêu thụ, dự trữ và chế biến nông sản, đảm bảo cho họ có mức lãi hợp lý và ổn định. Có thể hỗ trợ cho các công ty lương thực vay vốn với lãi suất thấp hoặc không để mua thóc nhằm ngăn không cho giá xuống thấp. Ngân hàng cũng có thể có chính sách cho nông dân vay vốn với lãi suất thấp, dùng thóc để thế chấp, khi thóc được giá nông dân bán đi để hoàn lại vốn cho ngân hàng.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ cho nông nghiệp, hiện nay cần có chính sách ưu đãi thông qua miễn giảm thuế nhập các loại vật tư nông nghiệp (như phân bón, thuốc trừ sâu, giống). Đây là chính sách có tác động không nhỏ đến năng suất và hiệu quả của ngành sản xuất lương thực.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 để phục vụ và phát triển kinh tế - xã hội của huyện phải thu hồi khoảng 2,12 ha đất ở và khoảng 1.100 ha đất nông nghiệp để xây dựng các công trình, xây dựng cơ sở hạ tầng ... nhiều hộ dân bị di dời, bị ảnh hưởng, nhiều lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp (chủ yếu là lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất canh tác);

UBND tỉnh Nam Định căn cứ quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ban hành các chính sách phù hợp, Huyện ủy, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích của nông dân do bị thu hồi đất bởi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, như:

Một là: Tăng cường đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn. Vì trên thực tế thu nhập của phần lớn nông dân trong tỉnh vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp và ngành công nghiệp liên quan đến nông nghiệp và đây cũng là giải pháp nhất

quán với quan điểm phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp của huyện. Bởi vậy, tăng cường đầu tư ngân sách cho nông nghiệp là việc cần được thực hiện ngay.

Hai là: Các cấp chính quyền cần có chính sách hỗ trợ người nông dân. Trước mắt, cần hỗ trợ tạm thời để bảo đảm ổn định đời sống tối thiểu của người nông dân ở những vùng có diện tích đất đai thu hồi lớn. Tích cực hỗ trợ đào tạo nghề mới, tìm kiếm việc làm ổn định và lâu dài cho người nông dân, đặc biệt là ở những vùng có quá trình thu hồi đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh. Phát triển đa dạng các loại hình nghề nghiệp trên địa bàn các khu vực nông thôn thông qua các chương trình đào tạo nghề ngắn hạn, có kế hoạch giúp đỡ những người đã được đào tạo nghề có thể tự mình phát triển nghề nghiệp, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống. Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các tổ chức hội, đoàn thể và chính quyền các cấp với các cơ sở đào tạo nghề trong và ngoài tỉnh, đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu lao động để giảm tải áp lực thiếu việc làm ở khu vực nông thôn.

Ba là: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người nông dân tiếp cận và cập nhật đầy đủ thông tin về thị trường trong nước và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của những hàng hóa nông sản mà địa phương có lợi thế. Tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động sản xuất. Mặt khác, vốn là một yêu cầu cấp bách, một điều kiện để người nông dân đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh, tạo việc làm mới. Vì vậy, hỗ trợ nông dân vay tín dụng để có đủ vốn là vấn đề cần sớm được thực hiện. Trong đó, cần đa dạng hóa các hình thức cho vay và đơn giản hóa các thủ tục cho người nông dân vay vốn. Đối với người nông dân, ngoài những ưu đãi về chính sách cho vay vốn, việc hướng dẫn họ làm sao để sử dụng được nguồn vốn hiệu quả cũng là vấn đề rất quan trọng. Thực tế ở nhiều nơi cho thấy, nhiều nông dân khi nhận tiền đền bù đất nông nghiệp bị thu hồi đã không biết sử dụng hiệu quả nguồn tiền đó. Ngoài ra, các khoản đóng góp của người nông dân hiện nay cần được giảm bớt, tạo điều kiện cho họ đầu tư từ khoản thuế sử dụng đất nông nghiệp được giảm trừ.

Bốn là: Phát huy tính chủ động và sáng tạo của người nông dân. Vai trò chủ thể sáng tạo của người nông dân thể hiện ở chỗ, họ phải được tham gia ý kiến vào quá trình hoạch định các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; vào quá trình quy hoạch đô thị và khu công nghiệp cũng như trong chương trình đền bù, giải tỏa đất nông nghiệp cũng như trong hoạt động của

chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội liên quan đến lợi ích của người nông dân.

Năm là: Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cũng phải tiếp tục được đẩy mạnh, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; sử dụng các đòn bẩy kinh tế đối với người nông dân; tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đền bù, bồi thường thiệt hại; chính sách tái định cư; chính sách quy hoạch, quản lý bảo đảm quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp... phải hướng vào bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, tương xứng với sự đóng góp của họ, không để nông dân thua thiệt.

Thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời những giải pháp cơ bản này sẽ tạo cơ sở vững chắc để bảo đảm lợi ích kinh tế của người nông dân, giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nông thôn. Quá trình đẩy mạnh đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới không thể bền vững và thành công nếu không giải quyết một cách thỏa đáng vấn đề này.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông huyết mạch; tạo lập, cải thiện môi trường thu hút đầu tư bằng các cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư vào huyện, tỉnh, hỗ trợ doanh nghiệp qua công tác khuyến công và xúc tiến thương mại, ưu tiên cung cấp điện cho sản xuất;

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí đủ đất để phục vụ đô thị hóa và tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, trong đó phát triển hệ thống giao thông để khai thác tốt những tiềm năng của địa phương; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; phát triển mạnh công nghiệp theo hướng chuyển dịch từ sản xuất gia công sang sản xuất chuyên sâu, để nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế;

Thực tế cho thấy, hạ tầng giao thông được đầu tư cải tạo, nâng cấp mang tính chiến lược, bền vững đã tạo lực hấp dẫn, thu hút đầu tư, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đi đầu là tuyến quốc lộ 10 tạo thuận lợi cho khu công nghiệp có quy mô lớn là Bảo Minh có lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư. Cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn phát triển, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế nông thôn. Có thể nói, giao thông hiện đại

vươn tới đâu thì các lĩnh vực kinh tế- xã hội phát triển tới đó, trong đó có CN-TTCN.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2030 góp phần xây dựng trung tâm hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch; nơi tập trung tái hiện, gìn giữ, phát huy và khai thác các di sản văn hóa truyền thống, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá như khu di tích lịch sử quần thể Phủ Giày tại xã Kim Thái, cũng như phát huy tiềm năng du lịch; tăng cường tình đoàn kết, sự hiểu biết lẫn nhau, giáo dục lòng tự hào dân tộc và tình yêu quê hương đất nước của người dân Vụ Bản; gìn giữ và phục hồi các làng nghề trên địa bàn để phục vụ nhu cầu thăm quan, du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa từ sông, đất dốc tụ,...

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã tạo chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch, đẹp. Ngăn ngừa hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.

Phần IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vụ Bản được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 17 tháng 03 năm 2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vụ Bản, với các nội dung cụ thể sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Tổng hợp công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSDD năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
A	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		205,17	190,99	14,18
1	Đất ở		43,79	41,29	2,50
1,1	Đất ở nông thôn		34,29	31,79	2,50
	Khu dân cư nông thôn	xã Cộng Hòa	1,00	1,00	
	Khu dân cư nông thôn	xã Trung Thành	9,98	9,98	
	Khu dân cư nông thôn	Xã Quang Trung	3,00	3,00	
	Khu dân cư nông thôn	Xã Tam Thanh	2,06	2,06	
	Khu dân cư nông thôn	xã Minh Thuận	0,95	0,95	
	Khu dân cư nông thôn	Xã Tân Thành	1,50	1,50	
	Khu dân cư nông thôn	Xã Tân Thành	1,54	1,54	
	Khu dân cư nông thôn	xã Kim Thái	0,12	0,12	
	Khu dân cư nông thôn	xã Đại An	1,50	1,50	
	Khu dân cư nông thôn	xã Hiến Khánh	0,16	0,16	
	Khu dân cư nông thôn	"	0,26	0,26	
	Khu dân cư nông thôn	"	0,22	0,22	
	Khu dân cư nông thôn	Thành Lợi	9,50	9,50	
	Khu dân cư nông thôn	xã Hiến Khánh	2,50		2,50
1,2	Đất ở tại đô thị		9,50	9,50	
	Khu dân cư tập trung	Kim Thái	0,50	0,50	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSDD năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
		TT Gôi	9,00	9,00	
2	Đất phát triển hạ tầng		51,58	49,70	1,88
2,1	Đất giao thông		48,96	48,40	0,56
	Đường khu cấp đất cửa bà Tuyên	xã Tân Thành			
	Giao thông liên thôn	xã Tân Thành			
	Đất GT khu dân cư mới	xã Quang Trung	0,45		0,45
	Đất giao thông khu dân cư mới	xã Minh Thuận	0,11		0,11
	Cải tạo, nâng cấp đường phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn Rặng Dừa	xã Tân Thành	1,45	1,45	
	Đường ngã tư thị trấn Gôi đến Phú Thứ Tam Thanh	thị trấn Gôi	0,28	0,28	
	Đường vành đai II - 485 B (Từ đê Hữu Sông Đào đến QL 21B)	Xã Hợp Hưng	1,60	1,60	
		Xã Đại An	6,06	6,06	
		Xã Liên Bảo	6,70	6,70	
		Xã Thành Lợi	5,52	5,52	
		Xã Đại Thắng	6,90	6,90	
	Mở rộng, nâng cấp đường nối đoạn QL38B đến phủ Vân Cát thuộc dự án khu dân cư nông thôn xã Trung Thành	xã Trung Thành	1,50	1,50	
		xã Kim Thái	1,14	1,14	
	Đường huyện Cầu Họ - Hạnh Lâm	Xã Tân Khánh	0,44	0,44	
	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Tân Khánh - Liên Bảo	Tân Khánh	1,27	1,27	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSĐĐ năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
		Kim Thái	3,50	3,50	
		Quang Trung	1,66	1,66	
		Liên Bảo	2,00	2,00	
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Khả Chính - Bồi Xuyên kéo dài	Hợp Hưng	5,17	5,17	
		Đại An	2,40	2,40	
	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường Hùng Vương đến đê bồi Đồng Tâm phục vụ cứu hộ, cứu nạn và phòng chống lụt bão	Đại Thắng	0,81	0,81	
2,2	Đất thủy lợi		0,07		0,07
	Đất thủy lợi khu dân cư mới	xã Quang Trung	0,07		0,07
	Đất thủy lợi khu dân cư mới	xã Minh Thuận			
2,3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục		1,55	0,45	1,10
	Mở rộng trường tiểu học xã	xã Đại An	0,35	0,35	
	Mở rộng trường mầm non	xã Tam Thanh	0,10	0,10	
	Mở rộng trường PTTH Nguyễn Bỉnh	xã Hiền Khánh	1,10		1,10
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,55	0,40	0,15
	Xây dựng trạm y tế	xã Đại An	0,40	0,40	
	Mở rộng trạm y tế	xã Quang Trung	0,15		0,15
2.5	Đất XD cơ sở TD TT		0,45	0,45	
	MR Sân vận động xã	Xã Trung Thành	0,45	0,45	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSĐĐ năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
3	Đất xây dựng trụ sở, cơ quan		0,30		0,30
	Mở rộng trụ sở UBND xã	xã Đại An	0,30		0,30
4	Đất bãi thải, xử lý rác thải		0,50		0,50
	Khu xử lý rác thải tập trung	xã Đại An	0,50		0,50
5	Đất cụm công nghiệp		50,00	50,00	
	Cụm công nghiệp Thanh Côi	Tam Thanh	50,00	50,00	
6	Đất khu công nghiệp		59,00	50,00	9,00
	Dự án Mở rộng khu công nghiệp Bảo Minh	xã Kim Thái, xã Liên Minh	50,00	50,00	
	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	xã Hiến Khánh	9,00		9,00
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		82,10	52,26	29,84
1	Đất ở		23,19	6,81	16,38
1.1	Đất ở nông thôn		22,72	6,79	15,93
1.1.1	Xã Minh Thuận		1,18	0,61	0,57
	Vượt Bờ Đông	Hướng Nghĩa	0,13	0,09	0,04
	Ao Quan	Phú Cốc	0,06	0,06	
	Bờ Đó	Bịch	0,15	0,06	0,09
	Cửa Lỗ	Bịch	0,04	0,04	
	Cửa Lỗ	Bịch	0,04		0,04
	Đông Đậu	Bịch	0,02	0,02	
	Bắc làng	Phu	0,04	0,04	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSĐĐ năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Nam Đồng Kho	Phu			
	Tây Trung Đồng	Phú Lão	0,18	0,09	0,09
	Tây Trại	Trại Kho			
	Cây Ôi	Kênh Đào	0,05	0,05	
	Đông Bờ Hồ	Đống Đất	0,03	0,03	
	Chằm Chủ - Chằm Đông	Đống Đất	0,05	0,05	
	Bờ Chu	Trại Kho	0,03	0,03	
	Mua Cua	Duyên Hạ	0,05	0,05	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,31		0,31
1.1.2	Xã Tân Khánh		1,59	0,81	0,78
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Đầu cầu Thọ Trường	0,07	0,04	0,03
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Bác Đình Hạ Xá	0,07		0,07
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Bó niên Việt An	0,03	0,01	0,02
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Ao Cá Bàn Kết	0,07	0,04	0,03
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Ao Hạ Xá	0,13	0,04	0,09
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Ao Hạ Xá	0,08	0,04	0,04
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Làn Sông Trại Giàu	0,08	0,04	0,04
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Tây Làng Việt An	0,10	0,04	0,06
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Đường Cái Hàng	0,30	0,15	0,15
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Nam Chằm Chua	0,14	0,14	
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Đông Rợ	0,10		0,1
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Chằm Đông Phong Cốc	0,15		0,15
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Làn Cảo	0,06	0,06	
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Ao Vực Hầu	0,21	0,21	
1.1.3	Xã Minh Tân		0,49	0,15	0,34
	Nội Đồng Quỳnh	Hoàng	0,16		0,16

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSĐĐ năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Làn Giếng	Thượng	0,04	0,04	
	Dân cư Thượng	Thượng	0,04		0,04
	Làn Tổ	Thượng	0,09	0,09	
	Cửa chùa	Vân tập	0,02	0,02	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,14		0,14
1.1.4	Xã Kim Thái		1,90	0,98	0,92
	Khu vực Con Rồng	Xóm Vân Cát	0,01	0,01	
	Khu dân cư Đồng Đội, Tư hán, phía đông đường 56 Xóm 4	Xóm 4	0,15	0,15	
	Khu dân cư Đội 5 xóm 1 Đồng sọt	Xóm 1	0,20	0,20	
	KV Đồng Cát Vân Tiến	Vân Cát	0,05	0,05	
	Đồng Ngọng	Xóm Mới	0,05	0,05	
	Khu dân cư Đồng Tước Xóm Cầu	Xóm Tiên	0,12	0,12	
	Khu dân cư Hiệu Tiên	Xóm Tiên	0,15	0,15	
	Khu dân cư Cửa la Đội 8 Xóm 3	Xóm 3	0,10	0,10	
	Khu dân cư Đồng Ngách	Xóm 1	0,15	0,15	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,92		0,92
1.1.5	Xã Cộng Hòa		0,51	0,24	0,27
	Đường cái	Bối Xuyên Hạ	0,07	0,07	
	Vùng ông Thanh	Ngọc Thành	0,03	0,03	
	Khu Nam Chợ Ngang	Thiện Vịnh	0,09	0,09	
	Đồng Ngậy	Thiện Vịnh	0,05	0,05	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,27		0,27
1.1.6	Xã Hiên Khánh		0,83	0,38	0,45
	Ao Trại cũ	Thôn Đào	0,10	0,07	0,03
	Đồng Dáng	Hạnh Lâm	0,09	0,08	0,01

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSĐĐ năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Bàng	Hậu Nha	0,02	0,02	
	Đường đê	Phú Đa	0,05		0,05
	Sân bóng cũ	Thượng Đồng	0,10	0,10	
	Máy bơm	Triệu	0,10		0,10
	Nhà trẻ cũ	Triệu	0,02	0,02	
	Ao trong thôn	Liên Xương	0,05		0,05
	Đường nội	Thượng Đồng	0,09	0,09	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,21		0,21
1.1.7	Xã Quang Trung		1,64	0,46	1,18
	Tây ông Dân	Xóm Đồng	0,10		0,10
	Đầu xóm Đồng	Xóm Đồng	0,14		0,14
	Khu Sau Gia	Hội2	0,06		0,06
	Sau ông Vạy	Bát Di1	0,06		0,06
	Sau ông Hùng	Bát Di1	0,21	0,21	
	Sau ông Na	Bát Di1	0,13	0,13	
	Ao Cửa Ông Tuyển	Bát Di1	0,07		0,07
	Cửa Ông Thừ	Bát Di1	0,06	0,06	
	Ao cửa ông khuê	Quang Tiên1	0,06	0,06	
	Tây ông Ngải	Bát Di3	0,02		0,02
	Tây Nghĩa trang Liệt Sỹ	Bát Di2	0,20		0,20
	Chuyển mục đích trong KDC		0,53		0,53
1.1.8	Xã Trung Thành		2,13	0,21	1,92
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Cửa Chinh xóm Chinh	0,13	0,05	0,08
	Đầu giá quyền sử dụng đất ở	Tây Cóc xóm Phạm	0,13		0,13

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSĐĐ năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Cồn ả xóm Đông	0,23	0,13	0,10
	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Vườn hồ xóm Quế	0,11	0,03	0,08
	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Ao Sen xóm Phạm	0,15		0,15
	Chuyển mục đích trong KDC		1,38		1,38
1.1.9	Xã Thành Lợi		2,40	0,78	1,62
	Đọc sâu	Minh khai	0,09		0,09
	Đồng thính tuyến 2	Xóm Chợ	0,14	0,09	0,05
	Sau lũy xóm A	Xóm A	0,08	0,05	0,03
	Đồng Quýt	Sa Trung	0,47	0,42	0,05
	Đồng Báng	D.lai ngoài	0,15	0,08	0,07
	Ao phụ nữ	Trần phú	0,05	0,05	
	Thùng Phú Cốc	Phú Cốc	0,03	0,03	
	Tư văn	xóm C Ấp Phú	0,03	0,03	
	Mả vờ	Dương Lai ngoài	0,03	0,03	
	Chuyển mục đích trong KDC		1,33		1,33
1.1.10	Xã Hợp Hưng		1,03	0,58	0,45
	Đấu giá QSD đất	Cổ sấm Vụ Nữ	0,04		0,04
	Đấu giá QSD đất	Cửa ngăn Lập Vũ	0,20	0,12	0,08
	Đấu giá QSD đất	Cửa làng Lương Mỹ	0,08	0,08	
	Đấu giá QSD đất	Mả vàng thôn Vàng	0,04	0,04	
	Đấu giá QSD đất	Đồng Thuận Khả Chính	0,12	0,07	0,05
	Đấu giá QSD đất	Ao sen Thị Thôn	0,12	0,06	0,06
	Đấu giá QSD đất	Ao sen An Thứ	0,12	0,06	0,06
	Đấu giá QSD đất	Cửa làng Tiên Chương	0,05	0,05	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSĐĐ năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Đấu giá QSD đất	Hậu Xá Nội Chế	0,05	0,05	
	Đấu giá QSD đất	Cổ Ngan Vụ Nữ	0,05	0,05	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,16		0,16
1.1.11	Xã Đại An		0,39		0,39
	Chuyển mục đích trong KDC		0,39		0,39
1.1.12	Xã Tân Thành		1,25	0,35	0,90
	Đất ở tại nông thôn	Ruộng cửa bà Tuyên	0,30	0,30	
	Đất ở tại nông thôn	Dốc xóm 7	0,05	0,05	
	Đất ở tại nông thôn	Xóm 2	0,10		0,10
	Đất ở tại nông thôn	Xóm 2	0,19		0,19
	Đất ở tại nông thôn	Xóm 2	0,05		0,05
	Đất ở tại nông thôn	Xóm 1	0,05		0,05
	Chuyển mục đích trong KDC		0,51		0,51
1.1.13	Xã Liên Minh		1,07	0,39	0,68
	Ao ông Nguyễn (Đội 4 Hồ Sơn)	Ngõ Trang	0,02		0,02
	Khu vực Đường 10 (Đội 7 Nhi Giáp)	Đội 7 Nhi Giáp	0,01	0,01	
	Khu vực Ngõ đùng (Đội 1 xóm Thượng)	Đội 1 xóm Thượng	0,10	0,10	
	Khu vực Đường Ngang (Làng Tiên)	Làng Tiên	0,06	0,06	
	Khu vực Ngõ Trang	Ngõ Trang	0,04	0,03	0,01
	Khu vực Tiên Làn (Ngõ Trang)	Ngõ Trang	0,07	0,06	0,01
	Khu vực đất dịch vụ	Làng Tâm	0,08	0,08	
	Đấu giá đất ở	Làng Tiên	0,05	0,05	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,64		0,64
1.1.14	Xã Đại Thắng		0,66	0,04	0,62

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSDD năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Đấu giá quyền sử dụng đất ở	Thiện An	0,13	0,04	0,09
	Chuyển mục đích trong KDC		0,53		0,53
1.1.15	Xã Vĩnh Hào		1,37	0,33	1,04
	Khu đường sắn	Thôn Vĩnh Lại	0,05	0,05	
	Khu vườn giúp	Thôn Tiên Hào	0,12		0,12
	Khu đường Le	Thôn Tiên Hào	0,06	0,06	
	Khu công đình	Thôn Cự Hào	0,02	0,02	
	Khu sau làng	Thôn Cự Hào	0,07	0,07	
	Khu trại sắt	Thôn Hồ Sen	0,04		0,04
	Khu sỏi ông Ân	Thôn Đại Lại	0,06	0,06	
	Khu mẫu tám	Thôn Cự Hào	0,07	0,07	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,88		0,88
1.1.16	Xã Liên Bảo		1,59	0,26	1,33
	Ao ông Trí nhận khoán	Thôn Tô Cầu	0,04	0,04	
	Sau ông Thành xóm 6 LP	Thôn Cao Phương	0,08	0,08	
	Ao ông Phóng nhận khoán xóm 6 LP	Thôn Cao Phương	0,10	0,06	0,04
	Sau ông Tấn xóm 6LP	Thôn Cao Phương	0,02	0,02	
	Cửa dựng xóm 6LP	Thôn Cao Phương	0,06	0,06	
	Phía Tây+Đông N6	Thôn Tô Cầu	0,05		0,05
	Khu vườn Tây	Thôn Tô Cầu	0,10		0,10
	Mạ x4 x10 BX	Thôn Đắc Lực	0,06		0,06
	Ao ông Trường nhận khoán	Thôn Trình Xuyên	0,12		0,12
	Khu lúa giống HTX BX	Thôn Rộc	0,16		0,16
	Chuyển mục đích trong KDC		0,80		0,80
1.1.17	Xã Tam Thanh		2,69	0,22	2,47

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSDD năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Trung Cấp	Cánh Dạ Giai	0,20	0,20	
	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Trung Cấp	Phía bắc thôn	0,71		0,71
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Phú Thọ	Cửa nhà VH thôn Phú Thọ	0,09		0,09
	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Quảng Cư	Trại Bèo	0,10	0,02	0,08
	Chuyển mục đích trong KDC		1,59		1,59
1.2	Đất ở đô thị		0,47	0,02	0,45
	Đấu giá QSD đất ở	Trần Huy Liệu	0,02	0,02	
	Chuyển mục đích trong KDC		0,45		0,45
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		43,97	39,17	4,80
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Đại An	4,80		4,80
	Dự án sản xuất và kinh doanh dịch vụ thiết bị điện, điện tử, phụ tùng xe đạp xe máy và các sản phẩm cơ khí của Công ty CP Tân Phát Trường Sơn	xã Đại An	7,80	7,80	
	Dự án sản xuất kinh doanh VLXD và cấu kiện bê tông của Công ty CP sản xuất thương mại dịch vụ Sen Xanh	xã Đại An	4,80	4,80	
	Xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Đại An	0,97	0,97	
	Dự án mở rộng đầu tư xây dựng sản xuất, kinh doanh hàng may mặc của Công ty cổ phần dệt may Đức Anh	xã Đại An	0,65	0,65	
	Xây dựng nhà máy sản xuất thanh nhôm định hình của Công ty TNHH nhôm Nam Sung Việt Nam	xã Hiền Khánh	9,98	9,98	
	Xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Hiền Khánh	4,20	4,20	
	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và dịch vụ hàng thủ công mỹ nghệ của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh thương mại Trần Gia	Thị trấn Gôi	6,90	6,90	
	Xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Đại Thắng	3,50	3,50	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng diện tích KHSDD năm 2021	Diện tích KH 2020 chuyển sang	Diện tích tăng thêm
	Khu đấu giá QSD đất thuê	Vĩnh Hào	0,37	0,37	
3	Đất thương mại dịch vụ		8,06	3,08	4,98
	Cơ sở thương mại dịch vụ	xã Thành Lợi	0,20		0,20
	Cơ sở thương mại dịch vụ	xã Tam Thanh	2,31		2,31
	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, sinh thái, giải trí của Công ty TNHH vàng bạc Trọng Bầy (Giai đoạn 2)	TT Gôi	0,47		0,47
	Dự án mở rộng xây dựng trụ sở văn phòng, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Phương Linh	Kim Thái	0,60	0,60	
	Xây dựng cửa hàng kinh doanh tôn xộp và VLXD của Công ty TNHH MTV sản xuất Vinh Hằng	Cộng Hòa	1,50	1,50	
	Đất thương mại dịch vụ	Tân Thành	2,00		2,00
	Khu đấu giá QSD đất thuê	Tân Thành	0,98	0,98	
4	Đất công trình năng lượng		0,80	0,80	
	Xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại số 11	xã Kim Thái	0,80	0,80	
5	Đất nông nghiệp khác		5,90	2,40	3,50
	Dự án xây dựng và phát triển kinh tế trang trại tổng hợp Thần Nông ứng dụng công nghệ cao của Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư nông nghiệp công nghệ cao Thần Nông	xã Đại Thắng	3,50		3,50
	Dự án trồng và bảo tồn nguồn gen các dược liệu Việt Nam	xã Đại Thắng	2,40	2,40	
	Tổng cộng		287,27	243,25	44,02

Nhu cầu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2021 là 287,27 ha, trong đó trong năm 2020, có nhiều dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa triển khai thực hiện được, được chuyển sang năm 2021 với tổng diện tích 243,25 ha, những công trình dự án kế hoạch năm 2021 là 44,02 ha.

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2021, diện tích đất nông nghiệp của huyện Vụ Bản có 10.592,07 ha, thực giảm 265,08 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích giảm 265,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất khu công nghiệp 52,80 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 46,16 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 7,5 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 42,92 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 50,36 ha;
 - + Đất bãi rác 0,50 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 55,13 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 9,41 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha;

a. Đất trồng lúa

Năm 2021 diện tích đất trồng lúa có 8.348,76 ha, giảm 247,62 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 5,90 ha;
- + Đất khu công nghiệp 47,48 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 46,08 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 6,35 ha;
- + Đất sản xuất kinh doanh 42,37 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 46,96 ha;
- + Đất bãi rác 0,50 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 40,73 ha;
- + Đất ở tại đô thị 8,95 ha.

+ Đất trụ sở cơ quan 0,30 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2021, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 604,62 ha, giảm 4,95 ha so với năm 2020 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp 3,75 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,65 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,55 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2021, diện tích đất trồng cây lâu năm có 473,35 ha, giảm 6,77 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,29 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 6,22 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,26 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Năm 2021, diện tích đất rừng phòng hộ có 45,98 ha,

đ. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2021, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 747,82 ha, giảm 11,49 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp 1,57 ha

+ Đất cụm công nghiệp 0,08 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,15 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh 0,55 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,46 ha;

+ Đất ở nông thôn 7,48 ha;

+ Đất ở đô thị 0,20 ha.

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2021, diện tích đất nông nghiệp khác có 370,53 ha, tăng 5,75 ha so với năm 2020 do lấy từ đất trồng lúa.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Vụ Bản có 4.646,15 ha, thực tăng 258,90 ha so với năm 2020 được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 239,72 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,95 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 6,77 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 11,49 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,15 ha.
- + Đất chưa sử dụng 0,07 ha.

a. Đất khu công nghiệp

Năm 2021, diện tích đất khu công nghiệp có diện tích 206,27 ha, tăng 59,00 ha so với năm 2020 được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 47,48 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,75 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,57 ha;
- + Đất giao thông 3,28 ha;
- + Đất thủy lợi 1,87 ha;
- + Đất nghĩa địa 1,05 ha.

b. Đất cụm công nghiệp

Năm 2021, diện tích đất khu công nghiệp có diện tích 61,95 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2020 được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 46,08 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha;
- + Đất giao thông 1,60 ha;
- + Đất thủy lợi 1,35 ha;
- + Đất nghĩa địa 0,09 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2021, diện tích đất thương mại, dịch vụ có diện tích 22,76 ha, tăng 8,06 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 6,35 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,15 ha;

- + Đất trụ sở cơ quan 0,20 ha;
- + Đất mặt nước chuyên dùng 0,36 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2021, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 152,74 ha, tăng 43,97 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 42,37 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha;
- + Đất giao thông 0,17 ha;
- + Đất thủy lợi 0,19 ha.

e. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2021, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích 2.511,96 ha, tăng 42,14 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 48,96 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,27 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,76 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,53 ha.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 14,34 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất trồng lúa.

h. Đất ở tại nông thôn

Năm 2021, diện tích đất ở tại nông thôn có 928,26 ha, thực tăng 56,92 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích tăng 57,19 ha được lấy từ các loại đất sau:
 - + Đất trồng lúa 40,73 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 6,22 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 7,48 ha;

- + Đất nông nghiệp khác 0,15 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,84 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,06 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,10 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,91 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,07 ha.
- Diện tích giảm 0,27 ha do chuyển sang xây dựng phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,27 ha.

j. Đất ở tại đô thị

Năm 2021, diện tích đất ở tại đô thị có 52,10 ha, tăng 9,97 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 8,95 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,26 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,49 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,06 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 16,18 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2020, được lấy từ các loại đất trồng lúa.

2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng có 42,47 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất ở nông thôn.

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.280,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.592,07	69,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.348,76	54,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.306,57	54,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	604,62	3,96

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	473,35	3,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,98	0,30
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	747,82	4,89
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	370,53	2,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.646,15	30,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,64	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	6,91	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	206,27	1,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,95	0,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,76	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	152,74	1,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.511,91	16,44
	Trong đó:			0,00
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,55	0,00
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	7,22	0,05
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	75,33	0,49
	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,40	0,04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,34	0,09
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	928,26	6,07
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	52,10	0,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,18	0,11
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	0,01
2.14	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,54	0,00
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	55,50	0,36
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,02	1,52
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,61	0,03
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,92	0,08
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,05	0,11
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,53	0,27
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	181,47	1,19
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,36	0,74
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,78	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	42,47	0,28
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	475,61	3,11

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

3.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 265,08 ha

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 241,72 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 4,95 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 6,77 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 11,49 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 0,15 ha.

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích 5,90 ha

- Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 5,90 ha.

3.3. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

* Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở diện tích 2,55 ha

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	265,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	241,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	239,72
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	2,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,49
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,90
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	5,90
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,55

4. Diện tích đất cần thu hồi

4.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch năm 2021 là 205,17 ha, trong đó cụ thể các loại đất như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		205,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	191,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	184,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	182,23
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,14
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,86
	Đất giao thông	DGT	5,71
	Đất thủy lợi	DTL	4,15
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,27
2.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,27
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,98
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

4.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch năm 2021 là 191,03 ha, trong đó cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa 184,23 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 182,23 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác 4,40 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,11 ha.

4.2. Đất phi nông nghiệp cần thu hồi

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch năm 2021 là 14,14 ha, trong đó cụ thể các loại đất như sau:

- Đất giao thông 5,71 ha.
- Đất thủy lợi 4,15 ha.
- Đất ở tại nông thôn 0,27 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,27 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,76 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 1,98 ha.

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch 2021, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với diện tích 0,07 ha phục vụ cho mục đích phi nông nghiệp.

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng dự báo, hoàn chỉnh hệ thống chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan bảo vệ, cải tạo đất.

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khuyến khích và áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với việc phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị, công nghiệp ...

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư;

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn

- Tăng cường các cán bộ đủ trình độ và am hiểu các vấn đề về môi trường để thực hiện tốt công tác quản lý, phát hiện và xử lý các vấn đề môi trường;

- Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra môi trường;

- Tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo sự phân cấp và ủy quyền đối với cơ quan quản lý các khu công nghiệp

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đi vào cuộc sống và trở thành hiện thực. Biện pháp tổ chức thực hiện của huyện như sau:

2.1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện, cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

- Tích cực huy động các nguồn vốn, tập trung huy động các nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư cho cả giai đoạn, như sau:

+ Cân đối các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn ngân sách chủ yếu dành cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

+ Xây dựng các dự án có tính khả thi về hiệu quả kinh tế - xã hội để đề xuất, vận động vốn ODA và các nguồn vốn viện trợ khác.

+ Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

+ Vốn tín dụng để sử dụng để bổ sung vốn đầu tư cho các dự án thuộc các nguồn vốn trên, để bảo đảm cho các dự án hoạt động hiệu quả.

Để có thể thu hút được các nguồn vốn đầu tư như đã nêu trên, đặc biệt là thu hút vốn từ khu vực doanh nghiệp, dân cư, Vụ Bản cần phải đáp ứng được các mối quan tâm của nhà đầu tư đạt đến tầm vĩ mô, đồng thời tạo sự khác biệt so với những điểm thu hút đầu tư khác trong tỉnh. Để làm được điều này cần thực

hiện các biện pháp sau:

+ Xác định các nhà đầu tư ưu tiên cho các ngành chủ đạo/dự án mục tiêu và tìm hiểu nhu cầu của họ: từ yêu cầu về diện tích đất đến nhu cầu về nhân tài...

+ Cập nhật danh sách các dự án ưu tiên đi kèm với những hướng dẫn về yêu cầu đầu tư, gồm có cả các tiêu chí phê duyệt.

+ Cung cấp cho nhà đầu tư tiềm năng một bộ hồ sơ đầu tư rõ ràng, đơn giản gồm có một danh mục các loại văn bản yêu cầu, bản mẫu/hướng dẫn cách hoàn thành các loại văn bản quan trọng, số liệu/thông tin liên quan trong ngành cùng những thông tin cụ thể khác mà nhà đầu tư cần lưu tâm.

+ Hỗ trợ nhà đầu tư nghiên cứu về địa điểm nếu họ có nhu cầu, như lựa chọn địa bàn, cơ sở dữ liệu về nhà cung ứng, nơi ở và hậu cần.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình triển khai dự án, như liên kết với nhà cung ứng tại địa phương, xử lý vướng mắc phát sinh.

2.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tăng đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp, đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn.

- Nghiên cứu có chính sách ưu đãi như ưu tiên giao đất, cho thuê đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng một phần hạ tầng ngoài tường rào đối với các dự án trường đại học, trường đào tạo nghề đạt đẳng cấp xây dựng trên địa bàn. Trước hết, bố trí đủ diện tích đất theo quy hoạch cho các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và phổ thông các cấp theo đúng định mức chuẩn quốc gia.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ lao động kỹ thuật lành nghề trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm mũi nhọn, lợi thế của huyện, xã.

- Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân tài, các chuyên gia giỏi, lao động có trình độ cao vào những lĩnh vực mà huyện đang ưu tiên phát triển, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

Thực hiện mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo để thực hiện đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, Nhà nước. Thực hiện hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo cho các đối tượng chính sách, hỗ trợ cho nông dân chuyển đổi nghề nghiệp. Đào tạo đội ngũ quản lý trong doanh nghiệp, thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo của Chính phủ và các chương trình hỗ trợ khác

của Nhà nước.

2.4. Giải pháp nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản và tiểu thủ công nghiệp;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của quy hoạch huyện Vụ Bản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;
- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;
- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;
- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;
- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;
- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vụ Bản được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn và được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Pháp Luật về đất đai. Nhu cầu sử dụng đất được xây dựng dựa trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn; cân đối phân bổ phù hợp, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện trong giai đoạn mới.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các địa phương trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật. Các chỉ tiêu sử dụng đất được tính toán trên cơ sở các thông tin, số liệu, dữ liệu đảm bảo tính pháp lý, khoa học và thực tiễn sử dụng trong việc lập quy hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực, giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công cộng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân và việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển rừng, bảo vệ môi trường; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá dân tộc trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cơ sở khoa học và thực tiễn.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất đai, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn mới; Ủy ban nhân dân huyện trình UBND tỉnh phê duyệt, sau khi được phê duyệt Ủy ban nhân dân huyện sẽ công bố công khai và tổ chức triển khai thực hiện./.

PHẦN BẢNG BIỂU